

Norman Solomon

JUDAISM
A Very Short Introduction

DẪN LUẬN VỀ
DO THÁI
GIÁO

OXFORD
UNIVERSITY PRESS



NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

Mục lục

- [Lời nói đầu](#)
- [1 Ai là người Do Thái?](#)
 - [Do Thái từng là người như thế nào?](#)
 - [Người Do Thái từng nghĩ về mình như thế nào?](#)
 - [Bây giờ người Do Thái nghĩ về mình là người như thế nào?](#)
 - [Người Do Thái ở đâu?](#)
 - [Căn tính đương thời](#)
- [2 Do Thái giáo và Kitô giáo đã tách khỏi nhau như thế nào?](#)
 - [Khởi đầu mọi chuyện](#)
 - [Do Thái giáo và Kitô giáo từ đâu mà có?](#)
 - [Vì sao tách rời?](#)
 - [Họ cùng định nghĩa bản thân như thế nào?](#)
- [3 Do Thái giáo đã phát triển ra sao?](#)
 - [Judah ha-Nasi - học giả, vị thánh, thủ lĩnh](#)
 - [Stamaim - những người không tên](#)
 - [Kahina Dahiya bint Thabbita ibn Tifan - chiến binh](#)
 - [Saadia Gaon \(882-942\) - triết gia](#)
 - [Rashi \(1040-1105\) - nhà bình giảng](#)
 - [Abraham Ibn Ezra \(1089-1164\) - nhà thơ](#)
 - [Moses Maimonides \(Rambam\) \(1138-1204\) - nhà tư tưởng, nhà soạn luật lệ, và thầy thuốc](#)
 - [Abraham Abulafia \(1240-1300?\) - nhà huyền học xuất thần](#)
 - [Graçia Nasi \(c.1510-c.1569\) - nhà hảo tâm](#)
 - [Baal Shem Tov \(1700-1760\) - phái Mộ đạo \[Hasidism\]](#)
 - [Moses Mendelssohn \(1729-1786\) - nhà khai minh](#)
- [4 Lịch và lễ hội](#)
 - [Ngày và tháng và năm](#)
 - [Các lễ hội Người hành hương](#)

- [Thời gian Kính sợ](#)
- [Những ngày chay tịnh](#)
- [5 Đời sống tâm linh – Cầu nguyện, suy ngẫm và Torah](#)
 - [Cầu nguyện là gì?](#)
 - [Cầu nguyện được việc không?](#)
 - [Phụng vụ](#)
 - [Tâm thế khi nguyện cầu](#)
 - [Nhà thơ và ca sĩ nơi hội đường](#)
 - [Tình yêu Chúa Trời; suy ngẫm, trầm tư; những người sùng đạo](#)
 - [Học tập](#)
- [6 Một mái nhà Do Thái](#)
 - [Tzedaka](#)
 - [Mezuza](#)
 - [Sách và giáo dục](#)
 - [Thức ăn kosher](#)
 - [Tình dục và những mối quan hệ cá nhân](#)
 - [Vòng đời](#)
- [7 Thoát khỏi ghetto, vào vùng nước xoáy.](#)
 - [Do Thái giáo Cải cách](#)
 - [Do Thái giáo Chính thống](#)
 - [Do Thái giáo Bảo thủ](#)
 - [Do Thái giáo Tái thiết](#)
- [8 Do Thái giáo thế kỷ 20](#)
 - [Chủ nghĩa phục quốc Do Thái, tín ngưỡng, và Nhà nước Israel](#)
 - [Thần học Holocaust](#)
 - [Chúa Trời](#)
 - [Thuyết nữ quyền](#)
- [9 “Lề luật vĩnh hằng”, thời thế đổi khác](#)
 - [Việc phá thai](#)
 - [Thụ tinh nhân tạo](#)
 - [An tử \(Euthanasia\)](#)
 - [Mang thai hộ](#)

- [Kết luận](#)
- [Phụ lục A 13 nguyên tắc của đức tin](#)
- [Phụ lục B Cương lĩnh Philadelphia của phái Cải cách](#)
 - [Tuyên cáo về Nguyên tắc](#)
- [Gợi ý phần đọc thêm](#)

Người Do Thái phải chẳng không có mắt? Người Do Thái phải chẳng không có tay, không lục phủ ngũ tạng, không hình thể, không ngũ quan, không tình cảm, không đam mê? Chẳng phải người Do Thái ăn cùng loại thức ăn, bị tổn hại bởi cùng loại vũ khí, cùng ốm đau trước bệnh tật, được cứu chữa bởi cùng loại thuốc thang, cùng hưởng nắng ấm hay lạnh lẽo trong cùng mùa hè hay mùa đông như một Kitô hữu hay sao? Nếu người đâm ta, máu ta há chẳng đổ sao?

William Shakespeare,

Người lái buôn thành Venice, III, 1, 63.



Hình 1. Dân di cư Do Thái từ khắp nơi đến Israel. Lưu ý rằng đặc điểm bề ngoài đa dạng ở họ cho thấy những cội nguồn sắc tộc phong phú.

Lời nói đầu

Đây là một quyển sách được viết bằng Anh ngữ. Anh ngữ vốn không trung dung. Thứ tiếng này tiến hóa trong lòng nền văn minh Kitô giáo; bản thân nó chứa đầy những khái niệm và giả định thuộc về Kitô giáo.[Ⓢ] Bởi Kitô giáo được sinh ra từ sự xung đột với Do Thái giáo của thế kỷ 1, và tự nhận bản thân chống lại Do Thái giáo, nên thật khó có thể ở bên trong nền văn hóa cũng như ngôn ngữ của một Kitô giáo vốn đầy định kiến ấy mà có được cái nhìn vô tư đối với Do Thái giáo như thể bạn đang nói đến Thần đạo [Shinto] hay Phật giáo vậy. Chỉ cần nghĩ đến một trong số những hàm ý miệt thị được chuyển tải trong Anh ngữ bởi một từ đơn giản “Jew” [Bọn Do Thái].[Ⓢ]

U Kitô giáo (phiên âm từ tiếng Hy Lạp, *Khristo's*) hay Cơ Đốc giáo (phiên âm từ tiếng Hoa), còn được gọi là Thiên Chúa giáo.

Nếu nhận thấy mình đang bật ra câu hỏi kiểu, “Người Do Thái thì tin gì vào Jesus?”, hay “Cái gì là quan trọng hơn trong Do Thái giáo, đức tin hay công đức?”, thì bạn đã chọn nhầm điểm xuất phát, bạn đang tiếp cận với Do Thái giáo bằng hành trang văn hóa được du nhập từ Kitô giáo. Bạn sẽ tìm thấy câu trả lời cho một vài vấn đề dạng này trong sách, nhưng nó sẽ không ích gì cho bạn trong việc nắm bắt Do Thái giáo như *cách Do Thái giáo tự hiểu về mình*, một cái nhìn từ bên trong; Do Thái giáo không xây dựng xung quanh Jesus, cũng không cho rằng đức tin và công đức là những khái niệm đối nghịch.

U Trong sách, người dịch sử dụng một số tài liệu tham khảo để chuyển ngữ và chú thích:

— Thuật ngữ Thần học (Anh - Việt), Nhà xuất bản Tôn giáo, 2014.

— Từ điển Công giáo 500 mục từ, Hội đồng Giám mục Việt Nam, Nhà xuất bản Tôn giáo, 2011.

— Kinh Thánh, bản dịch tiếng Việt của nhóm Các Giờ Kinh Phụng Vụ (CGKPV).

Các tài liệu tham khảo trên đây sẽ được tương ứng viết tắt thành TngTH và TđCG.

Việc sử dụng ngoặc vuông [] trước là để chỉ ra những diễn giải của người dịch, sau là để ghi chú lại những từ tương ứng được dùng trong nguyên bản. Ví dụ: Torah [Lề lối].

Vậy ta hãy khởi sự lại từ đầu và cố gắng khám phá: là một người Do Thái sẽ như thế nào; Do Thái giáo nhìn *từ bên trong* sẽ như thế nào. Và sau đây là một danh sách những thuật ngữ chính yếu được thảo luận bởi một nhóm Kitô hữu, những người đã cố định dạng những thuật ngữ có thể hữu dụng trong việc giảng giải cho người khác hiểu là một Kitô hữu sẽ như thế nào:

- Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh thần
- Sống lại
- Sự cứu độ
- [Bí tích] Thánh tẩy
- Sự tha thứ
- Đóng đinh câu rút
- Hoán cải
- [Bí tích] Thêm sức
- Thăng thiên
- sự công chính hóa
- Sách thánh
- đức tin
- tình yêu thương

- Sự giáng sinh của Chúa Jesus
- Hiệp thông với Chúa qua bí tích thánh thể
- cầu nguyện
- tin cậy
- tình bằng hữu
- “tái sinh”
- vâng phục
- đời sống vĩnh hằng
- Các thánh tông đồ

Danh sách tiếp theo được thảo ra bởi một người Do Thái giáo muốn giảng giải đức tin của mình cho một nhóm Kitô hữu:

- Chúa Trời (mối quan hệ cá nhân, kế thừa lịch sử và có thể thay đổi)
- Torah (cách thức, chỉ dẫn, giảng dạy, *không phải* luật)
- *mitzva* (“điều răn” - đơn vị thực tiễn của Torah = việc tốt)
- *averah* (phạm giới, tội lỗi)
- Ý chí tự do
- *teshuva* (sự thống hối, “trở về” với Chúa Trời)
- *tefilla* (cầu nguyện)
- *tsedaka* (“công bình”, “đúng đắn” = đức công chính)
- *hesed* (tình yêu, lòng trắc ẩn, lòng tốt)
- *yetser tov* (“thôi thúc hướng thiện”; khuynh hướng bẩm sinh và tâm lý chuộng làm điều thiện), trái ngược với *yetser hara* (thôi thúc làm điều ác; [là] nguyên do và phương thuốc chữa trị cho sự bất trung, sẵn có bên trong mỗi cá nhân, với Chúa Trời)
- Israel (dân tộc, vùng đất, giao ước)

Một vài thuật ngữ (Chúa Trời, Torah, Israel) tương đối quen thuộc với Kitô hữu sử dụng Anh ngữ; nhưng người soạn ra danh sách trên hẳn cũng tin rằng chúng cần được chú giải, bởi vì, dù thân thuộc, chúng vẫn có thể bị hiểu sai. Nhiều từ ngữ trên đây là những từ thường ngày trong tiếng Hebrew,^② nhưng để chuyển dịch nghĩa của chúng qua tiếng Anh cũng rất khó khăn.

U Ngôn ngữ Do Thái cổ và là ngôn ngữ được dùng trong sách Cựu ước.

Thực tế, hầu hết các từ trong danh sách của Kitô hữu, ngoại trừ nhóm từ thuộc Kitô học “Chúa Con”, “Đóng đinh câu rút”, “Thăng thiên” và “Sự giáng sinh của Chúa Jesus”, đều có thể đã được người Do Thái dùng, song chúng sẽ mang những sắc thái khác và mang “sức nặng” cũng khác trong hệ thống của họ. Có những từ như “hiệp thông”, “sự cứu độ” và “sách thánh”, được sử dụng rộng rãi trong thực hành đức tin ở cả hai tôn giáo, điều này gây ra những nhầm lẫn sâu xa; ngôn từ họ dùng giống nhau, nhưng không hoàn toàn trùng khớp. Đôi khi, hai tôn giáo bị chia rẽ thay vì hợp nhất bởi chính những ngôn từ dùng chung này.

Nhiều người nghĩ rằng tiếng Hebrew khó nhớ hay khó hiểu. Chúng sẽ được giải thích bất cứ khi nào cần thiết, song cách tốt nhất để hiểu chúng đã nằm ngay trong văn cảnh, khi bạn đọc quyển sách này hay những quyển khác, hay khi nói chuyện với người Do Thái - những người sử dụng chúng một cách tự nhiên. Nó giống như học thêm một ngôn ngữ, mà sự thực là bạn đang học thêm một ngôn ngữ, ngôn ngữ “tự nhiên” của Do Thái giáo.

Tôn giáo không phải là một khái niệm trừu tượng. Những người theo đạo có thể khẳng định rằng đã được Chúa Trời linh ứng, hay thậm chí Ngài chỉnh sửa đến từng câu chữ và hiệu lực đó là vĩnh cửu. Nhưng các bản văn ấy buộc phải được diễn dịch bởi con người trước khi tạo được tác động nào trong cuộc đời của họ, và câu chuyện đang chờ được mở ra trong những trang tới đây, là câu chuyện người Do Thái đã làm cách nào để tồn tại được cùng với kinh sách của mình trong suốt hai ngàn năm qua.

Câu chuyện của chúng ta sẽ gồm bốn *vai chính*: Chúa Trời, Torah, dân tộc Israel, và thế giới xung quanh. Đây là câu chuyện mà những mối quan hệ trong đó có ý nghĩa quan trọng, và “cái riêng” (người Israel) luôn trong mối tương tác vững bền với “cái chung” (nhân loại như một toàn thể, trong hình thức các nền văn hóa xung quanh); sẽ bao hàm cả thách thức và đáp ứng, căng thẳng và giải pháp, cả bi kịch lẫn niềm hân hoan.

“Do Thái giáo” là tôn giáo của người Do Thái. Hiển nhiên. Nhưng ai là người Do Thái? Đây sẽ là đề tài của Chương 1. Vào lúc này, chúng ta xem người Do Thái là tất cả thành viên của các hội nhóm tự nhận là người Do Thái, trong mỗi quan hệ tích cực với những truyền thống được kiến lập nên bởi các *rabbi* của Sách Talmud (bạn có thể đọc về Sách Talmud ở Chương 3). Định nghĩa này loại trừ quan niệm “tôn giáo của Cựu ước”, đang được giới thiệu là “Do Thái giáo” trong các trường thần học cực đoan. Thế giới của các *rabbi* cắm rễ vào thế giới của các kinh sách tiếng Hebrew, mà dựa trên đó họ tạo dựng thẩm quyền, song chúng ta sẽ sớm nhận thấy, điều đó có nhiều ý nghĩa hơn chỉ là đọc một bản văn theo nghĩa đen.

Rabbi, tiếng Hebrew, là người giảng dạy Torah. Ngoài ra, *rabbi* còn có vai trò quan trọng trong cộng đồng Do Thái.

Cũng vậy, định nghĩa về Do Thái này sẽ loại trừ “những nhánh Do Thái” khác, đã đâm chồi nảy lộc vào thế kỷ 1, ví dụ như, Essenes, Sadducees, Samarita và “Kitô hữu gốc Do Thái”, dù chúng ta sẽ gặp gỡ vài nhánh ở Chương 2, khi kể lại câu chuyện vì sao Do Thái giáo và Kitô giáo, ban đầu vốn là một, lại tách đôi.

Tôn giáo không thể tách rời khỏi xã hội, lịch sử hay những trải nghiệm xúc cảm và trí tuệ của người theo đạo. Bởi vậy, một vài thông tin về xã hội và lịch sử của người Do Thái sẽ được trình bày.

Và bạn đọc sẽ tự chọn lựa việc tin vào lời kể nào trong những trường phái khác nhau về lịch sử Do Thái, người này kể cùng một câu chuyện theo cách thức rất khác so với người kia. Ví dụ, trường phái “sự sùì”, là nói đến những ai mà với họ lịch sử Do Thái là khổ ải trầm luân, là đốn đau và tử đạo như thế hết người này đến người khác phải chịu ngược đãi; quan niệm này đã xuất hiện kể từ khi Ephraim xứ Bonn, vào thế kỷ thứ 12, chép lại danh sách tử đạo trứ danh, khi nạn thảm sát người Do Thái bị kéo theo cuộc Thập tự chinh thứ hai, ở Rhineland, nước Anh, và Pháp. Sau đó là trường phái “Jerusalem” (Ben Zion Dinur), những người thấy toàn bộ lịch sử Do Thái gắn liền với Xứ Israel [Land of Israel], và ở thái cực trái ngược là sử gia vĩ đại Simon Dubnow, nhấn mạnh vào những thành tựu tích cực của Tổ chức

“Do Thái giáo Lưu vong” [Diaspora Judaism]. Và có cả các nhà thần học truyền thống, tuân theo cung cách Kinh Thánh chuẩn mực, xem lịch sử như lời thuật lại những tội lỗi và sám hối của loài người cũng như ân thưởng và hình phạt của Chúa Trời, chia lịch sử thành những chu kỳ “tiền chế định” lớn, mà đỉnh điểm là sự xuất hiện của Đấng Cứu thế. Sherira Gaon, vào thế kỷ thứ 10 ở Đế quốc Babylon cổ, đã dựng lên khuôn mẫu cho những ai cho rằng lịch sử nghĩa là tìm về truyền thống đích thực có từ thời Moses; Franz Rosenzweig, vào thế kỷ 20, dường như từ chối kiểu lịch sử hệ trọng đó: “Chúng ta hướng về Chúa Trời trong mỗi hành vi đạo đức, nhưng không phải là một tổng thể đã hoàn chỉnh trong quá khứ; nếu không vì sao chúng ta còn cần một Chúa Trời nào nữa, nếu lịch sử vốn đã linh thiêng?”

Với chúng ta, dấu sao, điều cần chú tâm thực sự là lịch sử *sinh thành* của Do Thái giáo. Những đòn đau và áp bức cùng những thời kỳ tha hương là không thể chối cãi, song điều thú vị là xuyên suốt nhiều thế kỷ, tinh thần ấy vẫn đậm chồi nảy lộc cùng với đám rước chưa có hồi kết của thơ ca và các vị thánh, của triết gia và những nhà bình giảng Thánh Kinh, của những nhà cổ ngữ học và những người tạo ra sách Talmud, của những học giả và cả những người không ai biết đến - trong cùng một đức tin khiêm nhường.

Ai là người Do Thái?

Cà chua là trái cây hay rau củ? Với nhà thực vật học thì không còn nghi ngờ gì nữa đó là trái cây, còn với người làm bếp thì là rau củ, nhưng cà chua tự thân nó sẽ nói gì? Giả như nó có thể suy nghĩ về vấn đề này, hẳn là nó cũng gặp phải cùng loại khủng hoảng về đặc điểm nhận dạng mà người Do Thái gặp phải, một khi người khác cố khoác cho họ chiếc áo chật chội của một chủng tộc, một sắc dân hay một tôn giáo. Không chỉ cà chua lẫn người Do Thái đều chẳng đến nỗi quá phức tạp hay mơ hồ đối với chính họ, mà họ cũng không hẳn thuộc về những phân nhóm được xác định một cách tiện lợi như một loại trái cây hay rau củ hoặc quốc gia hay tôn giáo, các nhãn hiệu được dùng để khu biệt những loại thực phẩm hay những dân tộc khác nhau.

Nếu gặp trên đường thì làm sao bạn biết được họ là một người Do Thái? Bởi Do Thái có cả da trắng lẫn da đen, cả phương đông cũng như phương tây, có cải đạo cũng như “đạo gốc”, có vô thần cũng như nhiều dạng thức khác nhau của người mộ đạo, vậy thì có cách miêu tả nào chung hết cho tất cả không? Có cả thấy bao nhiêu những-Do-Thái khác biệt ấy?

Do Thái từng là người như thế nào?

Câu hỏi về đặc điểm nhân dạng người Do Thái, thật bất ngờ, là mới mẻ. Trong suốt thời Trung cổ, chẳng hạn, không ai cho rằng đó là vấn đề đáng

lưu tâm. Họ *biết* ai là người Do Thái. Người Do Thái là “dân tộc đặc biệt” [special people], “giống người được chọn” [the chosen people], như được chép trong Kinh Thánh, được Chúa Trời chọn làm trung gian cho sự mặc khải của Ngài. Nhưng họ đã chối bỏ Chúa Jesus, và theo đó bị buộc tội và bị giáng xuống địa vị hèn mọn cho đến lúc, khi kỳ hạn đã trọn, họ sẽ nhận chân Chúa Jesus. Vào cuối thời Trung cổ, lời tiên tri ấy của Kitô giáo đã tự ứng nghiệm; Kitô hữu, bằng quyền lực chính trị sẵn có, đã đẩy người Do Thái xuống địa vị hèn mọn như được tiên đoán. Người Do Thái bị giam hãm trong các khu ghetto nghèo khó, bị buộc phải mặc quần áo có đánh dấu nhận dạng riêng, bị trục xuất khỏi các phường hội nghề nghiệp và truất quyền tư hữu đất đai, hứng chịu lời lăng mạ đổ xuống từ các bục thuyết giảng như kẻ giết Đức Kitô, bị buộc tội là thủ phạm đã đầu độc nguồn nước (suốt kỳ đại dịch Cái chết Đen); là đã làm ô uế bánh thánh; là đã mưu sát trẻ con Kitô hữu và dùng máu của chúng cho Lễ Vượt qua (cái gọi là “Phỉ báng máu”); và là thủ phạm của gần như mọi hành vi tội ác mà một trí óc tầm tối có thể gán cho một nhóm dị chủng.

Điều này hiện rõ hơn, và khá chấn động, khi nhìn vào cách người Do Thái được miêu tả trong nền nghệ thuật của tín ngưỡng Kitô, nhất là ở phương Tây. Trước thế kỷ thứ 12, ta chẳng có lấy một dấu hiệu hình thể để phân biệt họ với những người khác. Rồi, bất thần, mọi chuyện thay đổi, và người Do Thái ở châu Âu được gán cho nhiều đặc điểm hình thể mà người đương thời công nhận, giống như diện mạo của quỷ dữ; ngay đến thế kỷ 20, niềm tin dân gian bền vững ở nhiều vùng lạc hậu của châu Âu vẫn còn cho rằng người Do Thái có sừng. Nhưng, cố nhiên, không phải người Do Thái chủ tâm biến đổi diện mạo của mình thành kì bí trong thế kỷ 12 rồi lại biến đổi thành bình thường trong thời hiện đại, mà chính những hình ảnh mang tính biểu tượng của Kitô giáo đã gắn kết huyền thoại về người Do Thái với hình tượng quỷ dữ.

Nếp nghĩ phiến diện rập khuôn khởi sinh trong lòng “nhà nước thần quyền Kitô giáo” [Christendom] thời Trung cổ vẫn còn bền chặt ngay cả khi hệ thống đó sụp đổ dưới sức tác động của phong trào Khai minh. Ngay cả

một lãnh tụ của phong trào, như Voltaire, cũng xem người Do Thái như là giống loài thấp kém. Từ chỗ chỉ là sự chống lại Do Thái giáo của Hội thánh trong phạm vi những vấn đề thần quyền, đã chuyển thành “chủ nghĩa bài Do Thái” [anti-Semitism] mang màu sắc chủng tộc, mà đỉnh điểm là đề án *Endlösung*, hay Giải pháp tối hậu, của Quốc xã: kế hoạch nhục mạ và hủy diệt “dòng giống Do Thái”.

Vào năm 1933, sự thật hiển nhiên là người Do Thái không có sừng hay bất kỳ đặc điểm nào khác khu biệt họ với những người khác đang sống ở Đức (hay ở bất kỳ nước nào). Nên, bất chấp lời tuyên truyền Quốc xã, thực tế về “sự bình thường” [normality] của người Do Thái là quá hiển nhiên, đến mức Bộ luật Nuremberg phải đưa ra một định nghĩa khập khiễng về người Do Thái: là bất kỳ ai có ít nhất là một trong số các cụ cố là người Do Thái, nghĩa là 12,5% “dòng máu Do Thái”. Như là điềm xấu, Quốc xã dựa trên những sắc lệnh của Công đồng chung Laterano VI[®] - được triệu tập theo lệnh của Giáo hoàng Innocent III và nhóm họp vào năm 1215 - để soạn nên những điều luật sơ khởi về bài Do Thái, bao gồm tẩy chay, chia tách và phục trang dị biệt; chủ đích chính của bộ luật này là nhằm cô lập người Do Thái bằng cách làm họ *trông* khác với những người khác, bất chấp sự thật rằng tự nhiên đã ban cho họ vẻ ngoài phần lớn giống như những người khác.

[U](#) Trong Giáo hội Công giáo, Công đồng chung là hội nghị cao nhất, quy tụ các giám mục và đại biểu Kitô giáo toàn cầu để bàn bạc và ban hành những sắc lệnh liên quan đến đức tin và luân lý áp dụng cho toàn thể Giáo hội./TđCG, tr. 72. Công đồng Laterano VI là Công đồng chung thứ XII.

Người Do Thái từng nghĩ về mình như thế nào?

Chừng nào các nền văn hóa xung quanh, các tín đồ Kitô giáo và Hồi giáo, còn khăng khăng định nghĩa người Do Thái là “một giống dân tách biệt”, rồi dựng lên luật lệ để thực hiện sự chia tách này, thì người Do Thái sẽ còn nhìn nhận xã hội theo những chuẩn mực của riêng họ, cũng như sẽ diễn dịch điều đó theo những thuật ngữ cổ xưa của các bản văn Thánh Kinh. Họ

nhận mình là sắc dân được Chúa Trời chọn, một sắc dân sống lưu vong, rời xa miền đất hứa. Họ đồng tình cùng những kẻ chống đối họ rằng họ bị lưu đày bởi tội lỗi đã phạm phải. Dù vậy, những kết cuộc mà họ nương vào thì khác hẳn với những gì các tín đồ Kitô giáo và Hồi giáo tin tưởng. Trong khi các tín đồ Kitô giáo và (ở mức độ thấp hơn) tín đồ Hồi giáo cho rằng hình phạt của Chúa Trời đối với người Do Thái là sự thải loại và ruồng bỏ, thì người Do Thái tự bản thân họ lại nhận thấy đó là sự xác tín cho vai trò “được lựa chọn” đặc biệt của mình, bởi “với kẻ Ngài yêu thương thì *Chúa tôi*® trách phạt” (Cn 3:12). Ở trong các quốc gia mà họ lưu vong, cũng như ở giữa những kẻ tôn sùng thần tượng “không thuần khiết”, những kẻ mà lời xu nịnh và ảnh hưởng tà ác bằng mọi giá phải bị khước từ, cho đến lúc Chúa Trời với sự khoan dung vô bờ quyết định cứu chuộc và xóa bỏ tội trạng của con dân Ngài.

U Trong Giáo hội Công giáo, Công đồng chung là hội nghị cao nhất, quy tụ các giám mục và đại biểu Kitô giáo toàn cầu để bàn bạc và ban hành những sắc lệnh liên quan đến đức tin và luân lý áp dụng cho toàn thể Giáo hội./TđCG, tr. 72. Công đồng Laterano VI là Công đồng chung thứ XII.

Trong suốt thời kỳ Trung cổ, và rất lâu sau đó, hể nơi đâu tinh thần thời cũ lẫn cấu trúc xã hội khi ấy còn bền rể, người Do Thái không gặp phải “vấn đề nhận dạng”. Tập quán của riêng họ cùng với các nền văn hóa xung quanh tương hỗ trong việc vạch ra một đường biên nhằm tách biệt người Do Thái khỏi những hàng xóm của mình.

Cố nhiên, luôn tồn tại một vùng biên nhập nhằng, song chỉ là khoảng nhỏ, dễ dàng xác định nhờ vào các tập tục truyền thống. Chẳng hạn, nếu một đứa trẻ có cha mẹ người Do Thái, có thể, do bị kẻ thù bắt giữ, nên được nuôi lớn như một Kitô hữu, rồi sau đó lại được trả về với nề nếp Do Thái, thì nhân dạng của nó sẽ như thế nào? Hay nếu (có lẽ không thường xuyên) một phụ nữ Do Thái bị cưỡng đoạt bởi một người đàn ông Kitô hữu, thì nhân dạng của đứa con sẽ là gì? Luật lệ, ít nhất đã có từ thời La Mã, là rõ ràng. Đứa con của một người mẹ Do Thái thì là người Do Thái, và đứa con của một người cha Do Thái với một phụ nữ phi-Do-Thái thì không phải người

Do Thái, trừ khi chính thức được hoán cải.[®] Điều luật này vẫn được áp dụng trong hầu hết các cộng đồng Do Thái, dù gần đây dưới tác động của xu thế hướng tới bình đẳng giới tính, các Cộng đoàn Do Thái cải cách tại Hoa Kỳ đã quyết định rằng, nếu cha hoặc mẹ là người Do Thái thì đứa con có đầy đủ quyền lợi của một người Do Thái sống trong cộng đồng mà không cần phải trải qua nghi thức trở lại đạo.

[U](#) Trong Cựu ước, hoán cải có nghĩa ăn năn hối hận, đổi hướng, từ bỏ ngẫu tượng, thay đổi cách sống, trở về với Thiên Chúa (x. Kn 11,23; Is 1,27; Tb 14,6)./TđCG, tr. 167

Bây giờ người Do Thái nghĩ về mình là người như thế nào?

Trong nghiên cứu mới đây về căn tính Do Thái, Michael Meyer, giáo sư ngành Lịch sử Do Thái của Hebrew Union College - Jewish Institute of Religion[®] [HUC-JIR] là trường dòng Hợp nhất Do Thái - Viện nghiên cứu Tín ngưỡng Do Thái tại Cincinnati, triển khai nghiên cứu của nhà xã hội học Erik H. Erikson cho cách hiểu về căn tính như là

tổng hòa các đặc tính mà một cá nhân tin rằng đó là những gì cấu thành nên cái tôi của riêng họ. Căn tính mỗi cá nhân được tạo thành dựa trên sự sao chép nguyên mẫu, xảy ra trong giai đoạn tiền-trưởng-thành, từ những ai có mối quan hệ thân thuộc với đứa trẻ, hay từ những hệ giá trị và những hình mẫu hành vi ở những người này. Khi một cá nhân trưởng thành, kết quả của những sao chép nói trên phải tích hợp được vào không chỉ với hệ giá trị của người khác mà còn với các chuẩn mực của xã hội mà cá nhân đó sẽ hòa nhập. Quá trình nhắc đến sau có nghĩa là “sự hình thành cá tính” [identity formation]...

[U](#) Hebrew Union College - Jewish Institute of Religion (HUC-JIR) là trường dòng Do Thái cổ xưa nhất hiện còn hoạt động ở châu Mỹ.

Việc tích hợp được vào “với các chuẩn mực của xã hội mà cá nhân đó hòa nhập” không đặt ra vấn đề to lớn cho người Do Thái tại các khu ghetto; các chuẩn mực và hệ giá trị của một xã hội biệt lập mà họ nhận thấy bản thân mình thuộc về - là xã hội Do Thái - không tạo nên xung đột nghiêm

trọng với các chuẩn mực và hệ giá trị họ nhận được từ môi trường gia đình mình. Gia đình, cộng đồng, cùng sự xa lánh thế giới bên ngoài, đã phối hợp với nhau để vẽ ra một căn tính rõ ràng.

Dù vậy, cùng với việc người Do Thái dần giành được quyền công dân ở châu Âu và ở Mỹ rồi nhận thấy mình là công dân của các quốc gia mới, hoặc thậm chí là của một thế giới mới, nhiều người trong số họ được/bị trình hiện trước các chuẩn mực và hệ giá trị khác biệt đến tận gốc rễ so với những gì họ thủ đắc thuở nhỏ. Vì thế, căn tính Do Thái thành ra kém rõ ràng, kém vững chắc.

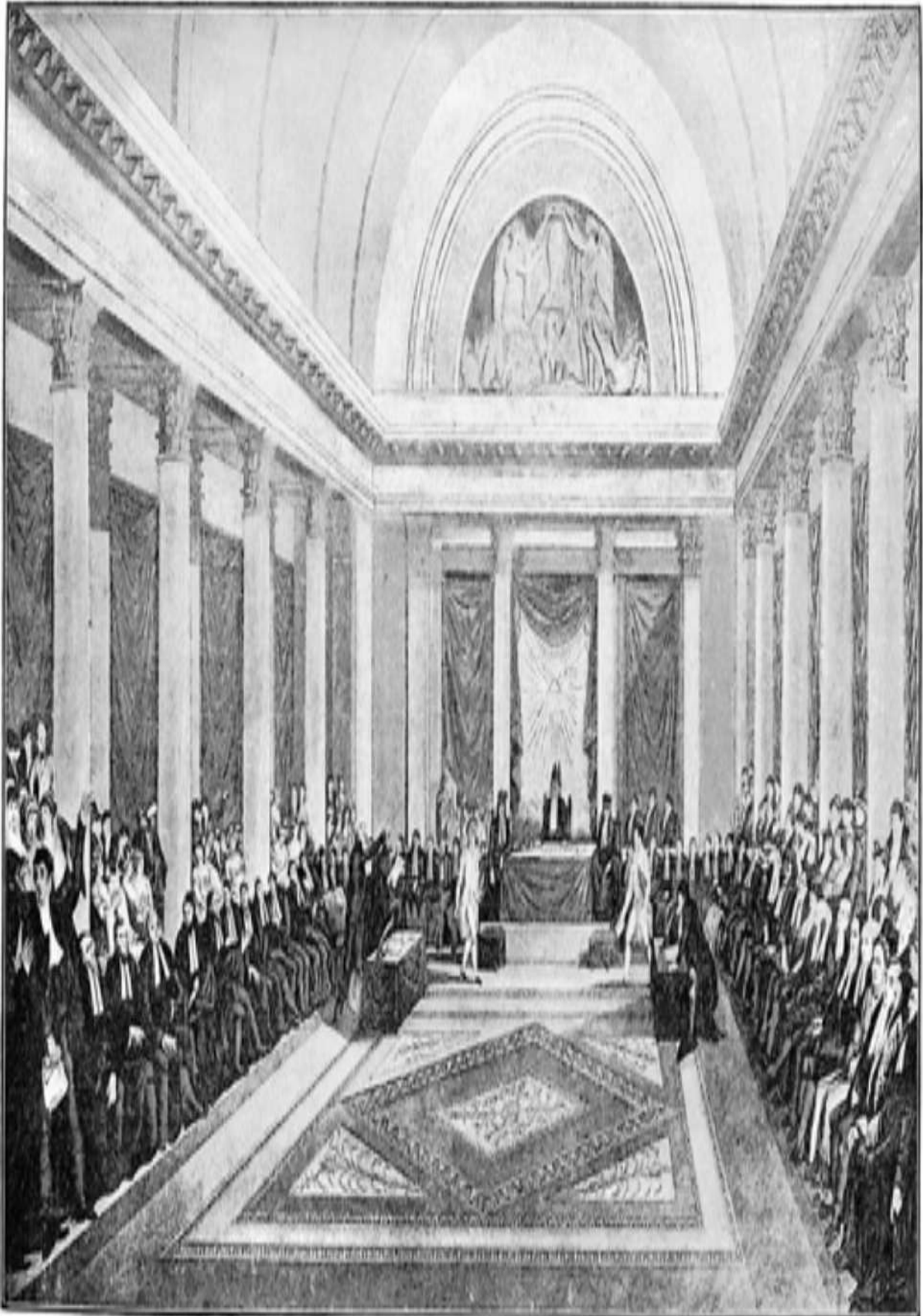
Meyer khẳng định rằng có ba thành tố góp phần vào sự tạo thành căn tính Do Thái đương thời: sự khai minh, chủ nghĩa bài Do Thái, và sự trỗi dậy của Nhà nước Israel. Chúng ta sẽ xem qua cách những thành tố này đã và đang vận hành.

Tiến trình khai minh, mà qua đó người Do Thái, khi được phóng thích khỏi những giam hãm của đời sống ở các khu ghetto, tự mình hòa nhập vào đời sống hiện đại, nghĩa là có nhu cầu trong việc biện bạch hành vi của họ dựa trên lý lẽ - cơ sở chung của biện luận, hơn là viện đến thẩm quyền của bất kỳ điều gì khác, ví dụ một mặc khải cá biệt. Cũng có nghĩa là luật pháp [public law] nên đối xử với mọi người trong cùng một cung cách bình đẳng; điều này mang lại cho người Do Thái những quyền công dân mới mẻ, nhưng đồng thời cũng phủ nhận quan niệm tự nhận của họ như một “dân tộc đặc biệt”.

Khó thể có lý lẽ nào sắc bén hơn những lời của Bá tước Clermont-Tonnerre, trước Hội đồng [Lập hiến] Quốc gia của chính phủ Cách mạng Pháp năm 1789, đòi hỏi cho người Do Thái được quyền công dân đầy đủ: “Người ta phải từ chối mọi thứ liên quan đến Do Thái như một đất nước, nhưng người ta buộc phải trao cho họ mọi quyền của một cá nhân; họ phải là công dân”. Người Do Thái, như vậy, được công nhận có được đầy đủ quyền lợi của một công dân Pháp; đổi lại, họ buộc phải từ bỏ đặc điểm riêng cũng như quyền tự trị của một cộng đồng. Lựa chọn của mỗi cá nhân nay thế chỗ

cho sự áp đặt từ uy quyền truyền thống của cộng đồng, và tín ngưỡng nay trở thành một vấn đề mang tính “riêng tư”. Dù cho nhiều người Do Thái đã chào đón biến chuyển này, trào lưu đã lan nhanh tới nhiều vùng ở Trung Âu, một số người bảo thủ đã phản đối một cách kịch liệt, xem đó như mối nguy cho uy quyền cộng đồng, và cho đức tin cùng tập tục Do Thái truyền thống. Như Peter Berger đã chỉ rõ, sự lạc giáo[®] [*heresy*] trở thành tình trạng phổ biến trong trào lưu hiện đại một khi cấu trúc khả tín của những tập quán chung bị chất vấn và sự lựa chọn ở mỗi cá nhân thế chỗ cho việc tuân phục uy quyền hăng tồn tại trong một cộng đồng.

[U](#) “Lạc giáo [*heresy*] là ngoan cố chối bỏ một chân lý về đức tin hoặc ngoan cố hồ nghi về chân lý ấy...” (GLHTCG 2089)/ TđCG, tr. 199



Hình 2. Ít lãnh tụ nào đóng góp nhiều cho việc thúc đẩy bình quyền tại châu Âu như Napoleon Bonaparte. Vào năm 1807, ông đã cho nhóm họp một “Sanhedrin” (Thượng hội đồng) gồm những người Do Thái có địa vị nhằm xem xét phê chuẩn các cam kết mà ông mong muốn sẽ là cơ sở cho một quyền công dân trọn vẹn.

Chủ nghĩa bài Do Thái, theo lời Meyer, đã có ảnh hưởng khó phân định đối với căn tính Do Thái. Một mặt, việc bị chối bỏ bởi thế giới bên ngoài lại củng cố thêm cho căn tính Do Thái; những phong trào chấn hưng trong các tôn giáo khác thường hết lần này đến lần khác dung dưỡng óc kỳ thị hay thói bức hại người Do Thái, vì lẽ những hình mẫu lý tưởng lý trí của phong trào khai minh cũng như tính phổ quát đã mất dần ảnh hưởng. Sự kiện Damascus năm 1840, khi người Do Thái ở đó bị buộc tội sát nhân cho mục đích tế lễ cùng lời đe dọa sẽ bị hành quyết hàng loạt, đã làm dấy lên nhiều cuộc tuần hành phản đối trong cộng đồng Do Thái ở khắp mọi nơi. Sự kiện Mortara vào năm 1858, khi đứa trẻ Do Thái bị bí mật mang đi làm phép rửa tội bởi một người giúp việc nhà là Kitô hữu rồi buộc phải vào sống trong tu viện, đã trực tiếp dẫn đến sự thành lập của Ban Đại diện con dân Israel[®] tại Mỹ vào năm 1859 và đến năm 1860, sự thành lập của Liên minh Do Thái toàn cầu tại Pháp, nhằm nuôi dưỡng một cảm thức về tình đoàn kết giữa người Do Thái trong khi vẫn phục vụ cho mục tiêu chủ yếu là bảo vệ quyền lợi của người Do Thái.

[U](#) *Board of Delegates of American Israelites*, trong đó Israelites được dịch ra thành “children of Israel”, các con của Israel. Theo Thánh Kinh thì Jacob được Chúa ban tên Israel. Từ này trước tiên là biệt danh của Tổ phụ Jacob (x. St 32,29), về sau trở thành tên của dân tộc phát xuất từ ông.

Mặt khác, chủ nghĩa bài Do Thái lại khiến người Do Thái chối bỏ hay che giấu những đặc trưng Do Thái ở bản thân, bằng cách hòa mình vào nền văn hóa xung quanh; khi cảm thấy rằng người Do Thái bị hạ thấp theo cách đánh giá của những người phi-Do-Thái, họ có thể cũng cảm thấy bị hạ thấp thật, rồi bằng cách nào đó hấp thụ định kiến chống lại chính mình và dẫn tới mặc cảm tự ghét bỏ. Theo lời của Michael Meyer, “định kiến bài Do Thái sản sinh ra một ý thức tăng cường tự giác trong việc dè chừng căn tính Do Thái ở bản thân mỗi khi có mặt của những người không phải Do Thái, điều này đưa đến một nỗ lực nhằm giữ cho căn tính Do Thái ấy trở nên vô hình, trước con mắt của những người ngoài, mà họ [người Do Thái] đang muốn chiếm được cảm tình”.

Một triết gia là Moses Hess đã cố gắng tìm kiếm sự hòa hợp với căn tính Do Thái bản thân, cái căn tính mà ông xác nhận thêm, trong trước tác *Rome và Jerusalem*, rằng không phải thuộc về phạm trù tín ngưỡng mà là quốc gia. Hess đã đáp ứng cho yếu tính thứ ba đối với căn tính Do Thái ở thời hiện đại, khái niệm của “cuộc trở về Zion”.[Ⓢ]

Nghịch lý của chủ nghĩa phục quốc Do Thái [Zionism] (thuật ngữ chỉ xuất hiện từ năm 1892) nằm ở cội nguồn song đôi của nó, cả tín ngưỡng lẫn thể tục. Trong cảm thức tín ngưỡng, việc trở về Zion cũng lâu đời như lời hứa của Chúa Trời ban cho Abraham vùng đất trú ngụ, và cảm thức này càng được bồi đắp qua thời gian nhờ vào các sách thánh,[Ⓢ] vào lời nguyện cầu, và lòng khát khao được hoàn thành những điều răn của Chúa Trời nơi miền đất thánh. Ngay từ năm 1782, Elijah thành Vilna[Ⓢ] đã trải nghiệm một “thị kiến” kêu gọi trở về Zion, và kèm theo đó là một chương trình thiết thực nhằm tái sinh vùng đất này; trong khi vào những năm 1840, một rabbi người Serbia, Yehuda Alkalai, không chút nghi ngờ gì là chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa dân tộc vùng Balkan, đã tái lập giấc mơ cổ xưa được trở về Zion thành một dạng thức gần hơn với những thuật ngữ chính trị đương thời.

U Zion: Thủ đô Jerusalem, hay khu vực chính của thành phố (nơi có Đền thờ) và cũng được dùng theo nghĩa bóng, ám chỉ thành đô Thiên Chúa trên trời (Is 60,14; Dt 12,22; Kh 14,1)./ TngTH, tr. 382 U scripture, Thánh Kinh, sách thánh (tiếng Latin, *scriptura*: điều được viết). Những sách được viết do thánh thần linh ứng và chứa đựng mặc khải của Thiên Chúa cho con người. Danh từ này có thể áp dụng cho toàn bộ các sách, hay một câu văn./ TngTH, tr.306 U Vilna là biến âm của Vilnius, thủ đô Lithuania.

Thúc đẩy trọng yếu, dù vậy, xảy đến chậm hơn trong cùng thế kỷ 19, từ những người Do Thái xã hội chủ nghĩa thể tục, như Moses Hess, và kết tụ ở Theodor Herzl, “cha đẻ của chủ nghĩa phục quốc Do Thái hiện đại”, hết thảy đều bác bỏ những niềm tin tôn giáo truyền thống. Họ khám phá ra rằng phong trào khai minh và tính phổ quát đã làm xói mòn căn tính Do Thái song lại thất bại trong việc loại bỏ chủ nghĩa bài Do Thái. Sự bất mãn này ở họ đối với tính phổ quát âm vang từ chính nỗi bất mãn của các triết gia khác,

những người theo chủ nghĩa dân tộc cũng sống ở thế kỷ 19, nhưng nhận ra rằng không thể gắn kết bản thân với chủ nghĩa dân tộc cục bộ ở châu Âu mà không buộc phải từ bỏ căn tính Do Thái của mình. Họ thoát khỏi thế lưỡng nan này bằng cách vun bồi cho một chủ nghĩa dân tộc riêng cho người Do Thái - chủ nghĩa phục quốc Do Thái.

Asher Ginzburg, được biết đến rộng rãi qua bút danh tiếng Hebrew Ahad Ha-Am (“người trong dân chúng”), đã chủ tâm kiến lập một căn tính Do Thái theo nghĩa thế tục. Tư tưởng “phục hưng văn hóa Do Thái” [cultural Zionism] của ông là lời kêu gọi quay về với vùng đất thực của Israel và tạo dựng tại đây một nền văn hóa mới của người Do Thái, trong khi vẫn bảo tồn được lẽ luật luân lý đã được rao truyền trong lời tiên tri, nhưng được giải thoát khỏi sự bó buộc của tín điều tôn giáo cũng như trong nghi thức của các rabbi.

Tâm thế hoài nghi tín ngưỡng ở các nhà phục quốc Do Thái theo đường hướng chính trị [political Zionist] đã từng là sự tuyệt đối đối với các thủ lĩnh tôn giáo. Dù vậy, phong trào của các nhà phục quốc Do Thái theo đường hướng tôn giáo [religious Zionist] cuối cùng cũng hình thành, và, nhất là kể từ sau nạn diệt chủng Holocaust và sự thành lập chính thức của Nhà nước Do Thái. Dù vậy, cuộc tranh chấp lâu đời giữa những người Do Thái thế tục và theo đạo chẳng cách nào biến mất được, mà vẫn tiếp tục qua các cuộc tranh luận hay căng thẳng xã hội trong nội bộ đất nước Israel.

Người Do Thái ở đâu?

Trước khi Thế chiến 2 bùng nổ vào năm 1939, có khoảng mười triệu người Do Thái sinh sống ở châu Âu, năm triệu ở châu Mỹ (chủ yếu ở Bắc Mỹ), 830.000 ở châu Á (cả ở Palestine), 600.000 ở châu Phi, và một ít ở châu Úc, tính chung là vào khoảng mười tám triệu người.

Sáu triệu sinh mạng (con số chính xác hiện vẫn còn gây tranh cãi) đã bị tàn sát. Việc người Do Thái di cư rời bỏ vị thế trung tâm về văn hóa Do Thái ở Trung Âu, sự thủ tiêu phần đông những ai còn ở lại, sự lớn mạnh của các

cộng đồng Do Thái định cư ở Palestine/Israel, và sự trục xuất hay đào thoát của người Do Thái khỏi nhiều vùng ở Cận Đông và Bắc Phi, đã làm biến đổi đến tận gốc rễ số liệu nhân khẩu học của thế giới Do Thái. Bắc Mỹ và Israel bây giờ là ngôi nhà cho những cộng đồng trọng yếu của người Do Thái, số người Do Thái ở Pháp đã vượt qua con số ở Anh để trở thành cộng đồng đông đúc nhất ở châu Âu, không tính nước Nga, và các cộng đồng đã từng thịnh vượng tại các quốc gia Hồi giáo như Ai Cập, Iran và Iraq đã hoàn toàn biến mất (xem Bảng 1.1).

Căn tính đương thời

Vào năm 1992, Hội nghị chuyên đề về Căn tính Do Thái tại châu Âu được nhóm họp ở Oxford. Nhà nhân loại học xã hội, tiến sĩ Jonathan Webber, đã có lời cảnh báo chống lại những nỗ lực nhằm quy giản căn tính Do Thái thành những đặc tính bề mặt, bởi vì chúng có thể bị hiểu nhầm. Ví dụ là những người Do Thái phái Hasid[®] Chính thống nghiêm ngặt có thể xuất hiện với phục trang hoài cổ; nhưng họ đã sống còn và phát đạt tại những đô thị trung tâm hiện đại như New York. Một trong số các nguyên do là họ đã tìm thấy những cách thức thích ứng để dự phần vào các cơ cấu kinh tế của xã hội tư bản hiện đại.

(1000)		(1000)	
Argentina	240	Moldova	65
Áo	12	Nam Phi	90
Bi	30	Nga	1000
Brasil	250	Panama	10
Canada	356	Pháp	600
Chile	25	Romania	14
Đan Mạch	10	Séc	10
Đức	67	Tây Ban Nha	12
Hà Lan	25	Thổ Nhĩ Kỳ	25

Hoa Kỳ	5950	Thụy Điển	18
Hungary	100	Thụy Sĩ	18
Latvia	17	Úc	106
Lithuania	11	UK 	300
Iran	25	Ukraine	600
Israel	5619	Uruguay	35
Ma-rốc	10	Venezuela	20
Mexico	48	Ý	35

Bảng 1.1 - Các quốc gia có ít nhất 10.000 người Do Thái sinh sống (năm 2000) [U](#) Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ireland [U](#) *Hasid* tiếng Hebrew nghĩa là mộ đạo; xem thêm Chương 3.

Webber đã đúng khi đưa ra lời cảnh báo, song tình huống thậm chí còn phức tạp hơn những gì ông gợi ra. Căn tính của mỗi cá nhân là một tích hợp của nhiều yếu tố, và các yếu tố thuộc về Do Thái thì chỉ là một phần trong cả toàn thể. Người Do Thái ở châu Âu ngày hôm nay hình thành nên các khía cạnh Do Thái trong căn tính của họ từ một phổ rộng của những tùy chọn, khả dĩ có được nhờ vào nghiên cứu các nguồn tài liệu cũng như thông qua tiếp xúc với những người Do Thái khác. Ở một mức độ nào đó, những tùy chọn mà họ thực sự chọn sẽ chịu ảnh hưởng từ gia đình, cộng đồng, trải nghiệm cá nhân, và nền văn hóa xung quanh. Nổi trội trong số các lý do được xem là có ảnh hưởng đến căn tính, giả thử họ đã có được vốn hiểu biết cơ bản, sẽ là tác động của sự kiện Shoah (nạn diệt chủng Holocaust) và tầm quan trọng của Nhà nước Israel.

Hầu hết những quốc gia có người Do Thái sinh sống ngày nay đã hình thành các nhà nước thế tục và các xã hội đa tín ngưỡng. Chính môi trường này đã tạo nên thời cơ vô tiền khoáng hậu cho sự phát triển của căn tính, cho phép cá nhân mỗi người Do Thái có khả năng chống lại những định nghĩa mang tính áp đặt của uy quyền về “chất Do Thái”, điều này đúng với cả những định nghĩa được tạo nên bởi các thủ lĩnh của chính người Do Thái.

Dĩ nhiên, các cộng đồng và cả những cấu trúc lớn hơn nữa phải hình thành, và sẽ có được một “giới hạn” mà trong đó đưa ra được ít nhất một định nghĩa tối thiểu về những gì được và không được tính là thuộc về cộng đồng của mình. Những cộng đồng và tổ chức như vậy nên tìm kiếm một biên độ tối đa trong sự chấp nhận và công nhận lẫn nhau. Một số có thể cảm thấy bất an nếu những chuẩn mực không được định rõ, song điều này ít xấu xa hơn là dồn ép tự do cá nhân và trì kéo bước đổi mới của Do Thái giáo.

Không ai có thể biết được hình mẫu nào mà căn tính Do Thái sẽ trở thành khi mọi chuyện đã lắng xuống trên vùng đất châu Âu mới, hay khi nào và chỉ khi nào hòa bình bền vững đến với Israel và Trung Đông. Những dạng thức mới và cá biệt của Do Thái giáo cùng căn tính Do Thái, không nghi ngờ gì nữa, sẽ lại nổi lên.

Do Thái giáo và Kitô giáo đã tách khỏi nhau như thế nào?

Khởi đầu mọi chuyện

Do Thái giáo bắt đầu bao giờ? Có phải đó là “tôn giáo cổ xưa nhất trên đời” không? Hẳn là không, nếu bạn tin vào câu chuyện của các nhà khoa học về quá trình tiến hóa của loài người. Con người ở thời Đồ đá cũ, ở hàng chục ngàn năm trước đây, chắc hẳn cũng có những niềm tin tôn giáo cùng những nghi lễ cúng tế, như thấy được qua các bức tranh tường trong các hang đá mà họ trú ẩn cũng như qua cách họ chôn cất người chết. Ai Cập, những ngôi đền và tôn giáo của nó đã xưa cũ khi Moses vẫn còn là một thiếu niên sống giữa chốn cung đình của pharaoh.

Nhưng có lẽ bạn muốn đặt lòng tin vào Khải lộ trong Kinh Thánh. Khi đó, câu trả lời tùy thuộc vào việc bạn có ý gì khi nhắc tới “Do Thái giáo”. Ý bạn là giáo phái của Abraham (khoảng thế kỷ 18 TCN), nhân vật được xem là tổ phụ của người Do Thái (và cũng do vậy, ngẫu nhiên cũng của người Ả-rập)?

Hay Do Thái giáo chỉ mới khởi nên khi Moses nhận được Mười Điều Răn tại núi Sinai, khoảng bốn hay năm trăm năm sau thời Abraham? Hay trễ hơn nữa, khi những bản sách thánh tiếng Hebrew (“Cựu ước”) đã hoàn tất?

Có một vấn đề lớn trong mỗi cách trả lời trên đây. Do Thái giáo như ta nhận thấy ngày hôm nay đã khác nhiều so với tôn giáo được chép trong Kinh Thánh. Chẳng hạn, người Do Thái không thực tin vào việc “mắt đổi mắt”; và người Do Thái theo khuynh hướng truyền thống nhiệt thành ủng hộ ý tưởng về sự sống sau cái chết dù cho không tìm thấy ghi chép nào khẳng định rõ ràng chủ đề này trong sách thánh tiếng Hebrew. Nên nói rằng tôn giáo của người Do Thái như cách chúng ta hiểu hôm nay như thể một tôn giáo đã được ba hay bốn ngàn năm tuổi thì hẳn là sai lầm. Điều đúng đắn nhất có thể nói được là “gốc rễ” của tín ngưỡng Do Thái - những thời đoạn sớm sủa nhất của Kinh Thánh - đã tồn tại ngàn ấy năm.

Cách tính năm

Người Do Thái theo khuynh hướng truyền thống, dựa vào Kinh Thánh, lần ngược lại lịch sử đến thời của Adam và Eve. Cách làm đó cho kết quả là thời của Adam và Eve xảy ra vào năm 3760 TCN [BCE], điều này lý giải vì sao “lịch Do Thái”, hiện vẫn còn được dùng cho mục đích tín ngưỡng, đã có ngàn ấy năm trước thời điểm CN [CE] (-AD).[Ⓜ] Chẳng hạn, 1998 là năm AM 5758, và 2000 là năm 5760 (AM viết tắt cho *anno mundi*, hay năm thế gian tính từ Thọ tạo[Ⓜ] khởi đi).

U AD là viết tắt của từ tiếng Latin *Anno Domini*, là “năm Chúa giáng sinh”/[TngTH, tr. 48]. BC là Before Christ, nghĩa là, [năm] “Trước Chúa Kitô”/[TngTH, tr.48]. Các ký hiệu này chủ yếu được dùng trong cách tính lịch của Giáo hoàng Gregorius (Gregorian calendar) hay lịch của Julius Caesar. Cách tính lịch của Giáo hoàng Gregorius (còn được gọi là Tây lịch) được sử dụng rộng rãi hơn cả.

Về BC/BCE và AD/AC/CE: việc sử dụng cặp ký hiệu BCE/ CE (Before Common Era/Common Era) bày tỏ một thái độ có phần trung dung đối với đức tin Kitô trong khi thảo luận. U Thuyết Sáng tạo (Creationism) cho rằng vũ trụ được Thiên Chúa tạo dựng nên. Theo đó, “Thiên Chúa là Đấng Tạo dựng, còn vũ trụ là thọ tạo”.

Dù vậy, việc nhắc đến “Do Thái giáo” trong cuốn sách này có hàm ý nhiều hơn là chỉ những gốc rễ đó. Hoặc có ý trở đến “Do Thái giáo cách

thầy truyền dạy” [*Rabbinic Judaism*], cách sống được kiến lập bởi các rabbi từ khoảng thế kỷ 2 trở đi, và được bắt nguồn từ Kinh Thánh. “Do Thái giáo cách thầy truyền dạy” là cơ sở cho mọi hình thức Do Thái giáo hiện có. Thật ra, người Do Thái phái Cải cách không coi trọng những lời các rabbi nói như người Do Thái phái Chính thống (khác biệt giữa phái Chính thống và phái Cải cách được mô tả ở Chương 7). Song với cả hai phái Chính thống lẫn Cải cách, Do Thái giáo cách thầy truyền dạy chính là mấu chốt cho niềm tin và tập tục riêng mà mỗi trường phái hướng đến.

Có thể miêu tả Do Thái giáo cách thầy truyền dạy như một tôn giáo của “Torah song hành”, bởi, cùng với bản sách Torah được chép thành văn (các bản sách thánh tiếng Hebrew), nó còn công nhận một bản “Torah truyền khẩu”, mà qua đó bản thành văn được diễn giải và thêm thắt. (Có thể bạn sẽ bắt gặp các thuật ngữ như “luật viết” và “luật miệng”, song “luật” không phải là hạn từ dịch chuẩn xác cho “Torah”, vốn dĩ gần hơn với “cung cách/lối sống” hay “chỉ dẫn”.)

Bây giờ cả người Kitô giáo[Ⓜ] lẫn người Do Thái giáo đều muốn lần ngược gốc tích tôn giáo của họ về tận thời Moses, Abraham, Adam và Eve (với một khác biệt nhỏ, khi Giám mục Ussher tính toán thời điểm tạo dựng của Adam và Eve, đã đưa ra con số năm 4004 trước Chúa Kitô thay vì là năm 3760 Trước Chúa Kitô như theo cách tính của người Do Thái). Họ cùng khẳng định sách Torah - các bản sách thánh tiếng Hebrew - là của mình. Cũng như người Do Thái, họ không đọc hiểu các bản sách thánh tiếng Hebrew theo cảm quan thông thường. Tuy vậy, họ diễn giải chúng không phải theo hướng hòa hợp cùng những lời “Torah truyền khẩu” của các rabbi, mà theo tinh thần của Tân ước.

[U](#) Kitô giáo là tôn giáo do Jesus Christ (người ở Nazareth, xứ Palestina, nay thuộc Israel) sáng lập, đặt nền tảng trên cuộc sống, lời rao giảng, sự chết và sự sống lại của Ngài./TđCG, tr.1 97

Nhưng khác biệt trong cách diễn dịch chưa đến mức rõ rệt cho đến khi các thư thánh Paul[Ⓜ] [Phaolô] được viết ra. Đến một thời điểm nhất định

trong quá khứ, có lẽ vào giữa thế kỷ đầu tiên đối với thế hệ những ai lớn lên kể từ khi Jesus xuất hiện thì hẳn còn chưa có lần ranh nào chia cách giữa Do Thái giáo và Kitô giáo. Jesus, chưa từng hình dung mình rao giảng một tôn giáo nào khác ngoài Do Thái giáo, hay rao giảng gì khác ngoài sách Torah; “Anh em đừng tưởng thầy đến để bãi bỏ Luật Moses hoặc lời các ngôn sứ. Thầy đến không phải là để bãi bỏ, nhưng là để kiện toàn”.(Mt 5:17 [CGKPV]). Có hỏi Jesus hay bất kỳ ai trong số những tông đồ của ngài tôn giáo của họ là gì, hẳn họ sẽ đáp rằng “của người Do Thái”.

[U](#) Thánh Paul hay còn gọi là tông đồ thứ mười ba, tuy không trực tiếp nghe Jesus giảng đạo, thậm chí trước đó còn tham gia bắt bớ các Kitô hữu, song sau một thị kiến trên đường đến Damascus, ông đã hoán cải và đã trở thành một hạt nhân tích cực của Kitô giáo thời kỳ đầu. Thánh Paul còn được gọi là Tông đồ của dân ngoại. Tông đồ là từ viết tắt của “chính tông môn đồ”, nghĩa là những sứ đồ đầu tiên.../TđCG, tr.355

Vậy thì vì sao có sự chia tách rồi trở thành hai tôn giáo, có liên hệ mật thiết với nhau, song tách biệt? Có một truyền thuyết của người Do Thái kể lại, và một phiên bản khác của Kitô hữu.

Truyền thuyết của người Do Thái: Do Thái giáo là một tín ngưỡng cổ xưa, được Moses thụ đắc trên núi Sinai rồi được bảo tồn bởi người dân Do Thái kể từ đó. Vào một thời điểm ở thế kỷ 1, Jesus rồi tiếp nối bởi thánh Phaolô dựng nên một tôn giáo mới, vay mượn từ Do Thái giáo, từ bỏ các điều răn, và phối trộn cùng những ý tưởng lạ lùng như ý niệm cho rằng Jesus là Đấng Messia[®] hay thậm chí là “nhập thể”[®] của Chúa Trời.

[U](#) Đấng Messia - từ gốc tiếng Hebrew - là Đấng Cứu thế hay đấng được xức dầu tấn phong để hướng dẫn dân theo thánh ý Thiên Chúa./TđCG, tr.233 [U](#) Nhập thể là đặc ngữ Thiên Chúa giáo chỉ việc Con Thiên Chúa xuống thế làm người./TđCG, tr.258. Từ này diễn tả niềm tin Kitô giáo: để cứu chuộc nhân loại, Con Thiên Chúa, tuy vẫn hoàn toàn là Thiên Chúa, đã thật sự trở thành người một cách trọn vẹn (x. Ga 1,14; G14,4-5)/Sđđ, tr.258

Truyền thuyết của Kitô hữu: Do Thái giáo là một tín ngưỡng cổ xưa, được Moses thụ đắc trên núi Sinai và được cẩn trọng bảo tồn bởi người Do Thái kể từ đó. Vào một thời điểm ở thế kỷ 1, Đức Jesus đến và làm cho tôn giáo này được nên toàn hảo, đưa nó đến chỗ toàn vẹn. Nhưng, người Do Thái đã không trân trọng việc thực xảy ra, và tiếp tục một cách cố chấp với tín ngưỡng đã lỗi thời.

Điểm chung ở cả hai phiên bản, là cùng thừa nhận sự tồn tại của hai tôn giáo riêng biệt, mà mỗi tôn giáo cùng là những tạo phẩm hoàn chỉnh từ thiên giới ban xuống (hay là được phát kiến ra) vào một thời điểm cụ thể, trước là thời kỳ của Moses, và sau là thời kỳ của Jesus. Bất đồng nằm ở cách đánh giá sự kiện thứ hai và mối liên hệ của nó đối với sự kiện trước. Song cả hai đồng ý rằng Do Thái giáo là “bà mẹ”, và Kitô giáo là “cô con gái”, dù rằng là (theo quan điểm của người Do Thái) một đứa con lang bạt.

Quan điểm từ giới học giả cho rằng cả hai phiên bản trên đều trượt đích. Do Thái giáo chẳng hề tuôn tràn vào cuộc sống một cách sâu sắc toàn vẹn như thế, chỉ nội trong một ngày nào đó trong khoảng năm 1400 TCN, Jesus cũng không làm được vậy vào thời điểm khoảng năm 30 CN, hay đến cả thánh Paul một thế hệ sau đó có thể cho công bố một tín biểu[Ⓢ] Kitô hữu hay sách hỏi đáp giáo lý như của Hội thánh. Cả hai tôn giáo đều đã trải qua nhiều thế kỷ phát triển trước khi các bản kinh, tập tục và niềm tin của họ đạt đến được dạng thức “cổ truyền” như hôm nay. Và cho đến tận bây giờ, cả hai tôn giáo đã cùng tồn tại và phát triển nhằm thích ứng với những biến đổi của thời cuộc lẫn nội quan. Thật vậy, cả Do Thái giáo và Ki tô giáo hiện nay thậm chí vẫn đang tiếp tục tái cấu trúc bản thân để tự củng cố trong sự soi rọi của tri thức hiện đại, của những quan điểm đạo đức vẫn đang tiếp tục cải biến, và của những cách tiếp cận mới đối với các vấn đề trên thế gian.

[U](#) Kinh Tin Kính, là bản tuyên xưng đức tin của Kitô hữu, còn gọi là Tín Biểu, chữ tắt của “biểu tượng đức tin”, có gốc tiếng Hy Lạp là Sumbolon - có nghĩa là hai nửa từ một vật được bẻ ra và được xuất trình như dấu chỉ để nhận ra nhau. Kinh Tin Kính là một dấu hiệu để các tín hữu hiệp thông khi tuyên xưng cùng một đức tin. (x. GLHTCG I88)./TđCG, tr. 195

Tuy có vẻ kì lạ, song sách Torah và những văn bản nền móng của Do Thái giáo cách thầy truyền dạy thực tế được chép ra muộn hơn so với các sách Phúc âm, vốn là các bản văn nền móng của Kitô giáo. Gần đây, khi người đứng đầu Giáo hội Công giáo La Mã[®] nhắc đến người Do Thái như là “người anh lớn” của Kitô hữu, ông đã hiểu sai; chúng ta đều, cố nhiên, chỉ là “con trẻ” khi đứng trước các bản sách thánh tiếng Hebrew, nhưng nếu xét đến các bản văn tiên quyết của hai tôn giáo (Tân ước hay sách Talmud) thì Kitô hữu mới thực là “người anh lớn”.

[U](#) Trải qua dòng lịch sử, thuật ngữ “Công giáo” (Catholic) đôi khi được hiểu là Giáo hội dưới sự lãnh đạo của Giáo hoàng, giám mục Roma (Roman Catholic Church), nhằm phân biệt với Giáo hội Chính thống (Orthodox Church) và Giáo hội Tin lành (Protestant Church). /TngTH, tr. 64

Do Thái giáo và Kitô giáo từ đâu mà có?

Khi đến Israel hôm nay, bạn có thể làm một chuyến du ngoạn vòng quanh những hội đường và nhà thờ, cũng như những nơi chốn linh thiêng của Hồi giáo, đạo Druze, đạo Bahai và của những tôn giáo khác nữa, rồi ném trái vô số những hình thức thờ phụng vốn có khắp nơi trong xứ sở này. Nếu khao khát hiểu biết sâu sắc hơn, bạn có thể dành một khoảng thời gian để học hỏi tại một trong số những *yeshivot*[®] hay trường dòng của các tôn giáo và các giáo phái khác nhau, hay chỉ là tỏ lòng tôn kính đối với bậc đạo sư đã giúp bạn khơi lên niềm hứng khởi.

[U](#) *Yeshiva*, tiếng Hebrew, số nhiều là *yeshivot*, là một kiểu học viện của người Do Thái tập trung vào việc nghiên cứu các văn bản tín ngưỡng truyền thống, chủ yếu là sách Talmud, và nghiên cứu Torah.

Có lẽ bạn vừa làm những việc hệt như đã xảy ra vào thời của Jesus. Nhiều người đã làm vậy. Joseph con trai của Mattathias, được hậu thế biết đến nhiều hơn ở vai trò người lính và là sử gia Flavius Josephus, đã thực hiện một chuyến du ngoạn như vậy khi còn tuổi thiếu niên vào những năm 50 của thế kỷ 1. Về sau, khi sống ở Rome dưới sự bảo trợ của hoàng đế, ông

ghi chép lại những trải nghiệm của mình trong hồi ký và trong trước tác về *Cổ sử người Do Thái*.

Theo lời Josephus, người Do Thái vào thế kỷ 1 bị chia thành bốn chi phái, hay “triết thuyết”. Phái Pharisee [Biệt phái] - nhóm người với Josephus có sự gắn bó mật thiết nhất – sống thanh đạm, ông viết, theo sự mách bảo của lý trí. Họ coi trọng người già và tin vào sự an bài của Chúa Trời, tự do ý chí cùng đời sống vĩnh hằng cho mỗi cá nhân; họ được tôn kính bởi những ai nhận được từ họ những chỉ dẫn cho việc cầu nguyện và tế lễ. Phái Sadducee chối bỏ đời sống sau cái chết, chỉ tuân theo những điều khoản tường minh của sách thánh. Phái Essene - nhiều học giả định danh họ như một chi phái mà đến nay chỉ còn được biết đến thông qua các cuộn bản thảo tìm thấy ở Biển Chết - gán mọi sự cho Chúa Trời, và rao giảng về sự bất tử của linh hồn. Họ được đặc tả nhờ lối sống nhân đức, được kiềm giữ nhờ sự tinh khiết quá mức từ những hiến tế tại đền thờ, và chia sẻ tài sản làm của chung; họ không cưới xin, cũng không có kẻ hầu người hạ. Josephus khẳng định đã có ba năm học hỏi với một trong những người thầy của họ, Banus, người đã “sống ở hoang mạc, chỉ mặc trên người những thứ từ cây [lá, cành], và chỉ dùng những thức tự mọc theo ý chúng”. Phái thứ tư, những người Josephus không kết giao, ông gọi là phái Zealot; họ đồng tình trong hầu hết mọi thứ với người Pharisee song vượt trội ở đức tính sẵn sàng xả thân cho tự do, thoát khỏi mọi trói buộc để giữ lời răn của Chúa Trời.

Đời sống tâm linh vào thế kỷ 1 ở Palestine thậm chí còn phong phú hơn những gì được Josephus viết. Không có Hồi giáo, đạo Druze hay Bahai, như bạn có thể thấy ở Israel hiện đại. Song có Samaritan, một chi phái Do Thái với bản sắc luân lý đặc trưng và đền thờ riêng của họ tại núi Gerizim. Và có những người theo thuyết thần bí, khẳng định sự tồn tại của những hiểu biết bí truyền về “cõi thiêng” lẫn cách thức để về với Chúa Trời. Có những người được ơn mặc khải tuyên cáo về sự phán xét của Chúa Trời và sự kết thúc của thế gian. Vào lúc chàng trai trẻ Josephus bước chân vào hành trình tâm linh của mình hẳn cũng đã có những nhóm người là tín đồ của Jesus, dù cho có vẻ như họ không thu hút được sự chú ý của Josephus. Và, thêm vào sự

phong phú của các chi phái Do Thái giáo, còn có dân ngoại[Ⓢ] cùng những hình thức thờ cúng huyền bí vốn lan truyền rộng rãi trong Đế chế La Mã, và tôn giáo của nhà tiên tri Zoroaster [Zarathustra] phổ biến ở phía Đông. Josephus cho thấy ông chẳng mấy hứng thú với chủ đề này, song hiển nhiên đó là những lời thông tuệ trong văn hóa Hy Lạp vào thời ông, và nhất là trong lĩnh vực lịch sử và triết lý.

[U](#) Nguyên văn: *Pagan* = dân ngoại là cách dân Israel dùng để gọi những dân tộc khác./TđCG, tr. 86-7

Vậy nên vào năm 50, Kitô giáo chỉ là một chi phái nhỏ của người Do Thái, và Do Thái giáo tự thân nó là một hình thức thờ cúng thiểu số trong lòng Đế chế La Mã. Với cái nhìn hậu thế đầy đủ về lịch sử, chúng ta biết rằng các nhóm nhỏ theo Jesus sẽ tách ra khỏi “cha mẹ” và trong vòng một vài thế kỷ sau sẽ thay thế toàn bộ các hình thức thờ cúng của dân ngoại để trở thành đạo giáo thống trị tại châu Âu, rằng “triết thuyết” của phái Pharisee sẽ tiến hóa thành Do Thái giáo cách thầy truyền dạy, và rằng, từ thế kỷ 7, Hồi giáo[Ⓢ] [Islam] sẽ mang theo những ý tưởng tương đồng [với Do Thái giáo] về Chúa Trời và xã hội đến với nhiều nước ở châu Phi và châu Á.

[U](#) Islam (Hồi giáo) trong tiếng Ả-rập có nghĩa là “vâng mệnh Thượng đế”; là tôn giáo độc thần cùng thuộc nhóm các tôn giáo có bắt nguồn từ Abraham như Do Thái giáo và Kitô giáo, khác biệt ở chỗ giáo phái này công nhận tiên tri Muhammad là vị thiên sứ cuối cùng. Theo đó, họ tôn thờ Đấng Allah tối cao và kinh Qu’ran (Koran) là lời truyền răn được Allah mặc khải cho tiên tri Muhammad. Bản thân Hồi giáo cũng tự phân chia thành 2 dòng đối nghịch chính: Sunni và Shia (thiểu số).

Nhưng vấn đề là *làm sao* các tín đồ của Jesus lại tự tách ra khỏi những người anh em Do Thái? Và tại sao mỗi hận thù lại có thể dấy lên giữa hai tôn giáo đều rao giảng về tình yêu đối với con người?

Vì sao tách rời?

Sách Công vụ Tông đồ, bản Tân ước, ở chương 15, đã thuật lại cuộc tranh luận bất thường xảy ra giữa các thủ lĩnh của phái Kitô mới được thành lập, khoảng giữa năm 50 và 60 CN. Vào lúc đó, Paul, người lúc trước vừa tiến hành chiến dịch nhiệt thành chống lại tín đồ của Jesus, đã trải qua thị kiến trên đường đến Damacus, để rồi gia nhập chi phái mà mới vừa đây ông còn khinh miệt. Cùng với người bạn Barnabas, từ Antioch ở Syria, ông trở về để vận động nhằm nhận được sự ủng hộ từ các trưởng lão ở Jerusalem đối với quan điểm của ông rằng dân ngoại cải sang Kitô giáo thì không buộc phải cắt bao quy đầu, không buộc phải tuân theo “luật Moses”.

Buổi tranh luận nóng lên. Trong khi Paul và Peter[®] (cả hai đều là người Do Thái) chỉ ra rằng nới lỏng các luật tục nghiêm ngặt sẽ giúp cho dân ngoại cải đạo dễ dàng hơn, những người có mặt khi đó lại thấy rằng gìn giữ sự tuân thủ trọn vẹn đối với sách Torah và những điều luật trong đó là việc sống còn. Sau cùng, James, người anh em của Chúa Jesus, đề nghị rằng gánh nặng ấy không nên thành ra cứng nhắc như vậy, và dân ngoại được yêu cầu, ít nhất, phải “tránh những thứ ô uế bởi ngẫu tượng, tránh gian dâm, kiêng ăn thịt loài vật bị chết ngạt và kiêng ăn tiết” (Cv 15:20); sự châm chước này, Thánh Kinh thuật lại, được những người đến dự họp chấp nhận, rồi thư nói về việc ấy được gửi đến Antioch, Syria và Cilicia.

[U](#) Còn được gọi là Thánh tông đồ Phêrô, vị tông đồ đứng đầu tông đồ đoàn.

Nhưng thỏa hiệp này không hẳn được tán thành ở các đoàn thể khác. Một mặt, bản thân Paul hết lần này đến lần khác tuyên bố “luật Moses” (mà trong đó có phần về cấm ăn thịt thú vật bị chết ngạt cùng những hình thức cấm đoán khác) như thể không dùng được nữa; mặt khác, “Kitô hữu gốc Do Thái”, những người đã hết lòng tuân thủ “sách Torah [Ngũ Thư] của Moses”, và có thể có cả James trong số đó, sống phần thịnh được một quãng thời gian và, bất kể nỗ lực đẩy họ ra ngoài lề xã hội từ những Kitô hữu theo thuyết của Paul, tiếp tục gìn giữ bản sắc của mình qua nhiều thế kỷ. Chúng ta chỉ có thể phỏng đoán như vậy dựa trên lời kể của họ về cuộc hội họp ở Jerusalem, bởi vì chính tín đồ của Paul đã chép lại Tân ước và từ đó khôn

đúc nên Kitô giáo sau này. Lịch sử được viết nên bởi kẻ chiến thắng, và đó cũng là cách họ biện minh cho việc diễn dịch những gì đã xảy ra.

Dẫu sự thật về cuộc hội họp ở Jerusalem có ra sao, lời kể trong sách Công vụ giúp làm nổi rõ một vài thành tố đã chia tách người Do Thái và Kitô hữu. Hiển nhiên, có sự bất đồng về việc liệu một số điều luật của sách Torah còn được áp dụng hay là không. Nó không chỉ là tranh cãi trong phạm vi học thuyết, mà còn là rạn nứt xã hội nghiêm trọng. Một quốc gia, hay một cộng đồng tôn giáo, thể hiện bản sắc thông qua luật lệ, tập quán và những lễ nghi. Bất đồng của một thiểu số và sự sa ngã của một vài cá nhân đôi khi có thể được thể tất, song việc một đám đông từ chối những điều luật ấy sẽ có khả năng bị nhìn nhận như một động thái chối bỏ căn tính. Kế hoạch của Paul nhằm thu hút dân ngoại gia nhập vào cộng đồng tín đồ - để “ghép một nhánh olive dại” vào bộ rễ của thân cây tươi tốt, như thư ông đã viết (Rm 11:17)[©] - chứng tỏ không tương hợp với cách người Do Thái quan niệm về bản thân họ như là một giống dân hay cộng đồng. Thay vì hợp nhất “người Do Thái và dân ngoại”, nó tạo thành hai nhóm xung khắc mà mỗi nhóm trong đó đều tự nhận là “dân tộc Israel đích thực”.

[U](#) Rm 11:17 [CGKPV] - Một số cành cây olive đã bị chặt đi, còn bạn là olive dại đã được tháp vào đó, và cùng được hưởng sự sống dồi dào từ rễ cây olive chính.

Cũng rõ ràng, theo sách Công vụ, rằng vào năm 50, tín đồ của Jesus đã tự cơ cấu thành một nhóm chuyên biệt ở thế đối lập và bị chống đối bởi các trưởng lão tôn giáo của người Do Thái ở Jerusalem. Những nhóm “đối lập” khác - phái Biển Chết, chẳng hạn - rơi vào cuộc tranh cãi cùng các trưởng lão tôn giáo ở Jerusalem nhưng không tách ra thành một tôn giáo mới. Vì sao chỉ họ là khác?

Lời khẳng định rằng Jesus là Đấng Messia được hứa hẹn, tự thân điều đó là không đủ để giải thích cho sự rạn nứt; những khẳng định như thế được đưa ra, nhân danh những người khác, không đi cùng những hệ quả có tác động sâu rộng đến vậy. Hơn nữa, sự thể có phần bất thường khi một nhóm người tuyên bố rằng Đấng Messia là một người mà ai cũng biết là đã chết,

và có gì đó nghịch lý khi tuyên bố rằng Đấng Messia đã đến nhưng rõ ràng ai cũng nhận thấy ách cai trị của Rome ngày càng đè nặng hơn lên vai mọi người và kỷ nguyên hòa bình được hứa hẹn ấy vẫn chưa thấy đâu.

Không chỉ bởi một nguyên do, mà là sự tổng hòa chung những khác biệt mang tính học thuyết, những thành tố xã hội, cả những sự kiện ngoại biên, đã đưa Kitô giáo trở thành một tôn giáo khu biệt khỏi Do Thái giáo dù cho cả hai có mối gắn kết chặt chẽ với nhau. Việc phá hủy Đền thờ Jerusalem do bàn tay của người La Mã vào năm 70 [thế kỷ 1] càng làm sâu sắc thêm mối chia rẽ này. Kitô hữu diễn giải sự kiện như là Chúa Trời từ chối người Do Thái cũng như xác thực cho cách nhìn riêng của họ. Người Do Thái diễn giải thành một hình phạt chính đáng cho tội lỗi họ mắc phải chứ không chối bỏ; giống như người cha nghiêm khắc dạy dỗ đứa con. Ở mức độ trực tiếp hơn, sau vụ cướp phá Jerusalem, khi Hoàng đế Vespasian ra lệnh áp *fiscus Judaicus*[®] - một loại thuế đặc biệt lên người Do Thái - đã xuất hiện một thôi thúc hữu hình mạnh mẽ nhằm tỏ rõ sự xa cách đối với Do Thái cũng như bày tỏ lòng trung thành hướng đến Rome.

[U](#) Cụm từ gốc tiếng Latin, nghĩa là Thuế Do Thái.

Tất nhiên, sau năm 70 đã không có bước trở lui. Những học thuyết ngày càng cứng rắn ở cả hai phía bởi tín đồ Kitô lẫn tín đồ Do Thái đều định nghĩa bản thân như thế đối lập với phe còn lại, và Kitô hữu còn dựng lên lối “truyền dạy sự khinh miệt” về người Do Thái, là nguyên do gây nên biết bao bất hạnh và đổ máu cho đến khi, tách riêng khỏi sự khinh miệt được định sẵn ở Kitô hữu, lên đến cực điểm ở sự kiện thảm sát Holocaust.

Họ cùng định nghĩa bản thân như thế nào?

Sau năm 70, cả tín đồ Do Thái lẫn Kitô cùng tiếp tục đeo đuổi công cuộc to lớn của việc tự định nghĩa tín ngưỡng của mình. Họ tin vào điều gì ở thế gian này và ở kiếp sau? Làm thế nào các cộng đồng được dựng nên? Họ tiếp nhận những hình thức cầu nguyện nào, những dịp đặc biệt nào và những lễ hội nào?

Bởi Đức Jesus Christ nằm ở vị trí quá là trung tâm đối với Kitô hữu, nên họ tiêu tốn nhiều công sức nhằm định nghĩa đức tin. Khái niệm về Chúa Ba ngôi[®] [Trinity] đã gây tranh cãi, và những ai có bất đồng với quan điểm dòng chính thường bị phỉ báng là dị giáo và bị ngược đãi. Bởi từ khi người Do Thái phủ nhận tôn xưng của Kitô hữu đối với Jesus, họ biến thành tâm điểm phỉ báng cá biệt như thế “kẻ thù của Đức Kitô”. Do Thái giáo bị công kích dữ dội như thế một tôn giáo lỗi thời và tai tiếng. Các Giáo phụ của Kitô hữu[®] [The Fathers of the Christian Church], trong mọi lời rao giảng về tình yêu, công nhiên bày tỏ sự thù ghét đối với người Do Thái và Do Thái giáo, điều này đã tạo nên một chiều kích uy quyền to lớn cho chủ nghĩa bài Do Thái thỉnh thoảng vẫn bắt gặp ở những tác gia dân ngoại kinh điển; người Do Thái đã “giết Đức Kitô” .

[U](#) Niềm tin của Hội Thánh về Một Thiên Chúa duy nhất, với ba ngôi là Cha, Con và Thánh Thần (Mt 28, 19; 2 Cr 13,13) (x. GLCG 232 tt). Ba “ngôi vị” (persons) chung một bản thể (essence) (x. GLCG 252). Cũng gọi là Triune God./TngTH, tr.354 [U](#) Tước hiệu dành cho các nhà thần học thời cổ của Hội thánh, những người đã phát biểu và bảo vệ đức tin Kitô giáo bằng các tác phẩm của họ. Thời các giáo phụ (patristic period) chấm dứt với thánh Isidoro (+636) bên phương Tây và thánh John of Damascus (+k.749) bên phương Đông./ TngTH, tr. 134



Hình 3. Những bức tượng mang tính biểu trưng của Hội thánh Kitô và hội đường Do Thái, tại thánh đường Liebfrauenkirche, Trier, nước Đức. Bức tượng của Hội thánh đứng kiêu hãnh

và trang trọng; bức tượng của hội đường bị bịt mắt, tóc vẻ yếu kém, vương miện tuột khỏi đầu, quyển trường bị gãy, và hai tấm bia đá[Ⓞ] bị lật úp. [U](#) Nguyễn văn: *Tablets of Stone*, hay còn được gọi là *Tablets of Testimony*, sách Xuất hành, bản CGKPV, chép là “hai tấm bia Chứng ước” (Xh 31:18).

Chia rẽ trong cùng một Thánh Kinh

Giáo phụ Origen, mất năm 254, sống tại Caesarea, Palestine; trong số những người Do Thái cùng thời có rabbi Yohanan thành Tiberias. Cả hai cùng bình chú cho sách Diễm ca của Cựu ước; cả hai đều diễn giải đó là phúng dụ. Với Origen, đó là tượng trưng cho Chúa Trời, hay Đức Kitô cùng “phối ngẫu” của Ngài, Hội thánh; với Yohanan, đó là lời phúng dụ về tình yêu giữa Chúa Trời và dân tộc Israel của ông.

Học giả người Mỹ, Reuben Kimelman, đã phân tích những lời bình chú của họ và tìm ra năm khác biệt có tính nhất quán giữa hai lối bình chú, tương ứng với năm vấn đề lớn đã gây ra sự chia rẽ giữa Do Thái giáo và Kitô giáo.

1. Origen viết về một Giao ước,[Ⓢ] do Moses làm *trung gian*, giữa Chúa Trời và dân tộc Israel; đó là, một khế ước *gián tiếp* giữa hai bên, trái ngược với sự hiện diện *trực tiếp* của Đức Kitô. Yohanan, mặt khác, nói đến Giao ước như thể *được giao* kết với Moses, theo đó được dân tộc Israel tiếp nhận *trực tiếp* từ Chúa Trời, như “những nụ hôn chính môi miệng chàng” (De 2: 1 [CGKPV]). Yohanan nhấn mạnh đến sự khăng khít và tình yêu giữa Chúa Trời với dân tộc Israel, trong khi Origen dựng lên mối xa cách [trong mối quan hệ] giữa họ.
2. Theo lời Origen, bản sách thánh tiếng Hebrew là đã “được hoàn tất”, hay “được thay thế”, bởi kinh Tân ước. Theo lời Yohanan, sách thánh là “được hoàn tất” bởi “kinh Torah truyền khẩu”, một truyền thống đậm màu sắc diễn giải của các rabbi.
3. Với Origen, Đức Kitô là hình tượng trung tâm, thế chỗ của Abraham, và hoàn tất quá trình đảo ngược tội lỗi của Adam. Với Yohanan, Abraham vẫn bảo toàn vị thế, và sách Torah là “kháng thế” cho tội lỗi.
4. Với Origen, Jerusalem là một biểu tượng, một “thành phố thiêng liêng” [heavenly city]. Với Yohanan, một chốn Jerusalem trần tục vẫn tiếp tục gìn giữ hiện trạng đó như thể một nối kết giữa thiên đàng với trần thế, nơi sự hiện diện của Chúa Trời sẽ lại lần nữa được hiển lộ.
5. Origen nhìn nhận những khổ đau mà con dân Do Thái [Israel] phải chịu như bằng chứng cho sự thể Chúa Trời đã chối bỏ họ; Yohanan chấp nhận những đau khổ ấy như sự trách phạt giàu tình thương và phép tắc kỷ cương của một người cha giàu lòng tha thứ.

U Giao ước đối với toàn dân Israel là Giao ước Cũ (Cựu ước), được thực hiện tại núi Sinai qua việc Moses rảy máu tế vật lên bàn thờ và trên dân (x.Xh 24,4-8)./TđCG, tr. 127-8

Giao ước với toàn thể nhân loại là Giao ước Mới (Tân ước) mà các ngôn sứ đã loan báo (x. Gr 31,31; Ed 11,14-21), được thực hiện bởi Máu Hy Tế Thập Giá của Đức Kitô (x. Mt 26,28 và //)./Sdd, tr. 127-8

Các rabbi xem chừng ít đoái hoài đến một định nghĩa cụ thể cho niềm tin đúng đắn. Trước hết là một đức tin hiển nhiên vào Chúa Trời, sự mặc khải của Ngài thông qua sách Torah, và “sự tuyển lựa” (lựa chọn) mà Ngài đặt nơi dân tộc Israel, họ định nghĩa Do Thái giáo thông qua các *mitzvot*,^o hay những điều răn thiêng liêng, biến đổi từ “phải yêu đồng loại như chính mình” (Lv 19:18 [CGKPV]) và “hãy yêu mến ĐỨC CHÚA, Thiên Chúa của anh (em)” (Đnl 6:5) đến vô số điều vụn vặt về những nghi thức tôn giáo.

U Tiếng Hebrew, dạng số ít là *mitzvah*.

Các nguồn Do Thái tỏ ra dè dặt về sự hiện diện của phái Kitô. Như đã thành lệ, các rabbi có khuynh hướng cư xử như thể Kitô giáo không tồn tại, và [họ] chỉ tiếp tục với công việc giảng nghĩa sách Torah cùng lề luật của nó. Phải đọc thấu giữa những dòng chữ được họ chép ra thì mới thấy được liệu họ có phản ứng chút nào không trước những tuyên bố của phái Kitô.

Không ai rõ các thầy giảng người Do Thái và Kitô giáo vào những thế kỷ đầu đã có chủ ý giao lưu học hỏi trực tiếp với nhau đến mức nào, hay tự mình tìm hiểu những gì được phái kia viết ra. Kitô hữu Justin Martyr, sống tại Rome khoảng từ năm 140 đến 170, đã soạn cuốn sách *Trò chuyện cùng Trypho*, chủ đích là để ghi lại một cuộc tranh luận cùng một hiền triết người Do Thái, song, bất kể nỗ lực của các học giả, khó có thể đánh đồng được quan điểm của Trypho với quan điểm của những văn bản nguồn của Do Thái được biết đến hiện nay.

Chắc hẳn đã có giao lưu trao đổi, chẳng hạn, ở Caesarea, Palestine, vào thế kỷ 3, ở nơi hiện diện cả cộng đồng người Do Thái lẫn Kitô hữu, hay ở Antioch, Syria, nơi thánh John Chrysostom giảng thuyết những bài công

kích kịch liệt người Do Thái ở thế kỷ tiếp đó, có lẽ vì ông sợ rằng tín đồ Kitô đang bị thu hút đến với hội đường Do Thái. Và, dĩ nhiên, có những cá nhân đã “đổi bên”, cải sang bên kia hay ngược lại, và phụ nữ, những người đã chiêm nghiệm các ý tưởng song công sức đóng góp thì không được ghi nhận.

Sẽ là không công bằng khi phán xét Kitô giáo và Do Thái giáo thời kỳ đầu dựa trên thái độ của họ đối với nhau, bởi ở cả hai phía, thái độ này cũng chỉ là phần ngọn của mọi vấn đề. Dù cho di sản của ngờ vực và oán hận lẫn nhau vẫn còn đè nặng, và chỉ mới đây thôi, Kitô hữu mới bắt đầu nhìn nhận phần mờ tối này trong đức tin của họ cũng như nhận thấy nỗi bất hạnh cùng những đau khổ mà nó đã gây ra. Nhất là kể từ sự kiện Holocaust, thông qua các nền tảng đã được đặt ra trước đó, cuộc đối thoại Kitô - Do Thái đã mở ra triển vọng to lớn để tiến tới hòa giải cũng như là đưa đến việc xem xét lại cả thái độ lẫn thần học Kitô giáo truyền thống khi xét đến người Do Thái cũng như đến Do Thái giáo.

Do Thái giáo đã phát triển ra sao?

Vào ngày 24 tháng sáu 1985, Ủy ban đặc trách các quan hệ tôn giáo với người Do Thái của Vatican cho ấn hành một văn bản có nhan đề không mấy đáng nhớ là “Ghi chú về cách thức đúng đắn để giới thiệu người Do Thái và Do Thái giáo khi giảng thuyết và khi vấn đáp giáo lý trong Giáo hội Công giáo La Mã”. Trong bài viết đó, có những lời đáng lưu ý: “Chúng ta phải nhắc nhở bản thân về cách thức mà sự trường tồn của dân tộc Israel đồng hành cùng sự phong nhiêu tâm linh chưa hề gián đoạn, ở thời các giáo sĩ, ở thời Trung cổ, và cả ở thời hiện đại, khởi lên cũng từ một nguồn di sản mà chúng ta từ lâu cùng chia phần”, và thêm vào lời bình phẩm của Đức Giáo hoàng John Paul II rằng “đức tin cùng cuộc đời tín ngưỡng của dân tộc Do Thái như họ đã được tuyên xưng và thực hành cho đến ngày hôm nay, có thể giúp ích to lớn cho chúng ta trong việc hiểu rõ hơn những khía cạnh nhất định của đời sống Hội thánh”.

Sau cùng, cuối thế kỷ 19, sự thật đã được trình hiện. Không phải chỉ mỗi Hội thánh đã cấm đoán sự thật này; “sự phong nhiêu tâm linh chưa từng gián đoạn” cũng không ít lần bị làm lu mờ do bởi những sử gia Do Thái, những người quá quan tâm đến việc chứng tỏ những đau khổ và tử đạo của người dân Do Thái đến nỗi đã để cho những ghi chép về sự ngược đãi ấy che mất phía bên kia của câu chuyện, tức là sức sáng tạo trí tuệ và tinh thần của người Do Thái “ở thời các giáo sĩ, ở thời Trung cổ và cả ở thời hiện đại”.

Cần lưu ý rằng một dân tộc đã là đối tượng của sự quấy nhiễu, ngược đãi và lưu đày, hết lần này đến lần khác rơi vào cảnh cùng quẫn về phương kế sinh nhai cũng như bị từ chối quyền được tiếp cận với những nguồn lực lớn lao cho việc học tập, lẽ ra không thể tạo thành một nền văn hóa có sức sống bền bỉ đến thế. Chín người nam và hai người nữ, mà cuộc đời họ được nhắc đến sau đây, mỗi trường hợp là minh họa cho một giá trị nhất định về tinh thần, trí tuệ hay về thời cuộc trong cảnh đời của một người Do Thái. Có thể chọn ra những người khác nữa - Gamaliel II, chẳng hạn, kiến trúc sư của các nghi thức phụng vụ,⁹ hay Yehuda Halevi, nhà thơ và triết gia, hay quả phụ Glückel ở trấn Hamlin, người đã viết lại nhật ký bằng tiếng Yiddish, nhờ đó ta thấy được những lo âu tâm linh thâm thiết ở một bà mẹ sống trong thế kỷ 17. Hay hàng trăm người khác. Lựa chọn thế nào là tùy nghi.

Judah ha-Nasi - học giả, vị thánh, thủ lĩnh

Nếu có thể tóm tắt được Do Thái giáo cách thầy truyền dạy ở vào thời điểm hình thành, hẳn phải là Judah, một Nasi (“hoàng tử”) hay Tổ phụ của cộng đồng dân Do Thái vào khoảng năm 200. Lòng yêu kính các môn đồ dành cho ông quá lớn lao, đến nỗi họ chỉ đơn giản gọi ông là “rabbi” (“thầy tôi”), hay “người thầy thánh thiện của chúng ta”, chứ không kèm thêm bất kỳ tên riêng nào; sự thánh thiện, đức khiêm nhường, và nỗi kinh hoàng về tội lỗi là những đức hạnh thường được gán cho ông. “Khi thầy tôi mất đi, đức khiêm nhường cùng nỗi kinh hoàng về tội lỗi cũng hết dần”, là lời ai điếu của môn đồ Hiyya.

liturgy: Việc thờ phụng mang tính chất cộng đồng và chính thức của Giáo hội, như phụng vụ Bí tích, phụng vụ Các giờ kinh, phân biệt với những việc đạo đức cá nhân./ TngTH, tr. 194

Ông không phải là một vị thánh sống cách biệt với thế gian, mà là một thủ lĩnh chính trị và tôn giáo nổi bật. Ông sống phần lớn đời mình ở Galilee, và lập ra tại đây những tu viện, ở Bet Shearim và Sepphoris; khách đến thăm đất nước Israel ngày nay có thể vẫn còn thấy được tàn tích của những hội

đường này tại những nơi đó, cùng với những bức tranh khảm chỉ bảo tồn được một phần nào, cũng như thấy được những hầm mộ được cho là của Rabbi cùng các đồng sự.

Nhiều thập kỷ trước khi ông ra đời, thảm họa tàn khốc đã xảy đến cho Vương quốc Judea.[Ⓢ] Năm 70, người La Mã đã nghiền nát Cuộc nổi dậy đầu tiên và phá hủy Đền thờ Jerusalem; năm 135, xấp xỉ năm Judah chào đời, Hoàng đế Hadrian cuối cùng cũng đè bẹp được Cuộc nổi dậy (của Bar Kochba) thứ hai, kèm với nó là tổn thất lớn về nhân mạng cùng những ngược đãi mang tính hệ lụy.

Song vào thời điểm Judah thành Tổ phụ của Judea, dưới triều Hoàng đế Marcus Aurelius nhà Antonine, mối quan hệ căng thẳng với Rome đã dịu bớt. Judah, một con người của hòa bình, và hiển nhiên cảm thấy thân thuộc trong nền văn hóa La Mã, đã làm những gì có thể để củng cố mối quan hệ với thế lực chiếm đóng. Sách Talmud có chép lại nhiều giai thoại về mối quan hệ thân thành giữa “vị Rabbi và các hoàng đế triều Antoninus”; có lẽ có căn cứ lịch sử nhất định cho những cuộc hội ngộ này, trong những chuyến vi hành đến Palestine của hai vị hoàng đế Marcus Aurelinus vào năm 175 và Septimius Severus vào năm 200.

[U](#) Khoảng từ 1020-930 TCN: David và Solomon lập ra Vương quốc Israel thống nhất. Sau Solomon, vương quốc Israel bị chia đôi thành vương quốc Israel phía Bắc và vương quốc Iudaea [Judea] phía Nam/TđCG, tr. 184

Thực tế, “các cuộc nói chuyện giữa Rabbi và các hoàng đế triều Antoninus” có phần huyền hoặc này gợi ra nhiều ý nghĩa hơn là một mối quan hệ bề mặt. Tư tưởng của trường phái Khắc kỷ[Ⓢ] mà Marcus Aurelius tuân phục đã để lại ảnh hưởng ở người Do Thái cũng như ở những sắc dân Kitô hữu. Thêm nữa, chắc chắn rằng chẳng phải ngẫu nhiên mà sứ mệnh vĩ đại của Rabbi, tạo nên một Bộ Luật cho người Do Thái, được hoài thai vào thời điểm Gaius và Ulpian đang tiến hành dựng nền móng cho việc hệ thống hóa Bộ Luật La Mã.

[U](#) Trường phái triết học do Zeno thành Citium (335-263 TCN) khởi xướng, đề cao việc giữ luân lý, hòa hợp với thiên nhiên, chế ngự cảm xúc và tôn trọng luật Trời... Thuyết này khá phổ biến trong Đế quốc La Mã thời đó.

Bộ Luật được chép lại dưới sự hướng dẫn của Rabbi và được gọi là sách Mishna (“giáo huấn”), bổ trợ cho các sách thánh như một văn bản nền tảng của Do Thái giáo cách thầy truyền dạy. Bộ sáu tập sách này, bản tuyên ngôn mang tính hệ thống xuất hiện trước nhất của Do Thái giáo, còn hơn cả một bộ quy phạm pháp luật, bởi bao hàm trong đó là những giá trị cốt lõi lẫn điều luật, nguyên tắc đạo đức cũng như phép tắc liên quan đến việc thờ phụng, cùng sự thuần khiết cũng như đến thẩm quyền xét xử án dân sự lẫn hình sự, và vị thế mỗi cá nhân. Bộ sách này nhanh chóng được nhìn nhận là có thẩm quyền và tạo thành căn cứ mà dựa trên đó sách Talmud được phát triển nên. (xem Bảng 3.1).

1. Hạt măm	Câu xin phúc lành và lời nguyện
	Luật nông nghiệp, như thuế thập phân và năm Sabbath.
2. Những dịp nghỉ định trước	Ngày Sabbath và những lễ hội
3. Phụ nữ	Kết hôn và ly hôn; lời thề ước
4. Thiệt hại đền bồi	Luật dân sự
	Thiết chế của tòa án các cấp
	Quy trình pháp lý
	Đạo đức của ông cha @
5. Những thứ linh thiêng	Hy lễ trong đền thờ
	Những thứ ăn được và những thứ cấm dùng
6. Thuần khiết	Thanh tẩy thông qua giặt giũ và tắm rửa
	Những cấp độ của sự thuần khiết mang tính nghi thức
	Những thứ bị xem là “không sạch”

Bảng 3.1 - Sáu mục của sách Mishna

[U](#) *Nguyên văn: Ethics of the Fathers.*

Vô số giai thoại về đời sống cá nhân Rabbi đã được kể lại. Một giai thoại nổi tiếng nhất kể về mối quan tâm của ông đến loài vật. Bê con sắp bị xẻ thịt. Nó chạy đến bên Rabbi, rúc đầu vào vạt áo choàng của ông rồi kêu như van nài. Ông nói với nó, “Đó là lý do người được tạo thành!”. Bởi ông đã không tỏ lòng thương xót, cõi trời giáng phạt đau khổ lên đầu ông. Ngày nọ, quản gia của Rabbi đang quét dọn. Bà ta bắt gặp vài con chồn con và đã quét chúng ra; ông nói, “Để chúng yên! Chẳng phải lời Ngài đã được viết, “lòng thương của Ngài ban cho hết mọi giống loài thọ tạo của Ngài” (Tv 145:9) hay sao?”. Cõi trời phán truyền, “Bởi đã tỏ lòng nhân ái nên người được lòng thương”.

Stamaim - những người không tên

(Từ này được phát âm giống như “stammer” + “im”, với trọng âm đặt lên “im”, âm kết thúc trong tiếng Hebrew cho danh từ số nhiều giống đực). *Stamaim* không phải là tên gọi của một cá nhân thánh thiện nào, những người đã trở thành chủ đề của chuyện kể và truyền thuyết, cũng không phải là tên của bất kỳ ai mà là “những người ẩn danh”, và học giả hiện nay dùng thuật ngữ này để chỉ một nhóm những người đàn ông (dù không biết họ là ai, chúng ta có thể chắc chắn rằng không có người phụ nữ nào trong nhóm), những người sống tại đế chế Babylon cổ khoảng thế kỷ 6 và đã biên tập sách Talmud.

Song chúng ta đã bỏ qua một phần câu chuyện, bởi trước những Stamaim đã có ba nhóm khác, tên gọi cùng kết thúc bằng âm “im” (trọng âm đặt vào âm tiết cuối), mà tên họ chúng ta còn biết được. Tannaim[®] là các rabbi được ghi chép lại trong sách Mishna, tính từ Judah Tổ phụ và những người cùng thời. Họ được tiếp nối bởi các Amoraim,[®] những người sẽ nghiên cứu quan điểm của thầy họ [các Tannaim], giảng giải những mâu thuẫn, đưa ra phán quyết cho những tranh cãi, thêm thắt những điều luật, và áp dụng chúng vào trong những hoàn cảnh mới. Sau đến các Seboraim, những người đặt ra rất nhiều câu hỏi “tại sao” và “ẩn dưới ý niệm này là gì”

nói về các quan điểm của thế hệ trước - câu hỏi được đặt ra nhằm để hiểu rõ hơn thay vì để chất vấn, bởi lòng tôn kính họ dành cho các rabbi đời trước quá lớn lao đến mức họ không dám tỏ ý không đồng tình với những quy tắc mà các thầy định ra. Những cuộc bàn luận của các Amoraim và Seboraim đều được ghi chép lại, tuyển chọn, và chỉnh sửa trong sách Talmud, đời sau gọi là sách Gemara (= “học tập”, “hoàn thiện”), một bản ván đồ sộ được viết bằng chữ Ả-rập, giữ vai trò là một nguồn bình chú cho sách Mishna.

U *Tannanim* (số ít, *Tanna*) là từ tiếng Hebrew, “những người lặp lại”. U *Amoraim* (số ít, *Amora*) là từ tiếng Hebrew, “những người giảng cho dân chúng”.

Sách Talmud = Sách Mishna + sách Gemara

Có hai phiên bản của sách Talmud:

- Sách Talmud của Xứ Israel [Talmud of the Land of Israel] (cũng được biết như sách Talmud của người Palestine, hay Yerushalmi, tức là sách Talmud của Jerusalem), được hoàn tất vào khoảng năm 450 CN.
- Sách Talmud Babylon, được hoàn tất vào khoảng năm 550 CN. Đây là phiên bản đồ sộ hơn bản Yerushalmi, và được đánh giá là đáng tin cậy hơn.

Thuật ngữ “Talmud” giờ đây thường được dùng để gọi cả sách Mishna và sách Gemara. Sách Talmud thực sự là trái tim của Do Thái giáo. Không tính Kinh Thánh, đây là bản văn được người Do Thái nghiên cứu nhiều nhất, và bất kể thực tế rằng nó chứa đựng hàng trăm tên gọi (của các Tannaim, các Amoraim và các Seboraim), chúng ta không biết ai đã thực sự đặt chúng [Mishna + Gemara] lại với nhau và thực hiện công việc biên tập. Các biên tập viên kể lại những giai thoại và đưa ra những phán quyết, họ biết làm thế nào để trình bày những luận cứ pháp lý rắc rối thông qua những cấu trúc văn chương hấp dẫn nhằm duy trì sự tập trung nơi người học; họ thu thập những câu chuyện kể và những lời bình phẩm để giúp nắm bắt những hình ảnh tưởng tượng, nhằm tạo tác những chuẩn mực trong đạo lý lẫn tâm linh, dù cũng đôi lần từ khước các định kiến của thời đại; nhưng họ chẳng hề ký

tên ở bất kỳ văn bản nào. Có thể họ cho rằng mình chỉ đơn giản sắp xếp lại từ ngữ của các bậc thầy vĩ đại đời trước, và họ hẳn sẽ kinh ngạc trước ý nghĩ rằng mình đang đóng góp một điều gì đó thực sự mới mẻ.

Thế hệ nào cũng có những người như vậy, các học giả ẩn danh và những con người vô danh, những người thực sự khuôn đúc nên hình dạng giáo lý và noi theo những nguồn cảm hứng vốn bộn bề của “những bậc được tụng ca” thông thái sống trước thời họ.

Kahina Dahiya bint Thabbita ibn Tifan - chiến binh

Trước khi Hồi giáo từ bán đảo Ả-rập lan rộng nhanh chóng như nấm mọc sau mưa, ngay gần cuối thế kỷ 17, nhiều bộ tộc ở Bắc Phi đã cải sang Do Thái giáo hay Kitô giáo. Số khác không chút hồ nghi đã tiếp nhận Hồi giáo một cách sẵn lòng, song số còn lại đã chống lại những binh đoàn chinh phục người Ả-rập kéo đến cùng với tôn giáo mới của họ.

Ở nơi ngày nay là đông nam của Algeria có bộ tộc Berber hùng mạnh, người Jerawa, trước đã thành dân Do Thái. Với Kahina làm thủ lĩnh, người Jerawa đã đánh bại đạo quân Ả-rập của Hasan ibn al Nu'man, cầm chân làn sóng xâm lăng của người Ả-rập tại châu Phi và ngăn nó lan xa lên Tây Ban Nha. Tuy nhiên, Kahina đã bị phản bội rồi bị giết chết trong lúc giao tranh vào khoảng năm 700.

Kiểu loại Do Thái giáo nào mà nàng công chúa tộc Berber nhút nhát này có thể đã tin theo, hay sâu xa hơn thì liệu nàng có thực là dân Do Thái không, là chuyện không thể nói chắc. Song câu chuyện về Kahina, được lặp lại với ít nhiều điểm tô bởi vài sử gia người Ả-rập, đã dẫn đến một trong những “nếu như” to lớn trong lịch sử. Nếu như nàng đã củng cố chiến thắng trước quân Hasan mà cho lui quân hoặc băng ngang Bắc Phi tiến sát bán đảo Ả-rập hoặc rút lên lên phương bắc vào sâu lãnh thổ Tây Ban Nha? Liệu châu Âu và Cận Đông có bị chia thành hai đế chế thù nghịch Kitô giáo và Hồi giáo không, hay liệu lịch sử của chúng ta có đổi khác đến tận gốc rễ?

Dù thế nào, sự thật lịch sử đã xảy ra phần nào cho thấy qua chiến bại của Kahina là hiện thực về hai “thế lực lớn” xung đột không ngớt, còn người Do Thái thu giảm thành một bộ phận phụ thuộc nhỏ bé qua suốt những thời kỳ thống trị xen kẽ giữa hai thế lực ấy.

Saadia Gaon (882-942) - triết gia

Vào năm 635 những bộ tộc Ả-rập nổi dậy đã tiêu diệt Đế chế Sassanid ở nơi hiện nay là Iraq, mang theo với họ là Hồi giáo, một tôn giáo mới. Vào lúc này, bản Talmud Babylon đã được hoàn tất, và đang được dùng làm tài liệu học tập trong các học viện danh tiếng ở hai thành phố nằm bên dòng Euphrates: thành Sura và thành Pumbedita. Mỗi học viện trong bộ đôi kinh dịch này, giống như Oxford và Cambridge của người Do Thái ở vùng Babylon cổ, đều có tại vị trí đầu tàu một rabbi được biết đến với danh xưng “Gaon” (“lừng lẫy”), có trách nhiệm quản trị luật pháp cũng như giảng dạy và dẫn dắt tâm linh. Đứng đầu phe thế tục của cộng đồng tự trị này là các Resh Galuta, hay “Trưởng đoàn Lưu vong”, những người tuyên bố là có dòng dõi từ vua David và là người xử lý mối quan hệ giữa người Do Thái và triều đình của caliph.📍

Đời sống Do Thái thịnh vượng, ít nhất là cũng lúc này lúc khác, dưới sự trị vì của các caliph nhà Abbas tại Baghdad (750-1258), và các Geomim (chú ý một lần nữa đến âm đuôi chỉ danh từ số nhiều giống đực “im” trong tiếng Hebrew) được cầu viện để trả lời hàng loạt thắc mắc gửi đến từ mọi chốn của thế giới Do Thái trải dài từ Provence đến Yemen. Thông thường thì những lời hồi đáp của họ được chép lại và bảo quản; để phù hợp với phong tục của người Do Thái, thư từ trao đổi đó cuối cùng rồi bị đưa vào một “geniza” (phát âm là “g’neezah”), hay vào một nơi dùng làm kho chứa những ván bản ghi chép linh thiêng. Phần nhiều nội dung trong các geniza ở Cairo, vào thời điểm khoảng một thế kỷ trước đây, đã chuyển đến Thư viện Đại học Cambridge, nước Anh.

U *Caliphate (Khalifah, triều đại caliph)* là một thể chế (state) của Hồi giáo, đứng đầu là một lãnh tụ tôn giáo và chính trị tối cao, thường được biết đến như một Caliph (người kế vị tiên tri Muhammad).

Saadia ben Joseph sinh ra tại một ngôi làng ở Dilaz thuộc thành phố Fayyum (đó là lý do ông được biết đến như al-Fayyumi) thuộc miền Thượng Ai Cập. Ông rời khỏi Ai Cập vào khoảng năm 905 và trong vài năm tiếp theo, đã qua lại giữa Palestine, Aleppo (Syria), và Baghdad. Vào năm 928, bất chấp nguồn gốc ngoại lai của mình, ông được bổ nhiệm làm Gaon của học viện ở Sura. Ông được ghi nhận như một triết gia, nhà khoa học, người soạn sách Talmud, tác gia, nhà bình giảng, nhà nghiên cứu ngữ pháp, dịch giả, nhà giáo dục, và thủ lĩnh tôn giáo, song cũng tạo nên tranh cãi trong hầu như mọi lãnh vực ông tham gia.

Saadia đã biên soạn công trình kinh điển về triết lý, *Sách về Học thuyết và Đức tin*, trong suốt những năm bị đình chỉ chức vụ và bị giam giữ theo lệnh của David ben Zaccai, “Trưởng đoàn Lưu vong”, bởi ông từ chối tuân theo lệnh của ben Zaccai bắt ký vào một văn bản mà ông cho là không chính đáng. Saadia, người học thông biết thạo *kaiam* (thần học) của Hồi giáo và *falasifa* (trường phái triết học Aristotle), đặt niềm tin vào quyền uy tối thượng của lý tính, bao gồm cả cảm quan về đạo đức. Ông tin rằng những cách thức của Chúa Trời và sự mặc khải của Ngài phù hợp với lý tính không phải vì Chúa Trời *đặt ra* lý tính cùng lẽ công bình; đúng hơn là, Chúa Trời, hoàn toàn tự do, hành động và hiển lộ chân thân trong sự hòa hợp với những tiêu chuẩn hoàn bị của lý tính và lẽ công bình. Nói cách khác, Chúa Trời tạo ra sự hữu lý hay công chính bởi vì đó là một lẽ công chính hay hữu lý tiên nghiệm [*a priori*]; không phải *bởi vì* Chúa Trời làm vậy mà thành ra hữu lý hay công chính.

Nhận thức luận của Saadia phát xuất từ việc ông đặt trọng tâm vào tính tối thượng của lý tính. Mọi tri thức chúng ta có được là nhờ trải nghiệm cảm quan, hay một lương tri bẩm sinh, vốn tự thân là một dạng của tính hợp lý. Chẳng hạn, khi ai đó khẳng định Chúa Trời phái họ xuống để bảo với chúng ta hãy trộm cắp hay gian dâm, hay sách Torah không còn dùng được nữa, rồi

nói rằng đó là một lời tiên tri dựa vào những phép màu hiển hiện, tất cả những điều ấy làm sao chúng ta biết được là không đáng tin? Đó là vì lý tính mách bảo chúng ta cư xử một cách có đạo đức và sự thật luôn được ưa thích hơn là giả trá.

Chính sách Torah cũng đã thích nghi hoàn toàn với lý tính. Saadia chia các điều răn thành “hữu lý” và “được nghe truyền lại” - đó là, những điều được biết đến nhờ lý tính và những điều chủ yếu được biết đến qua mặc khải. Dù không phải điều răn nào cũng có được một nguyên do hiển nhiên, chúng ta vẫn có thể đưa ra một “dự đoán có lý” về các nguyên do cho những điều răn tối nghĩa này. Nhưng nếu sách Torah thích nghi hoàn toàn với lý tính, tại sao Chúa Trời cần phải phái những sứ giả (các tiên tri) đến để trao sách cho chúng ta? Mặc khải là một động thái bắt nguồn từ tình thương của Chúa Trời trao cho từng cá nhân, cho nên tri thức của sách Torah phải luôn rõ ràng và luôn sẵn có cho tất cả mọi người, ngay cả đối với những ai thiếu hẳn năng lực chiêm nghiệm cũng như thời gian để tự mình khám phá.

Saadia còn quen thuộc với những ghi chép của những chi phái và tôn giáo khác. Sự bài bác của ông đối với Karaism (một chi phái của người Do Thái đã chối bỏ tập quán truyền dạy của các rabbi), cũng như đối với Hồi giáo, Kitô giáo, và tôn giáo của “những nhà nhị nguyên”, đều được thông báo rộng rãi và dựa trên những luận cứ hữu lý.

Có những gì trong tên gọi?

Nhiều người nổi tiếng được biết trong tiếng Hebrew không phải qua tên thật mà bởi một tên ghép tắt được tạo nên từ những nguyên âm đầu của danh xưng và tên của họ.

Ví dụ, Rabbi Shlomo itzchaki (Solomon con trai của Isaac) được biết đến như Rashi; Rabbi Moses ben Maimon (Maimonides) được biết đến như Rambam.

Dù đã thực hiện việc biên tập sách kinh nguyên tiếng Hebrew và biên soạn một số bài thơ phụng vụ tiếng Hebrew, ông chủ yếu viết bằng tiếng Ả-rập. Là một học giả nổi bật về Thánh Kinh, ông viết vô số lời bình giảng, và

đã hoàn thành một bản dịch sang tiếng Ả-rập cho bản sách thánh tiếng Hebrew, đến nay vẫn còn được sử dụng.

Rashi (1040-1105) - nhà bình giảng

Ngày nay, tại Worms, bên bờ sông Rhine miền tây nước Đức, bạn có thể đến thăm hội đường của Rashi (được xây lại sau khi bị tàn phá bởi quân đội phát xít), nhìn chiếc ghế ông đã ngồi, và dạo qua bảo tàng dành cho riêng ông. Bạn có thể cảm nhận được sự nhân từ và nồng ấm như thể ông đang hiện hữu, dẫn lối cho bạn. Đó là cảm giác thân thuộc đối với hàng bao thế hệ người Do Thái mà hiện nay, cũng như trước đây, đã được làm quen với cả hai bản sách thánh và sách Talmud thông qua những lời bình giảng của ông. Ông là một nhà bình giảng *thượng thặng* về sách Talmud. Năng khiếu trong việc dự đoán những thắc mắc của người đọc và biệt tài diễn đạt thành những lời giảng ngắn gọn, rõ ràng, làm bạn cảm thấy như thể ông đang ở bên cạnh mình, giảng giải cặn kẽ từng câu chữ, trông chừng cẩn thận song cũng nhẹ nhàng tránh cho bạn khỏi những lỗi hiểu sai.

Hầu hết trẻ con Do Thái đều biết đến ông - cũng như biết đến Kinh Thánh và tiếng Hebrew - thông qua phần bình chú vốn đã trứ danh ông viết cho Ngũ Thư của Moses [Torah]. Sức lôi cuốn bền vững ấy có lẽ đến từ phong cách khó lòng bắt chước mà qua đó ông trình bày những bài giảng lễ, những truyền thuyết, và những bình giải cho các điều răn, được chọn ra từ sách Talmud và sách Mishna. Nhưng với học giới, Rashi xuất hiện như một bậc thầy về ngôn ngữ Thánh Kinh, người chọn lựa và rút ra từ công trình của nhiều thế hệ những người đi trước, các chuyên gia ngữ pháp và các người soạn từ điển, để biện biệt rõ ràng sự khác nhau giữa những điều Kinh Thánh thực nói ra (*pershat*, hay “nghĩa ngay thẳng”), và những điều đọc thấy từ đó (*derash*, hay khoa giảng thuyết) theo truyền thông. Phần nào nhờ sự chân phương, cảm giác ở một người thầy đang thực sự hiện hữu, khi một ai đó đọc Rashi, là cách ông chuyển dịch những thuật ngữ khó sang tiếng Pháp cổ, cho nên chúng ta có thể nghe thấy lời ông như thể một vị thầy đang nói chuyện với các học trò ngồi xung quanh.

Bình chú cho Ngũ thư là cuốn sách tiếng Hebrew được in ra đầu tiên (Reggio năm 1475), và là cơ sở cho hơn 200 siêu bình chú.⁹ Được dịch ra tiếng Latin, những lời bình chú của Rashi cho Kinh Thánh đã tạo ảnh hưởng lên Nicholas de Lyra, và gián tiếp qua nhân vật này, tạo ảnh hưởng lên Luther cùng những Kitô hữu chuyên nghiên cứu tiếng Hebrew và phong trào cải cách [Tin lành].

[U](#) Siêu bình chú là lời bình chú được viết ra để bình chú cho một lời bình chú đã có trước đó.

Rashi có thể đã học tập tại Worms, song quê nhà là ở Troyes, thủ phủ của vùng Champagne (bây giờ là miền đông bắc Pháp). Ông sống không nhờ vào việc làm một rabbi, mà nhờ canh tác những vườn nho. Chi tiết về cuộc đời ông vốn ít ỏi. Ông có ba người con gái, hai trong số đó, Miriam và Yocheved, cùng lấy hai học trò của ông; tên của người con gái thứ ba chưa được biết. Vào khoảng năm 1070, ông lập ra ngôi trường thu hút nhiều môn đồ theo học, mà qua thời gian cộng với sự dẫn dắt của người con rể và các cháu ngoại, đã trở thành thế lực dẫn đầu trong số học viện nghiên cứu sách Torah dành cho người Đức gốc Do Thái.

Những năm cuối đời ông rơi vào cảnh buồn thảm bởi cuộc Thập tự chinh thứ nhất (1095/6) đã cướp đi những người thân của ông. Các bài Selihot (các bài kinh sám hối) ông soạn ra giai đoạn sau đó biểu hiện một tâm hồn u uất và tình yêu sâu xa đối với Chúa Trời; một vài bài đến nay vẫn còn trong kinh phụng vụ.

Những truyền thuyết - về gốc gác hậu duệ của Vua David, về những chuyến du hí xa xỉ, về cuộc gặp gỡ với Maimonides (người chưa chào đời cho đến tận năm 1138!) - đều được dựng lên trong sự thiếu vắng các dữ kiện chứng thực. Có truyền thuyết kể rằng cha của ông đã ném xuống biển một viên ngọc quý là món đồ trang sức cho tượng thờ vốn rất được các Kitô hữu khao khát, ở nơi có giọng nói huyền bí vang lên báo rằng ông sẽ có được một đứa con trai học sâu biết rộng. Một truyền thuyết khác kể lại làm cách nào mẹ ông rơi vào cảnh nguy hiểm tại một con đường hẹp ở Worms lúc đang mang thai, rồi một hốc tường (đến nay vẫn còn được chỉ cho du khách

thấy) mở ra như một phép màu để che giấu bà vào bên trong lớp tường gạch. Lại một truyền thuyết khác thuật lại rằng ông đã nói trước với Godfrey xứ Bouillon rằng người này, khi nhen lên ngọn lửa Thập tự chinh, sẽ chiếm được Jerusalem trong ba ngày rồi bị đánh bại rồi trở về nhà cùng với ba con ngựa.

Abraham Ibn Ezra (1089-1164) - nhà thơ

Sinh ra tại Toledo, Ibn Ezra nổi tiếng như một nhà thơ, nhà ngữ pháp, thầy thuốc, triết gia, nhà chiêm tinh, và nhà bình giảng Kinh Thánh. “Trong một bước ngoặt đỉnh điểm của tâm trí, ông đã để lại một số gợi ý rằng có thể có đôi điều đáng ngờ về tác quyền của Moses đối với Ngũ Thư; gợi ý này sau đó sáu thế kỷ được Spinoza phát hiện và đã dẫn đến nền phê bình Kinh Thánh thời hiện đại. Dù đã xác nhận bản thân là một nhà chiêm tinh, ông lại thuộc số ít những người cùng thời từ chối tin vào quỷ dữ. Ibn Ezra rời khỏi Tây Ban Nha vào năm 1140 và chu du qua Italy, Bắc Phi, và Cận Đông, rồi đến Tây Âu, cả Pháp và Anh. Tại London, ông soạn ra tác phẩm triết học chính yếu của mình, *Nền tảng của nỗi kính sợ Chúa Trời*, trong đó ông giảng về trường phái triết học neo-Platonic, vốn là nét nổi bật trong những lời bình giảng Kinh Thánh của ông. Phong cách súc tích và quyết liệt ở các lời bình chú đã giành được sự yêu mến dài lâu trong đại chúng; sức ảnh hưởng những bình chú này tạo ra ở các Kitô hữu gốc Do Thái vào thời Phục hưng là đứng thứ hai, chỉ sau mức ảnh hưởng của Rashi.

Ibn Ezra có được mối giao hảo cũng như có được sự tôn trọng trong học giới, song cuộc đời riêng được nhìn nhận là đầy hối tiếc, hoặc vì xuất thân “lưu vong” khỏi Tây Ban Nha, hay vì việc mất đi bốn người con gái cùng sự cải đạo ngăn ngừa sang Hồi giáo của người con trai còn lại. Ông có khiếu hài hước mang tính mỉa mai; trong một bài thơ trào phúng, ông viết:

*Bầu trời cùng các tinh tú được sắp đặt
Thành hàng lối khi ta chào đời
Nếu những cây nến là sự nghiệp của ta*

*Mặt trời chẳng thể tắt trừ phi ta chết đi...
Nếu ta là kẻ bán vải liệm
Sẽ chẳng ai chết khi ta còn sống!*

Moses Maimonides (Rambam) (1138-1204) - nhà tư tưởng, nhà soạn luật lệ, và thầy thuốc

“Đại bàng vĩ đại”, như ông được tôn kính nhắc đến vào những thế kỷ sau, sinh ra ở Cordoba, thuộc vùng Andalusia (Tây Ban Nha) vào thời kỳ Hồi giáo thống trị, nơi mà thời gian gần đây, ký ức về ông đã trở thành niềm tự hào địa phương và hấp dẫn khách du lịch. Trong thế giới Do Thái, ông thường được biết đến là Rambam, tạo thành từ các ký tự đầu của tên ông.

Vào năm 1148, Cordoba bị chiếm bởi triều đình Caliph của nhà Almohad, những người không chỉ đàn áp các nhóm Hồi giáo không cùng quan điểm khắt khe như họ, mà còn tàn phá hội đường và buộc người Do Thái lựa chọn giữa bỏ đạo hay là chết. Gia đình của Maimon đã trốn đến Fez (Morocco), ở đây họ sống qua vài năm; trước tác mẫn cảm trước thời cuộc *Thánh thư về Bội giáo* của Rambam, được soạn ra vào khoảng năm 1160, cho thấy sự cảm thông lớn lao cũng như lòng khoan dung với những người trong cảnh câu thúc đã phải tòng phục ngoài mặt đối với Hồi giáo. Vào năm 1165, sau thất bại trong nỗ lực gắng để được định cư tại Palestine đang bị chiếm đóng bởi quân Thập tự, gia đình ông tìm thấy chỗ dừng chân tại Ai Cập, trước là ở Alexandria và sau cùng là ở Fostat, vùng Cairo cổ, lúc đó ở dưới sự cai quản của vương triều Ayyub non trẻ của Saladin.

Rambam chìm đắm vào nghiên cứu và viết lách. Vào những năm 1170, ông được nhìn nhận là Nagid (thủ lĩnh) của người Do Thái ở Cairo, song vẫn chưa rõ là liệu ông có nắm giữ một chức danh chính thức nào không. Khi em trai David, người chu cấp cho cả gia đình bằng hoạt động doanh thương, bỏ mình ngoài khơi, Moses đã chuyển sang hành nghề dược để có thể nuôi sống bản thân cùng những người phụ thuộc, rồi trở thành thầy thuốc riêng cho Alfadhel, tể tướng của Saladin. Những lời chẩn đoán và ý kiến của ông được

sẵn đón khắp nơi trong thế giới Do Thái, từ Provence đến Yemen và đến tận Baghdad, phần lớn thư từ hồi đáp của ông đã được bảo quản, một số được lưu lại trong geniza tại Cairo. Ông mất ở Fostat vào ngày 13 tháng 12 năm 1204 và những người khóc than ông có cả tín đồ Hồi giáo cũng như người Do Thái. Ông được chôn cất tại Tiberias (Palestine).

Sách *Mishneh Torah* [“Đọc theo sách Torah”], bằng tiếng Hebrew, là một bộ tập hợp và phân loại mang tính hệ thống của toàn thể các điều luật Do Thái, tích hợp trong đó không chỉ những vấn đề nghi thức và phụng vụ, các điều luật dân sự và hình sự, mà còn có những thiết chế về việc làm nông trên vùng đất của Israel và về việc xây dựng đền thờ và những quy trình cùng sự thuần khiết trong nghi thức. Đặc điểm đáng ghi nhớ nhất của bộ sách này là cách ông giảng nghĩa cặn kẽ các *halakha*® bằng việc liên hệ tới những thời điểm bản thân phải đối mặt với sự kết tội về tư tưởng cũng như đạo đức, chẳng hạn vì đã diễn giải điều răn hãy yêu kính Chúa Trời như bao gồm cả lời kêu gọi dẫn thân vào khoa học tự nhiên cũng như sự hiểu biết thấu đáo các kỳ quan của tạo hóa; các đoạn ngắn về vũ trụ luận và y dược là những tuyệt tác mà ngày nay chúng ta xếp vào hạng mục thường thức khoa học. Ông chối bỏ lẽ luật của các rabbi bởi xét thấy chúng dựa trên mê tín, hay trên niềm tin về quỷ thần và ma thuật, và cụ thể là bộc lộ qua quan điểm chối bỏ thuật chiêm tinh.

[U](#) Nghĩa là tục lệ: một hình thức giải thích Kinh Thánh của các rabbi, áp dụng luật Thiên Chúa vào những hoàn cảnh cụ thể và mang tính bó buộc, khác với lối giải thích bằng cách kể chuyện (*haggadah*)./TngTH,tr. 152

Tuyệt tác về triết lý của ông là sách *Dẫn đường cho kẻ lầm lạc* viết bằng phương ngữ Do Thái - Ả-rập, mà trong đó, cũng giống như Saadia đã làm, hay các hiền giả là tín đồ Hồi giáo như Alfarabi và Avicenna, những người thầy mà ông hàm ơn rất nhiều, ông dung hòa giữa truyền thống tôn giáo và triết lý, trong bản sách này chủ yếu là triết học trường phái Aristotle. Sách *Dẫn đường* tạo ra ảnh hưởng không chỉ tới tư tưởng của người Do Thái, mà nhờ vào bản chuyển ngữ sang tiếng Latin, còn có tác động tới những nhà thần học Kitô giáo như Thomas Aquinas. Bản sách đã đẩy lên

tranh cãi trong giới học giả truyền thông ngay từ thời đại của ông. Đến tận hôm nay, phái Chính thống, những người tôn kính xếp sách *Mishneh Torah* của ông vào hàng kinh điển của những trước tác về *halakha*, vẫn còn lúng túng trước các ý tưởng trong sách; hoặc họ bỏ qua chúng, hoặc diễn giải thành những điều huyền bí có nguy cơ gây ra hoảng loạn cho chính người học.

Maimonides là một trong những người tiên phong khi cố gắng thiết lập một tín biểu Do Thái, có lẽ vì đó là nhu cầu vẽ ra một đường phân tuyến rõ ràng khi phải đối mặt với những nỗ lực của tín đồ Hồi giáo và Kitô hữu nhằm cải đạo dân Do Thái. “Mười ba nguyên tắc của đức tin”, được viết ra tỉ mỉ trong trước tác sớm xuất hiện của ông *Bình chú về sách Mishna*, được kê trong Phụ lục A.

Abraham Abulafia (1240-1300?) - nhà huyền học xuất thần

Vào năm 1280, chỉ ít ngày trước dịp Năm mới của người Do Thái, Abraham Abulafia, được báo hiệu bởi một “giọng nói”, đến Rome nhằm cải đạo cho Giáo hoàng Nicholas III. Nicholas chẳng chút thích thú, hạ lệnh thiêu sống Abulafia. Abulafia, hẳn nhiên là chẳng chút để tâm, tiếp tục lên đường tới Suriano, nơi ngày 22 tháng Tám, ông nhận được tin báo rằng giáo hoàng đã chết đêm trước đó vì bị đột quy. Khi trở về Rome, ông bị giam giữ khoảng một tháng, rồi được thả ra.

Người Do Thái giáo nào, vào thế kỷ 13, lại xem giáo hoàng Kitô giáo là một đối tượng thích hợp để cải đạo? Có chăng chỉ kẻ nào cho mình là một đấng tiên tri. Abulafia, được sinh ra ở Saragossa (Tây Ban Nha), đã hướng đến một lối sống không phút ngơi nghỉ, có thể gọi là cuồng loạn. Vào tuổi 18, ông du hành đến Acre (Palestine), trong niềm hy vọng sẽ nhanh chóng tìm ra dòng sông huyền thoại Sambatyon, con sông dữ cuộn sóng suốt cả tuần và chỉ im ắng vào ngày Sabbath (nhưng ông không tìm thấy nó, hay bất kỳ ai khác về sau cũng không thể tìm được). Rồi ông đắm mình vào việc nghiên cứu chuyên sâu, trước hết là về tư tưởng của Maimonides (quá lý

tính), sau là về kabbala bí truyền, cái sau gần với ý thích của ông hơn. Trở lại Tây Ban Nha vào tuổi 30, ông trải nghiệm được nhiều thị kiến, càng làm mạnh thêm tư tưởng và khuynh hướng thần bí, và đã rút ra kết luận rằng thuần thực các tên thánh thần đi kèm với nghi lễ cùng lối tu khổ hạnh là chìa khóa để trở thành đấng tiên tri. Lần nữa, ông rời khỏi Tây Ban Nha, và năm 1279 tại Patras (Hy Lạp), viết cuốn sách tiên tri đầu tiên của mình. Ông gọi phương thuật của mình là “kabbala[®] tiên tri”, và xem kinh kabbala “thông thường” gồm mười *sefirot* (sự phát xuất linh thiêng) như loại tri thức sơ cấp và thấp kém, mang tính ước đoán hơn là thực sự hữu hiệu.

Không có gì ngạc nhiên, ông đã gây ra phiền nhiễu ở bất cứ nơi đâu ông ghé qua. Tại Sicily, ông xuất hiện như một đấng tiên tri và đấng cứu thế, sự kiện này có thể thấy trong bức thư có lời lẽ mạnh mẽ của rabbi Solomon ben Adret thành Barcelona gửi giáo dân thành Palermo. Bởi sự công kích của ben Adret và những người khác, lối kabbala bí truyền được Abulafia giảng dạy đã biến mất khỏi Tây Ban Nha kể từ sau năm 1280, và tìm thấy nơi cư ngụ trên những hòn đảo của tín đồ Hồi giáo, nơi nó hòa hợp cùng chủ thuyết Hồi giáo thần bí Sufi. Abulafia hoàn toàn chìm vào quên lãng, và chỉ có các học giả chắp ghép tư tưởng của ông từ những bản thảo chưa được công bố rải rác ở các thư viện khắp châu Âu.

[U](#) Tên gọi một hình thức huyền học Do Thái thịnh hành vào thời Trung cổ, gán cho mỗi chữ trong Thánh Kinh một ám số, vì thế việc chú giải Thánh Kinh cần phải khám phá ý nghĩa bí ẩn của mỗi từ./TngTH, tr. 57

Thời hiện đại tỏ ra ưa thích ông nhiều hơn mức những người cùng thời hay những môn đồ trực tiếp của ông, có thể bởi không phải chịu đựng tính khí thái quá của ông. “Trong thị kiến của Ngài là lý tưởng về sự hợp nhất đức tin, sự thấu nhận mà Ngài gắng sức mang lại”. Abulafia đã nói trước những người đang được khai minh, dù không phải là một đám đông, trong nội bộ Kitô hữu cũng như người Do Thái. Ý tưởng của ông về sự hợp nhất mang tính cốt tủy trong cung cách thần bí, siêu việt, bất kể những khác biệt về học thuyết, là hiếm gặp trong Do Thái giáo thời cận-hiện đại, dù vậy lại tỏ ra hấp dẫn đối với hôm nay. Và những người theo học kabbala hôm nay

đã chấp nhận cách phân chia chủ đề của Abulafia. Trường phái “siêu nhiên - thông thiên luận”,[Ⓢ] như của mười sefirot, đặt trọng tâm vào Chúa Trời và bao gồm hai khía cạnh; sự thấu hiểu lý thuyết về cái thiện, và việc mang thanh bình vào chính cõi thiêng. Kabbala thăng hoa, mà bản thân Abulafia là người đề xướng chính, đặt trọng tâm lên con người; nó tìm thấy giá trị tối thượng trong trải nghiệm kỳ bí ở mỗi cá nhân, song không đòi hỏi đến tác động mà điều đó có thể tạo ra cho sự yên bình nội tại của thiên tính.[Ⓢ]

U *Theosophy*: Thông thiên học. Phong trào (giáo phái) gắn liền với tên tuổi của H.P.Blavatsky, chủ trương rằng con người có thể thông đạt được các thực tại thần linh bằng chiêm nghiệm, mặc khải... và giải thích ý nghĩa cuộc sống bằng tổng hợp giáo lý các tôn giáo, triết học, khoa học và thần bí./TngTH, tr. 346

Graçia Nasi (c.1510-c.1569) - nhà hảo tâm

Vào ngày thứ Tư lễ Tro năm 1391, bạo lực nhắm vào người Do Thái đã bùng phát ở Seville. Nhiều người đã bị sát hại, số khác buộc phải chấp nhận chịu rửa tội.[Ⓢ] Thời đại hoàng kim của người Do Thái gốc Tây Ban Nha đã bước sang bờ dốc của áp bức, ngược đãi và trục xuất.

Tính từ năm 1931 trở đi, một phần trong số những người bị buộc cải đạo cũng đã chấp nhận Kitô giáo. Số khác tiếp tục tín ngưỡng Do Thái trong vòng bí mật. Nhiều người đã vươn lên được các chức vụ cao trong Hội thánh, như giám mục và hồng y. Tòa án Dị giáo[Ⓢ] được mời đến để đánh giá mức độ thành thật của các “Tân Kitô hữu”, là tên gọi mà sau cùng các *converso!*[Ⓢ] này được gán cho. Nhận tội và những cáo buộc khác có được nhờ tra tấn, rồi bản tuyên án đưa nạn nhân đến những chiếc cọc thiêu sống. (Giáo hội vẫn khẳng định là tòa án dị giáo không thiêu sống ai trên cọc. Nhưng thực sự họ đã tra tấn nạn nhân, thường là công khai trước công chúng, rồi giao nạn nhân cho chính quyền thế tục sở tại thi hành án treo cổ hay thiêu sống).

[U](#) *Deity*: Thiên tính, Thiên Chúa. Bản tính của Thiên Chúa, hoặc là chính Thiên Chúa (tương tự *divinity*)/.sđđ, tr. 100. [U](#) *Baptism*: Bí tích thanh tẩy. Dân Do Thái khi chấp nhận chịu rửa tội tức là đã cải đạo thành Kitô hữu, và theo đó là từ bỏ đạo Do Thái.

Trước ngày Columbus (bản thân là một người Do Thái ẩn giấu thân phận, và lẽ dĩ nhiên là hàm ơn đối với sự trợ giúp về tri thức và tài chính của người Do Thái cho chuyến hải trình lịch sử của mình) giông buồm ra khơi hướng đến “Ấn Độ”, thì đã có những chuyến hải trình tuy ngắn hơn song lại ẩn chứa nhiều hiểm họa chờ theo những người Do Thái bị trục xuất khỏi Tây Ban Nha theo lệnh của Ferdinand và Isabella[®] bất kể lời thỉnh cầu từ quan chưởng ấn người Do Thái, Don[®] Isaac Abravanel (sự kiện này được mô tả một cách hình tượng trong lời bình chú Kinh Thánh của ông). Một số được chào đón đến Bồ Đào Nha, để rồi vài năm sau lại bị trục xuất trong những hoàn cảnh kinh khủng, con cái bị tước đoạt khỏi cha mẹ rồi bị buộc chịu phép rửa tội.

[U](#) *the Inquisition*. [U](#) Người Do Thái hay hậu duệ của họ, những người đã cải sang Công giáo tại Tây Ban Nha hay Bồ Đào Nha, nhất là trong khoảng thế kỷ 14 và 15. [U](#) Vua và Hoàng hậu Tây Ban Nha lúc bấy giờ. Tòa án Dị giáo thời kỳ này được dựng lên theo yêu cầu của họ.

Vào năm 1536, một chỉ dụ của Giáo hoàng lệnh cho Tòa án Dị giáo tiến vào Bồ Đào Nha. Trong số những kẻ trốn thoát và đến được xứ sở ít áp bức hơn tại Antwerp có bà quả phụ trẻ giàu có tên là Beatriz de Luna, người mà chồng là Diogo Francisco đã tích góp gia sản nhờ những chuyến đi buôn gia vị. Giống những “Tân Kitô hữu” khác, bà muốn chuyển đến Thổ Nhĩ Kỳ, song việc du hành đến một nước phi-Kitô là không được phép. Nếu bà công khai ý định của mình thì điều đó tương đương với việc tuyên xưng đức tin Do Thái giáo, điều mà ngay cả ở trên đất Antwerp cũng có thể đưa tới giàn hỏa thiêu rồi sung công toàn bộ tài sản. Thay vì vậy, bà phát triển việc kinh doanh của gia đình cũng như những mối quan hệ giao thương quốc tế và làm mọi điều trong khả năng để giúp cho nhiều người trốn khỏi Bồ Đào Nha cũng như Tòa án Dị giáo rồi tìm đường đến được, ít nhất là Anh hay Hà

Lan, có một chỗ trú thân đủ an toàn để có thể bộc lộ đức tin thực sự của mình.

[U](#) Đây là cách gọi tôn quý dành cho đàn ông, được dùng ở bán đảo Iberia, Ý và Mỹ Latin. *Dona* là dạng giống cái của Don.



Hình 4. Huy chương được đúc năm 1553 để vinh danh Dona Graçia Nasi (tác phẩm của Pastorino de' Pastorino của thành Ferrara).

Cuối năm 1544, bà chuyển đến Venice, vẫn cải trang là một Kitô hữu. Trong một diễn tiến kịch tính bắt nguồn từ một vụ cãi cọ trong gia đình mà người em gái (về sau trở thành một phụ nữ Do Thái kiên cường) đã tố giác rằng bà đã bị Do Thái hóa và do đó bà bị giam giữ, chỉ được thả ra khi Sublime Porte[®] tác động vào vụ việc và đe dọa rằng vấn đề này sẽ gây bất ổn cho những mối quan hệ quốc tế. Cuối cùng, tại Ferrara vào năm 1550, dưới sự bảo hộ của Công tước Ercole II thuộc Gia tộc Este, bà đã có thể rũ bỏ lớp cải trang và đổi từ Beatriz de Luna sang một tên gọi Do Thái hơn: Graçia (=Hannah) thuộc gia tộc Nasi.

Samuel Usque, người sống cùng thời với bà, trong *Khúc an ủi cho những tai ương của Israel*, dành trọn một chương để nói riêng về công trình của Dona Graçia giúp thu xếp những cuộc đào tẩu cho dân tị nạn Do Thái trốn thoát khỏi Bồ Đào Nha:

Chính bà (Dona Graçia Nasi), người đã trợ giúp bằng tình mẫu tử cho những kẻ khốn khổ của dân tộc này vượt lên từ đáy sâu vô tận những gian khó mà họ bị vùi lấp ngay trên đất châu Âu, bởi đói nghèo và tội lỗi; mang họ đến vùng đất lành và không ngừng hướng họ đến sự vâng phục lệnh truyền từ Chúa Trời...

[U](#) Triều đình trung ương của Đế chế Ottoman. Ấn dụ này gợi đến hình ảnh cánh cổng trước lối vào tòa nhà là nơi làm việc của các cơ quan trọng yếu của chính phủ. Tòa nhà này nằm ở Istanbul, nay là dinh Thống đốc Istanbul.

Baal Shem Tov (1700-1760) - phái Mộ đạo [Hasidism]

Khi nhìn thấy trên màn hình truyền hình, hay trên đường phố của New York, London, hay Jerusalem, những người đàn ông Do Thái râu ria, lọn tóc thông xuống bên tai, có thể bạn tưởng rằng họ đại diện cho phe cực hữu truyền thống và bảo thủ nhất của Do Thái giáo. Nhưng mọi thứ không giống như nó có vẻ vậy. Moses không ăn vận như thế, Judah Tổ phụ cũng không, hay cả Saadia hay Rashi nữa. Lối phục trang ấy, cũng như dòng nhạc đại chúng của các nhóm nhạc Hasidic Klezmer, lẽ ra đã không xuất hiện không

đúng chỗ ở Ukraine hay Ba Lan vào thế kỷ 18 như thế, dù quả thật đó là mái nhà của phái Mộ đạo, điều mà bấy giờ người dân địa phương cảm nhận như một phong trào của những người theo chủ nghĩa dân túy đại chúng và đe dọa sẽ làm xói mòn trật tự và nếp sống truyền thống đã được thiết lập vững chắc đến lúc đó.

Sáng lập phong trào này là Israel ben Eliezer, thường được biết đến như Baal Shem Tov bởi danh tiếng ông có được như một thầy thuốc sống nay đây mai đó. Sinh ra tại Podolia (Ukraine), ông sớm rơi vào cảnh mồ côi và lớn lên trong nghèo túng. Trong những năm đầu đời, ông không tỏ ra có tài năng đặc biệt nào, song lại được giao nhiệm vụ tập hợp bọn trẻ rồi đưa chúng đến Heder, hay trường dòng; ngay cả lúc đó, ông chỉ muốn lang thang trong các khu rừng của dãy núi Carpat, để được một mình trầm tư giữa thiên nhiên. Ông lập gia đình, rồi có thời kỳ kiếm sống nhờ vào việc quản lý nhà nghỉ.

Baal Shem Tov (BESHT)

Danh xưng Baal Shem (tiếng Hebrew - “bậc thầy của tên gọi”) dành cho những thầy thuốc được cho là có thể tạo ra những phương thuốc chữa lành kì diệu chỉ bằng cách viết xuống hay thốt ra những ký tự trong tên gọi của các vị thần. Tov nghĩa là “tốt”. Baal Shem Tov có thể được viết tắt thành “BESHT”.

Chỉ đến những năm ba mươi tuổi, ông mới lộ ra cho những môn đồ kề cận biết mình là một người thần bí và là học giả uyên thâm. Bởi là một thầy thuốc có tư chất lôi cuốn, ông đã thu hút một đám đông người ủng hộ rộng khắp, và cũng đã là nguồn cảm hứng khuyến khích họ thờ phụng Chúa Trời cũng như tuân giữ các điều răn của Ngài một cách giản đơn và vui vẻ.

Phong trào lan sang Ukraine và Ba Lan nhờ những nhà giảng thuyết lưu động như nhà giảng thuyết của trấn Miedyrzecz, và rất nhanh sau đó, các Hasidim đã ca hát nhảy múa và thậm chí là uống mừng trong các hội đường trước sự cảnh giác của giới cầm quyền. Nhiệt tình, hình ảnh của chủ nghĩa quân bình cùng việc không coi trọng những hiểu biết uyên thâm của truyền

thống đã thu hút được một lượng lớn người đi theo. Chẳng mấy chốc, đã hình thành những cộng đồng Hasid, mà đứng đầu là một “Rebbe” (rabbi) cha truyền con nối hay còn gọi là *Tzaddik* (“người công chính”), chịu trách nhiệm chặn dắt các tín đồ ngoan đạo và thực hiện những phép màu. Phần nhiều trong số các chi phái xuất hiện sớm đến nay vẫn còn thịnh vượng và được biết đến bằng tên gọi ghép chung với chốn thành thị nơi họ gắn kết - theo đó, ta có các Hasidim trấn Beiz, các Hasidim trấn Ger, các Hasidim trấn Bratslav - và một vài phái khác vẫn còn được dẫn dắt bởi các “Rebbe”, trong số đó có Menahem Mendel Schneersohn, “Rebbe trấn Lubavitch”, có lẽ là người nổi tiếng nhất theo cái nhìn của công chúng [tính cả dân ngoại] thời kỳ gần đây.

Khi phái Mộ đạo phát triển, nó đã tự điều chỉnh cho phù hợp theo một số chỉ trích được khơi lên từ các “Mitnagdim” (đối thủ). Nhiều rabbi phái Hasid vốn là học giả thuộc loại xuất chúng cũng như có lòng mộ đạo nổi trội. Dù vậy, không như các Mitnagdim, họ xem kabbala và những nghiên cứu thần bí cũng quan trọng như sách Talmud, và đẩy mạnh truyền bá những ý tưởng của kabbala trở nên phổ biến; họ đề cao việc Chúa Trời ở trong mọi sự[Ⓜ] trên cả sự siêu việt của Ngài.

Kể chuyện là một yếu tố quan trọng trong phương pháp giảng đạo của phái Mộ đạo; Martin Buber đã chép lại nhiều câu chuyện như thế bằng tiếng Đức, khiến cho ít nhiều hương vị của phái Mộ đạo trở nên dễ dàng tiếp cận đối với số đông công chúng.

Dù phái Mộ đạo tán thành học thuyết truyền thống về Đấng Messia (Đấng Cứu thế), phái này vẫn đề cao sự cứu chuộc[Ⓜ] cho mỗi cá nhân thay vì cho cả dân tộc. Hầu hết, phái này đã cố gắng để làm lắng dịu (dù chưa bao giờ từ khước) niềm mong đợi về một Đấng Messia; tuyên bố được đưa ra bởi các tín đồ của Rebbe trấn Lubavitch về sau rằng ông chính là Đấng Messia song lại thuộc về Kitô hữu phái Tin lành hơn là của tập quán Hasid.

[U](#) *Immanence of God*: Thiên Chúa ở trong mọi sự. Thiên Chúa hiện diện trong các thọ tạo do chính Ngài dựng nên, nhưng Ngài không đồng hóa với

vũ trụ (trái ngược với chủ trương của thuyết phiếm thần, *pantheism*) (x. GLCG 300, 285)/ TngTH, tr.167 [↪](#) *Redemption*. Cứu ước dùng từ cứu chuộc để chỉ việc Thiên Chúa giải thoát dân Ngài khỏi ách nô lệ của Ai Cập (x. Đnl 13,6)./TđCG, tr. 80. Tân ước dùng từ cứu chuộc để chỉ việc Chúa Jesus hy sinh mạng sống mình để chuộc tội cho con người, giải thoát họ khỏi tình trạng tội lỗi./sđd, tr. 80

Moses Mendelssohn (1729-1786) - nhà khai minh

Sẽ khó kể ra được mối quan hệ nào tương phản sâu sắc hơn mối quan hệ giữa hai người sống cùng thời, cùng trong lòng thế giới Do Thái, cho bằng mối tương quan giữa Israel Baal Shem Tove và Moses Mendelssohn. Mỗi người, ở một mức độ tương đồng song ngược hướng, đã tạo ra ảnh hưởng sâu đậm lên các bước phát triển kế tiếp của Do Thái giáo.

Mendelssohn, chào đời ở Dessau, đã tới Berlin, nơi ông âm thầm nghiên cứu toán học, triết học và những ngôn ngữ khác; người Do Thái bấy giờ đã bị trục xuất khỏi các trường đại học. Ông buộc phải kiếm sống bằng việc làm gia sư cho một gia đình thương lái tư lự giàu có người Do Thái. Sau cùng, ông cũng được đối đãi như bằng hữu bởi nhà biên kịch và phê bình trẻ tuổi gốc Đức có khuynh hướng dân chủ Gotthold Ephraim Lessing. Lessing được cho là đã tạo nên hình tượng người anh hùng trong vở kịch *Nathan der Weise* dựa trên hình mẫu Mendelssohn. Thời kỳ đỉnh cao trong đoạn đời này của ông đến vào năm 1764, khi ông được trao tặng giải thưởng của Học viện Berlin cho bài luận xuất sắc nhất về mối liên hệ giữa phương pháp siêu hình và khoa học; trong số những đối thủ tranh tài có Immanuel Kant! Bản đối thoại của Mendelssohn *Phädon* (1767), về sự bất tử, đã đem lại cho ông biệt hiệu “Socrates của người Đức”.

Vào năm 1769, viên chấp sự người Thụy Sĩ Johann Kaspar Lavater thách thức Mendelssohn hoặc là bác bỏ Kitô giáo hoặc làm theo điều mà “lý tính và tính toàn vẹn sẽ dẫn dắt ông đến”, rời cải đạo. Trong lời phúc đáp, Mendelssohn khẳng định mạnh mẽ đức tin của ông vào Do Thái giáo, và còn

chỉ ra sự ưu việt của đức tin ấy bắt nguồn từ sự thế, là về căn bản thì Do Thái giáo giàu lòng khoan dung hơn Kitô giáo. Ông viết:

Căn cứ theo các nguyên tắc căn bản của Do - Thái giáo, chúng tôi thực sự không kiếm tìm cơ hội cải đạo bất kỳ ai vốn không được sinh ra trong cùng dòng luật lệ của mình... Các rabbi của chúng tôi truyền dạy rằng luật lệ, cả truyền khẩu lẫn thành văn, vốn cấu thành chính tôn giáo được Chúa Trời mặc khải cho chúng tôi, là cưỡng bách với chỉ riêng với dân tộc tôi mà thôi... Chúng tôi tin rằng các dân tộc khác trên trái đất được chỉ lối bởi Chúa Trời để nhận biết được (chỉ nhận biết được thôi) Luật của Tự nhiên và Tôn giáo của các Tổ phụ. Những ai hướng đời mình đến sự hòa hợp cùng tôn giáo của tự nhiên và lý tính này sẽ được biết đến như “những dân ngoại công chính” và là “những đứa trẻ của sự cứu rỗi trường cửu”. Quá xa lạ với mong muốn cải đạo kẻ khác, ngay cả trong suy nghĩ của các rabbi của chúng tôi, đến mức các thầy đã chỉ dẫn chúng tôi hãy khuyên ngăn, bằng lòng nhiệt tâm phản đối [cái ý định đó], bất kỳ ai đến với chúng tôi cũng một cách tự nguyện...

Mendelssohn là một người bảo vệ nhiệt thành cho quyền công dân của người Do Thái, và đã tiên phong lên án chủ nghĩa ly khai trong Do Thái giáo. Ông hối thúc mạnh mẽ các đồng sự Do Thái của mình hãy hòa nhập, trong mức độ giáo phái cho phép, vào nền văn hóa cũng như xã hội của nước Đức, và nói tiếng Đức thường hơn là tiếng Yiddish. Sách *Biur* của ông, một bản dịch Kinh Thánh dùng các mẫu tự trong tiếng Hebrew để ký âm tiếng Đức, đi kèm với phần bình giảng bằng tiếng Hebrew, đã được đón nhận ở những chốn xa xôi cách biệt với nơi bản sách ra đời [nước Đức] cũng như đã được đón chào tại nước Anh; một số lãnh đạo tôn giáo bảo thủ đã ra lệnh cấm, dù không đến nỗi phạt vạ tuyệt thông. Ông khuyến khích thành lập trường Học thuật Tự do cho người Do Thái ở Berlin vào năm 1781, để những bộ môn thế tục như tiếng Pháp và tiếng Đức, cũng như sách Talmud và Kinh Thánh của truyền thống lâu đời, đều được giảng dạy.

Trong tác phẩm triết lý *Jerusalem*, ông cổ vũ sự tách biệt hoàn toàn giữa Hội thánh Công giáo và chính quyền; ông phản đối cả quyền sở hữu của Hội thánh đối với tài sản, cũng như việc (cả Hội thánh Công giáo và Hội đường Do Thái giáo) sử dụng quyền phạt vạ tuyệt thông.[®] Hẳn nhiên ông đã

phản đối thuyết phiếm thần,[Ⓢ] dù cái “tôn giáo của tự nhiên và lý tính” của chính ông lại nghiêng về tự nhiên thần luận.[Ⓢ] Mendelssohn tự mình lánh xa, giống như nhiều Kitô hữu cùng thời, sự hình thành các biểu tượng của đức tin; ngay cả bản văn Thánh Kinh bằng tiếng Hebrew, dù ông không biểu lộ sự ngờ vực đối với nguồn gốc linh thiêng của nó, thì với ông, đó là “sự lập thành luật pháp được Chúa Trời mặc khải”, không mang tính giáo điều độc đoán. “Tinh thần của Do Thái giáo là tự do trong học thuyết và tuân phục trong hành động”, ông quả quyết.

[U](#) *Excommunication*; Vạ tuyệt thông là hình phạt loại trừ một phần tử ra khỏi cộng đoàn, không cho phép thông dự vào các bí tích và sinh hoạt trong giáo hội (x. BGL 1131)./ TngTH, tr. 129 [U](#) *Pantheism*; thuyết phiếm thần, như thuyết của John Toland (1670-1172) đưa ra, cho rằng “tất cả mọi vật đều là ‘Thiên Chúa’”. [U](#) *Deism*: thuyết hữu thần hay tự nhiên thần luận, cho rằng thế giới là do một vị thần hoặc một đấng sáng tạo tối cao tạo nên. Nhưng sau khi tạo dựng, đấng sáng tạo không còn can dự vào sự vận hành của vũ trụ.

Những ý tưởng như trên là xa lạ đối với nếp chủ đạo trong truyền thống tín ngưỡng của người Do Thái, song chúng cho phép mọi người tiếp tục tìm thấy ý nghĩa nơi đức tin nội tại trong khi vẫn tiếp tục tiếp nhận những gì họ cho là có giá trị từ phong trào Khai minh. Không chỉ phái Cải cách mà phái Chính thống Hiện đại cũng có lối tiếp cận phần nhiều dựa trên khuynh hướng tiên phong của Mendelssohn trong việc dung hòa giữa những giá trị truyền thống và những giá trị của thời hiện đại.

Lịch và lễ hội

Ngày và tháng và năm

Chìa khóa để hiểu lịch Do Thái là Tự nhiên.

Nếu một ngày thức dậy, cách xa khỏi thế giới văn minh, không có lịch và đồng hồ, làm sao bạn đánh dấu được thời gian trôi qua? Rồi khi thời gian cứ trôi qua như vậy, làm sao bạn biết lúc nào để kỷ niệm những sự kiện trọng đại của đời mình?

Có lẽ bạn sẽ để ý thấy mặt trời mọc rồi lặn, và có lẽ bạn sẽ nhận thấy nó lên đến điểm cao nhất trên bầu trời vào lúc giữa ngày. Nhưng bạn sẽ không thể xác định được thời điểm nửa đêm. Vậy, ngày của bạn sẽ bắt đầu hoặc vào lúc mặt trời mọc hoặc vào lúc mặt trời lặn, hay xấp xỉ hai thời điểm đó. Thực tế, cả hai cách đều có trong lịch Do Thái. Trình tự các hoạt động trong Đền thờ được lên thời gian biểu ứng với một ngày được tính từ lúc bình minh. Cho mọi mục đích khác, ngày được tính từ khi đêm xuống. Đó là lý do lễ Sabbath khởi đầu không phải vào lúc nửa đêm ngày thứ Sáu hay của ngày thứ Bảy, mà sớm một chút trước lúc mặt trời lặn vào đêm thứ Sáu - thời điểm chính xác thay đổi theo mùa và vĩ độ, và được bố cáo trên các tờ báo của người Do Thái.

Sự việc giản đơn này đưa đến những hệ quả to lớn. Nếu lễ Sabbath bắt đầu vào lúc nửa đêm, sẽ chẳng mấy ai quan tâm đến nó. Song, vì nó bắt đầu

sớm hơn, trước khi mọi người dùng bữa chiều/tối, tối thứ Sáu đã trở thành một trong các tập quán xã hội quan trọng của người Do Thái. Mọi người cùng dự những giờ cầu kinh trong hội đường, vang lên những bài thánh ca và thánh vịnh hân hoan, rồi trở về mái ấm sáng ngời ánh nến, cùng bàn tiệc và lời chúc tụng *kiddush* bên cốc rượu vang, cùng chia nhau những khúc bánh mì. Ngay cả những ai không có mặt ở chốn hội đường, hoặc những người không theo đạo, cũng sẽ có một cuộc tụ tập gia đình vào tối thứ Sáu. Nếu những giá trị gia đình cũng như cảm giác nồng ấm được thuộc về một gia đình, một cộng đồng, có được sự bền chặt trong Do Thái giáo, phần lớn là nhờ vào không khí yên tĩnh và thanh bình bên dưới những mái nhà khi đèn nến được thắp sáng vào lúc bắt đầu dịp lễ Sabbath.

Thế là quá nhiều cho khoảng thời gian một ngày bắt đầu tính từ lúc mặt trời lặn thay vì nửa đêm. Còn tháng và năm thì sao?

Tự nhiên cũng là chìa khóa. Tháng (*month* - từ này bắt nguồn từ “mặt trăng” - *moon*) là thời gian mặt trăng cần để chuyển từ tròn sang khuyết - chỉ mất 29,5 ngày. Năm là thời gian các mùa cần để hoàn tất một chu kỳ (bây giờ ta biết chu kỳ của mùa phụ thuộc vào quỹ đạo của trái đất xoay quanh mặt trời) - chỉ mất 365,25 ngày. Thật bất tiện khi thiên nhiên bày ra mọi chuyện như thế, bởi vì chẳng cách nào đem 365,25 chia cho 29,5 sao cho không có phần dư. Tín đồ Hồi giáo từ bỏ ý định chia lịch theo năm mặt trời, và dùng một năm có 12 tháng âm lịch, bỏ qua 11 hay chùng đó ngày mỗi năm nếu quy đổi ra cách tính lịch năm của người khác; lễ hội của họ vì thế không căn cứ theo thiên nhiên, bởi họ băng ngang qua các mùa. Ở phương Tây, lịch tính theo Kitô giáo, năm tương ứng với các mùa, song các tháng không còn đồng pha với mặt trăng nữa. Lịch này được tiếp nhận bởi các rabbi rồi được làm thành tối ưu, song với cái giá phải trả cho cách tính lịch dính chặt với tự nhiên; tháng biến thiên từ 29 đến 30 ngày, năm biến thiên từ 10 đến 13 tháng, và có đến bảy năm nhuận (tức là, năm với 13 tháng) cứ mỗi chín năm. Phức tạp, nhưng được việc (xem Bảng 4.1).

tiếng Hebrew Quy đổi tương đồng

(tháng trước gói lên tháng sau)

Nisan	tháng Ba-Tư
Iyar	tháng Tư-Năm
Sivan	tháng Năm-Sáu
Tammuz	tháng Sáu-Bảy
Ab	tháng Bảy-Tám
Elul	tháng Tám-Chín
Tishri	tháng Chín-Mười
Hshvan	tháng Mười-Mười một
Kislev	tháng Mười một-Mười hai
Tebet	tháng Mười hai-Một
Shevat	tháng Một-Hai
Adar	tháng Hai-Ba
Adar thứ hai	chỉ có trong năm nhuận

Bảng 4.1 - Các tháng Do Thái

Vào thời đại của Kinh Thánh,[Ⓞ] Trăng Non (New Moon) là một dịp lễ hội khá quan trọng - song lại bị hạ thấp vai trò trong Do Thái giáo sau này. Nhưng vẫn, ở vài cộng đồng, suốt thời Trung cổ, phụ nữ đã kiêng làm việc vào dịp Trăng Non. Những nhà nữ quyền người Do Thái đã tìm thấy gợi ý này từ thời Trung cổ và đã dựa trên đó mà phục hồi *Rosh Hodesh* (Trăng Non) như một dịp lễ để phụ nữ nghỉ ngơi hồi sức. Bây giờ có nhiều hiệp hội *Rosh Hodesh* ở khắp nơi trên thế giới, nhằm khuyến khích sự cầu nguyện cùng giáo huấn tín ngưỡng cho phụ nữ.

[U](#) Tính từ lúc người Do Thái sống cuộc đời du mục qua lại giữa vùng Lưỡng Hà và Ai Cập cho đến sự kiện Đền thờ bị phá hủy lần đầu tiên dẫn đến việc phải sống trong cảnh lưu vong ở Babylonia cổ (cuộc lưu vong lần đầu).

Các lễ hội Người hành hương[Ⓞ]

Ba trong số các lễ hội có nguồn gốc từ Kinh Thánh và phổ biến nhất được biết đến dưới tên gọi những lễ hội “người hành hương” hay lễ hội “bàn chân”, bởi vì từ thời xưa người hành hương đã từng đến Đền thờ tại Jerusalem. Philo thành Alexandria, triết gia vĩ đại người Do Thái, người đã mất vào đầu thế kỷ 1, chép lại một lời kể sống động của người tận mắt chứng kiến cảnh tượng này: “Những đám đông không đếm xuể từ vô số thành phố đến đây, số này đi đường bộ, số khác đi đường biển, từ đông tây nam bắc. Họ bước vào đền thờ như bước vào một nơi an trú để lánh mình trước những nhiễu loạn của cuộc đời, và ở đó họ được giải thoát khỏi những lo toan đè nặng lên vai suốt những năm tháng đã qua, để được tận hưởng một quãng thanh bình ngăn ngủi trong khung cảnh hân hoan”.



Hình 5. Một gia đình Do Thái tại bàn ăn trong lễ Sabbath. [U](#) Cuộc hành hương (*pilgrimage*) là hành trình của các tín hữu rời nơi mình đang ở) đi tới một nơi thánh thiêng, để tỏ lòng sùng kính, tham dự lễ hội, cầu nguyện, làm việc đền tội, xin ơn hay tạ ơn./TđCG, tr. 148

Ba dịp lễ hội Người hành hương cùng chung chủ đề niềm vui trong sự hiện diện của Chúa Trời: “Anh em sẽ liên hoan mừng lễ”; trình diện tại “nơi Ngài chọn” (Jerusalem) mang theo “lễ vật” trình kính Chúa Trời (Dnl 16:14-16). Niềm vui lễ lạc biểu lộ theo cách truyền thống bằng việc bữa tiệc có thịt và thức uống, cũng như mua quần áo mới cho phụ nữ. Niềm vui chỉ viên mãn khi hợp cùng tấm lòng dành cho những kẻ cơ nhỡ; như Kinh Thánh viết, “với... khách lạ, cô nhi và quả phụ trong các thành của anh em”; theo đó, cho đến tận hôm nay, vào các dịp lễ hội người ta thường tỏ ra hào phóng hết mức trước những lời kêu gọi thiện nguyện.

Mỗi dịp lễ hội đều có một ý nghĩa về lịch sử, về tâm linh và về mùa màng; các nhà thần bí đã nỗ lực đào xới những tầng nghĩa bị ẩn giấu (xem Bảng 4.2).

Tên gọi	Vẽ lịch sử	Vẽ tâm linh	Vẽ mùa màng
<i>của lễ hội</i>			
Pesach	(lễ Tưởng nhớ cuộc Xuất hành của con dân Israel [Israelites] vượt thoát cảnh Vượt qua) nô lệ ở Ai Cập mùa xuân	Chúa Trời là Đấng Cứu Chuộc; kể từ khi thoát khỏi cảnh nô dịch ở Ai Cập, con dân Israel đã trở thành tôi tớ của Chúa Trời, của mỗi ngài mà thôi.	Lễ hội này là của mùa xuân, của sự tái sinh tăng trưởng, của mùa thu hoạch ngũ cốc vụ đầu và đại mạch
Shavuot	là ngày Chúa Trời ban cho Mười điều răn tại núi Sinai, như Giao ước của (lễ Ngũ Ngài với dân tộc Israel tuần) (lễ Ngũ Ngài với dân tộc Israel tuần)	Sự Cứu chuộc khỏi Ai Cập chỉ hoàn tất khi chiêu kích tâm linh của nó tựu thành qua mặc khải về sách Torah [Moses nhận được] trên núi Sinai.	Đánh dấu vụ thu hoạch ngũ cốc muộn và đầu mùa trái chín
Succot	(lễ Chúa Trời che chở cho con dân Israel trong sa mạc: “để các thế hệ của các người biết rằng Ta đã cho con cái Israel ở trong lều bằng cành cây, khi Ta tượng khi chúng ta rời khỏi mái nhà đến trú trong mùa thu)	Chúa Trời là Đấng Chở che; được nâng lên tâm biểu đưa chúng ra khỏi đất Ai Cập.” (Lv 23:43 [CGKPV])	Lễ hội thu hoạch mùa cuối của năm những căn lều đơn giản (succot)

Bảng 4.2 – Các lễ hội Người hành hương và ý nghĩa của chúng [↪ Pentecost: Lễ hội của người Do Thái kỷ niệm việc chúa Trời ban luật cho ông Moses trên núi Sinai, được cử hành sau lễ Vượt Qua 50 ngày./TngTH, tr. 251](#) [↪ Tiếng Hebrew, Succot - là cái lều. Lễ lều là một dịp lễ lớn của người Do Thái. Tabernacle “có gốc tiếng Latin là Nabernaculum, vốn chỉ chiếc lều được người Do Thái dùng làm nhà thờ lưu động như mô tả trong Sách Xuất Hành” /TđCG, tr. 254.](#)



Hình 6. Trẻ em trong một nhà mẫu giáo ở Jerusalem học cách ăn mừng Seder Lễ Vượt qua (1971).

Những dịp lễ lạt cũng quan trọng đối với gia đình cũng như khi tổ chức ở hội đường. Được biết đến rộng rãi cũng như lôi cuốn nhất trong số những dịp mừng này là bữa ăn ngày lễ Vượt qua, hay còn gọi là Seder. Nguồn gốc của nó nằm ở nghi thức hiến tế cừu mừng lễ Vượt qua được tiến hành tại Đền thờ. Cừu được giết thịt vào buổi trưa của ngày trước lễ Vượt qua rồi thức ăn này rồi sẽ được dùng một cách trang trọng tại nhà vào chiều tối cùng ngày, đêm đầu tiên của dịp lễ hội. Các bài tụng ca (Tv 113-18) đã được ngâm ngợi trong Đền thờ, nay được dời sang bữa ăn Seder. Bây giờ không còn hiến tế cừu nữa, song cả *matza* (bánh mì không men) lẫn những loài rau đắng vẫn là những đặc điểm dễ nhận thấy.

Quy trình vào buổi chiều tối, dù vậy, được dựng lên quanh *haggada*, nghĩa là “kể lại câu chuyện”. *Haggada* cũng là tên của một cuốn sách trong đó buổi lễ này được chép lại; nhiều người Do Thái rất hãnh diện về bộ sưu tập các *haggadot* (âm cuối danh từ số nhiều trong tiếng Hebrew - *ot*) của mình, một số được in ấn và minh họa đẹp mắt, và phần nhiều chứa những lời bình giảng được cập nhật ấn bản mới nhất. Kinh Thánh đã viết, “Trong ngày ấy, người sẽ kể lại cho con của người rằng: Sở dĩ như vậy là vì những gì Thiên Chúa đã làm cho cha khi cha ra khỏi Ai Cập”. (Xh 13:8 [CGKPV]), và chính là từ điều răn này mà buổi lễ Seder đã được cải biến.

Bữa tiệc Seder là một sự kiện mời gọi mỗi cá nhân cùng dự phần. Mọi người tham gia đọc sách, bàn luận và hát ca. Một trong các điểm nhấn, gần lúc bắt đầu, là bộ “bốn câu hỏi”, được hát bằng tiếng Hebrew bởi đứa trẻ bé nhất, có lẽ đã phải mất nhiều tuần lễ luyện tập để hát được như thế và đã háo hức trông chờ được phép thức khuya cùng người lớn. Chẳng mấy người Do Thái có thể quên được những lời hát *ma nishtana ha-layla ha-zé...* “Vì sao đêm này lại khác lạ với mọi đêm...”. Những lời mà trong rất nhiều trường hợp đã mang lại cho họ ký ức hạnh phúc của thuở ấu thơ trong vòng tay yêu thương của gia đình.

Kể từ thời các giáo sĩ[®] trở đi, đã có tục lệ uống bốn cốc rượu vang tại buổi tiệc Seder, tượng trưng cho bốn giai kỳ của sự cứu chuộc, từ cuộc Xuất

hành (diễn ra trước bữa ăn) đến sự xuất hiện của Đấng Messia (sau bữa ăn). Có người dùng tới năm cốc, hay chỉ là đặt thêm cốc rượu thứ năm lên bàn “dành cho tiên tri ELIJAH”.

U Tính từ khi dân Do Thái trở lại Israel sau lần đầu sống lưu vong và kết thúc vào khoảng năm 500 CN, khi hoàn tất sách Talmud Babylon.

Một trong những niềm vui từ một buổi tiệc Seder diễn ra tốt đẹp là mọi người có mặt cùng tham gia vào cuộc thảo luận, dù là khởi lên từ những bình chú được chép sẵn trong sách hay từ một nhận xét ngẫu hứng và mới lạ. Vài ấn bản gần đây đã cố gắng áp dụng các bài học của *haggada* cho những vấn đề hiện thời; ai mới là dân tộc hay những nhóm nào bị cách ly khỏi xã hội đương thời và bằng phương cách nào họ mới được “giải phóng”?

Việc bếp núc cho lễ Vượt qua rất cần trọng, và áp lực chủ yếu đến từ trách nhiệm gỡ bỏ mọi *hametz* (thức ăn lên men) trước khi diễn ra lễ hội, tuân theo các chỉ dẫn trong Kinh Thánh (Xh 12:15-20, 13:7); theo đó là thời điểm quét dọn mùa xuân. Những vật dụng và thức ăn được yêu cầu cho lễ hội, phải không chứa *hametz*. Tiệm tạp phẩm của người Do Thái và ngày nay là nhiều siêu thị tạp hóa, cung cấp một danh sách đa dạng nhiều loại thức ăn được phép dùng trong lễ Vượt qua; sách dạy nấu ăn của người Do Thái luôn luôn có một tuyển tập những công thức nấu nướng dùng cho lễ Vượt qua, trong đó bột mì được thay bằng bánh matza[®] hay bột khoai tây.

Thời gian Kính sợ

Không phải lễ hội nào của người Do Thái cũng là những ngày tiệc tùng vui vẻ. Dịp lễ Năm mới (Kosh Hashana) và Ngày Đền tội (Yom Kippur) là những lễ trầm lặng - dù cho không buồn - đánh dấu lúc bắt đầu và kết thúc của Mười ngày Sám hối. Dịp Mười ngày mô tả *yamim noraim*, hay Thời gian Kính sợ, quãng thời gian sám hối kéo dài bốn mươi ngày bắt đầu trước dịp Năm Mới một tháng (phần nào giống mùa chay nhưng lại diễn ra vào mùa thu, không phải mùa xuân).

Ở tiệc đêm trước Năm Mới (ngày này đã bắt đầu được tính từ buổi chiều tối của hôm trước) mọi người ăn những món biểu trưng cho sự ngọt ngào, cầu chúc phúc lành và đất đai phì nhiêu màu mỡ. Họ nhúng bánh mì vào mật ong, thay vì muối theo phong tục, và sau khi bẻ vụn bánh mì thì lấy một lát táo nhúng mật ong rồi khấn, “Nguyện cho ý Ngài là vậy, ban cho chúng con thêm một năm nữa tốt tươi và ngọt ngào”.

U Bánh *matza* là một loại bánh giòn, dạng miếng, không lên men, dùng trong lễ Vượt qua.

Lễ Sáng là lễ dài - từ bốn tới sáu giờ - có đông người tham dự, dù nhiều người vào trễ. Những lời cầu nguyện có trọng tâm là hình ảnh của Chúa Trời như Đấng Tạo dựng, vị vua và quan tòa, ban sự tha thứ và cảm thông cho những ai cầu xin lòng thương. Nghi thức đặc thù nhất trong ngày là thỉnh thoảng giữa chừng buổi lễ vang lên tiếng tù và *shofar*, hay còn gọi là tù và sừng cừu đực. Đó là một nhạc cụ không dễ sử dụng bởi ống thổi có hình dạng không đều và chỗ để thổi được tạo hình rất tồi, song nếu thổi đúng cách, âm thanh sẽ khơi gợi ý tưởng sám hối và chứng thực lời của nhà tiên tri, “Giả như tù và rúc lên trong thành, lễ nào dân lại không sợ hãi?” (Am 3:6 [NGKPV])

Vào đầu thế kỷ 1, Philo đã ghi lại rằng dịp Yom Kippur được cử hành “không chỉ bởi người mộ đạo và thánh thiện mà còn bởi những kẻ chưa từng cư xử theo đạo lần nào trong suốt đời họ”. Điều này đến nay vẫn đúng. Bởi ít nhất là một lúc nào đó trong ngày (những lời cầu nguyện vang lên liên tục suốt ngày) các hội đường đầy người. Không phải ai đến dự lễ cũng háo hức kiếm tìm sự tha thứ, hay trang nghiêm dẫn mình vào cuộc tự vấn lương tâm và sám hối, chỉ là họ cảm thấy bình tâm trước niềm tin vững chắc vào tình thương và lòng cảm thông mà Chúa Trời ban cho kẻ yếu đuối. Đó mới thực là ý nghĩa của ngày lễ này, và mới thực là ý nghĩa của việc ngoạn đạo.

Với nhiều người, dù vậy, có mặt dù chỉ một lúc ở tại hội đường vào ngày Yom Kippur là lời khẳng định về căn cước Do Thái của họ hơn là một giao kết tâm linh.

Nhưng đó lại là một cách đáng lưu tâm để chứng tỏ căn tính, nhất là khi kết hợp với việc kiêng khem chay tịnh. Bởi vào ngày Yom Kippur không chỉ bị cấm làm việc, giống như vào ngày Sabbath, mà còn có năm *innuyim*, hay là năm thứ tự giác tuân thủ: cấm ăn và uống (tính thành một thứ), xúc dầu cung hiến,[Ⓜ] kiêng quan hệ tình ái, kiêng tắm rửa (cho mục đích khoái lạc), và không mang giày bằng da.

Teshuva (sự sám hối) là chủ đề chính không chỉ trong ngày Yom Kippur mà còn là ý niệm chủ đạo trong Do Thái giáo. Đó là “trở về” (theo nghĩa đen của từ này) với Chúa Trời, và bao gồm nhận ra tội lỗi, hối tiếc và thú nhận, và tái cam kết hướng mình đến sự công chính. Không đòi hỏi cần phải có lễ vật hiến tế hay người trung gian để hoàn tất quá trình này. Hoàn tất hay không vốn chỉ phụ thuộc vào ân huệ Chúa Trời ban cho, chỉ Ngài mà thôi. Ở dạng câu chữ chép trong sách Mishna:

Teshuva (sự sám hối) là xá tội (tức thì) cho những lỗi lầm nhỏ, cả tích cực lẫn tiêu cực, song nếu mắc phải một tội trọng thì lỗi lầm đó sẽ treo lơ lửng trên đầu can phạm cho đến ngày Yom Kippur mới được tha thứ. Nếu có ai nói, “Ta sẽ phạm lỗi rồi ăn năn, ta sẽ phạm lỗi rồi ăn năn”, Yom Kippur sẽ chẳng tha thứ. Yom Kippur ân xá cho tội lỗi của con người mắc phải với Chúa Trời, song nó không ân xá cho những xâm hại nhằm vào người khác cho đến khi đôi bên tái hòa giải thành công.

U *anoint*: xúc dầu là “tục lệ bôi dầu hay đổ dầu trên đầu có từ thời Cựu ước, cách riêng để cung hiến [thánh hiến] một người (Xh 29,1-9; 1 Sm 10,1-8;16,13)"/TngTH, tr. 29

Phần nhiều những lời trên tạo thành *Kol Nidrei*, những lời khai mạc buổi lễ tại hội đường cho đêm Yom Kippur. Dù lời lẽ trong tiếng Aram[Ⓜ] được biểu hiện dưới dạng văn xuôi nhằm triệt bỏ những lời khẩn thiếu thành khẩn, giai điệu làm rung động sâu sắc, và bầu không khí trọng thể khi toàn bộ cộng đoàn, trong những bộ trang phục đẹp nhất, tụ lại trước Chúa Trời trong niềm mong đợi và tôn kính, tất cả tạo nên một trong những khoảnh khắc xúc động nhất trong năm của người Do Thái.

[U](#) Ngôn ngữ vào thời Chúa Jesus, gần với tiếng Hebrew, được sử dụng trong đời sống hàng ngày. Tân ước còn ghi lại vài từ bằng tiếng Aram (Mc 5,41; 7,34)./Sđđ, tr.37



Hình 7. Tù và shofar được làm từ sừng cừu đực hay dê núi Alps; nó không được làm từ sừng bò là do có thể gợi liên tưởng đến tội lỗi của việc thờ Con Bê Vàng [x.Xh 32:4].

Buổi lễ cuối cùng ở ngày tiếp theo, khi việc kiêng khem chay tịnh kết thúc, là *Ne'ilah* (“đóng các cổng lại”); những người thờ phụng cảm thấy bị thôi thúc phải tận dụng hết mức những thời khắc cuối cùng này khi các cánh cổng dẫn vào nước trời còn rộng mở. Nó đạt đến cực điểm bằng một cơn xuất thần, khi lời kinh cầu *Avinu Malkenu* (“cha ta, vua ta”) được ngân vang, sự hiệp nhất vào Chúa Trời được tuyên cáo bằng hòa thanh của cả cộng đoàn, và một tiếng tù và *shofar* sau cùng vang lên.

Quá nhiều cho những lễ hội lớn. Cũng có một số lễ hội nhỏ, trong số đó nổi tiếng nhất là Chanukah, Purim, Năm Mới của Cây cối, và Ngày Độc lập của quốc gia Israel.

Lễ Chanukah[®] kỷ niệm sự kiện tái cung hiến[®] Đèn thờ bởi nhà Hasmoneus vào khoảng năm 165 TCN. Sau đây là cách sách Talmud mô tả nguồn gốc của lễ hội này:

Kỳ lễ Chanukah kéo dài tám ngày sẽ khởi đầu vào ngày thứ 28 của tháng Kislev, mà khó ai có thể chỉ hoặc tán tụng hoặc là chay tịnh vào dịp này. Bởi khi người Hy Lạp xông vào Đèn thờ đã làm ô uế hết thủy dầu trong Đèn, song khi nhà Hasmoneus lớn mạnh rồi đánh bại được người Hy Lạp, họ tìm kiếm kỹ càng, và đã tìm thấy chỉ một bình dầu còn nguyên cùng niêm phong của Thượng tế, và lượng dầu có trong đó chỉ đủ dùng trong vòng một ngày. Phép màu đã xảy ra, họ thắp sáng đủ trong tám ngày. Năm sau, họ ấn định tám ngày này là một kỳ lễ hội dành để ngợi ca và tạ ơn.

[U](#) còn gọi là Lễ hội ánh sáng. [U](#) *Dedication*: Cung hiến. Dâng hiến nơi chốn hay đồ vật cho Thiên Chúa, để dành riêng cho việc phụng tự. Trước đây được dùng đồng nghĩa với “thánh hiến” (consecration). Ngày nay, các sách phụng vụ dành từ “consecration” cho việc thánh hiến con người, và “dedication” cho các đồ vật (đặc biệt thánh đường, bàn thờ)./TngTH, tr.99

Dương lịch	Lịch Do Thái	Dịp lễ
16/17 – 9 – 2004	1 và 2 tháng Tishri	Năm Mới
19 – 9 – 2004	4 tháng Tishri	Kỳ chay của Gedaliah
23 – 9 – 2004	10 tháng Tishri	Ngày Xá tội

30 – 9 – 2004	15 tháng Tishri	Sukkot [Succot, lễ Lều], ngày đầu tiên
7 – 10 – 2004	22 tháng Tishri	Shemini Atzeret [tức là ngày thứ tám, cũng là kết thúc, cho lễ Lều]
8 – 12 – 2004	25 tháng Kislev	Ngày đầu tiên của Hanukah [Chanukah, tức lễ hội ánh sáng]
22 – 12 – 2004	10 tháng Tevet	Kỳ chay ngày 10 tháng Tevet
25 – 1 – 2005	15 tháng Shevat	Năm Mới của Cây cối
24 – 3 – 2005	13 tháng Adar	Kỳ chay Esther
25 – 3 – 2005	14 tháng Adar	Ngày lễ Purim
24 – 4 – 2005	15 tháng Nisan	Pesach [lễ Vượt qua], ngày đầu tiên
30 – 4 – 2005	21 tháng Nisan	Pesach [lễ Vượt qua], ngày thứ bảy
13 – 6 – 2005	6 tháng Sivan	Shavuot [lễ Ngũ tuần]
24 – 7 – 2005	17 tháng Tammuz	Kỳ chay ngày 17 tháng Tammuz
14 – 8 – 2005	9 tháng Ab	Kỳ chay ngày 9 tháng Ab

Những ngày lễ sau được cử hành trong cộng đồng lưu vong [diaspora]

1 – 10 – 2004	16 tháng Tishri	Sukkot, ngày thứ hai
8 – 10 – 2004	23 tháng Tishri	lễ Simchat Torah
25 – 4 – 2004	16 tháng Nisan	Pesach, ngày thứ hai
1 – 5 – 2004	22 tháng Nisan	Pesach, ngày cuối cùng
14 – 6 – 2004	7 tháng Sivan	Shavuot, ngày thứ hai

Bảng 4.3 - Lịch Do Thái cho năm 2004/2005

Bởi Năm Mới Do Thái là vào mùa thu nên năm Do Thái năm gôi đầu lên hai năm liền kề theo cách tính của dương lịch [lịch Gregorius]. Năm AM 5765, [@](#) một năm nhuận, khởi từ ngày 16 tháng Chín 2004 đến ngày 3 tháng Mười 2005. [U](#) AM: năm thế gian kể từ Tạo dựng (xem chương 2)

Hướng sự chú ý vào “phép màu trong bình dầu”, vốn không được nhắc đến trong các nguồn khác, các rabbi chuyển hóa lễ hội này từ một hình thức tưởng nhớ một chiến thắng quân sự thành lễ mừng thắng lợi của ánh sáng trước bóng tối; theo lời của Zechariah, “Chẳng phải bởi sức mạnh hay là bởi thể lực, mà ấy nhờ Thần trí của Ta, Đức Chúa các đạo binh phán” (Dcr 4:6).

Cứ qua một đêm trong suốt tám ngày liên tục của lễ hội là thêm một ngọn lửa được nhen lên “để báo cho mọi người biết về phép màu”. Một ngọn lửa vào đêm đầu tiên, hai vào đêm thứ hai, và cứ vậy, cho đến khi tám ngọn lửa được nhen lên vào đêm cuối cùng. Dầu được chuộng hơn đèn cây bằng sáp, và ngày nay hầu như ai cũng có một *menora*, hay *hannukiya*® (chân đế đèn cây nhiều nhánh), đặc biệt là cho dịp lễ Chanukah. Phần nhiều những chân đế này được thiết kế đẹp mắt, và được làm từ kim loại quý.

[U](#) [*menorah*] là chân đế bảy nhánh được dùng trong Đèn thờ, *hannukiya* [*hannukkiyah*] là chân đế chín nhánh được dùng vào dịp lễ Hannukah.

Lễ Purim kỷ niệm lần người Do Thái được cứu khỏi khỏi mối nguy diệt chủng từ Ahasuerus, vua Ba Tư. Câu chuyện được thuật lại trong Kinh Thánh sách Esther. *Megilla* (cuộn da chép sách Esther bằng tiếng Hebrew) được đọc công khai cả tối lẫn sáng tiếp sau mỗi buổi lễ tương ứng. Có một tập tục phổ biến là mỗi khi tên của nhân vật phản diện, Haman, được đọc lên, những ai có mặt sẽ tạo ra tiếng động mạnh tỏ ý phản đối, nhưng ngày càng có nhiều chỉ trích việc này.

Ngày lễ có bầu không khí hội hè được thể hiện bằng việc ăn mặc đẹp, những đám rước, thậm chí là một vở *Purim Spiel* trào phúng. Tiếp nối những gì được chép trong sách Esther 9:22, đồ cứu tế được phân phát cho những ai cần, mọi người gửi cho nhau những thức ăn dùng làm quà, và nhìn chung là không khí tiệc tùng vui vẻ.

Dịp Năm mới cho Cây cối được nhắc đến trong sách Talmud, nhưng chỉ khi có “sự trở về với Vùng đất” ở thời hiện đại thì mới trở thành một lễ hội được ưa chuộng rộng rãi. Cụ thể là tại Israel, *Tu biShevat*, như nó được gọi, đánh dấu bằng một kỳ nghỉ ở các trường học và buổi lễ trồng cây. Cũng có một tập tục phổ biến về việc ăn mười lăm trái cây, tương ứng với ngày này® trong tháng.

[U](#) *Tu biShevat* được tổ chức vào ngày 15 tháng Shevat.

Việc chọn ra ngày 5 tháng Iyar (vào cuối tháng 4 đầu tháng 5) trong lịch tôn giáo là ngày Yom Ha-Atzma'ut (ngày Độc lập của quốc gia Israel)

không phải là không gây tranh cãi, bất kể nguyên do chính trị hay tôn giáo. Dù vậy, nhiều người Do Thái cả ở bên trong lẫn bên ngoài lãnh thổ Israel đều tổ chức ăn mừng, và rồi lại là những bài thánh vịnh và những lời cầu khẩn đặc biệt cũng như các sự kiện xã hội.

Những ngày chay tịnh

Thêm vào dịp Yom Kippur trong năm có 5 ngày chay tịnh chung, và quan trọng nhất trong số đó là ngày 9 của tháng Ab (*Tisha b'Ab*), tưởng niệm cho việc Đền thờ bị phá hủy cũng như cho những bi kịch khác, cả Yom Kippur và Tisha b'Ab đều là kỳ chay kéo dài 25 giờ, nghĩa là không có gì để ăn hay uống từ trước bình minh của ngày này cho đến lúc đêm buông xuống vào ngày tiếp theo; dĩ nhiên là có châm chước cho những ai mà kiêng khem chay tịnh là khó khăn hay thậm chí nguy hiểm. Những kỳ chay khác chỉ kéo dài từ lúc rạng sáng cho đến khi đêm xuống.

Đời sống tâm linh – Cầu nguyện, suy ngẫm và Torah

Sau đây là câu chuyện chép từ sách Talmud.

Vài chú giải được đặt trong ngoặc vuông; bạn phải tự đoán ra “ông” là ai, mỗi khi đại từ này được sử dụng. Đừng ngạc nhiên khi thấy tiên tri Elijah là một nhân vật trong câu chuyện; dù đã thăng thiên lên nước trời trong một cỗ xe ngựa bốc cháy dữ dội cả ngàn năm trước khi sách Talmud được chép ra, ông vẫn xuất hiện đây đó luôn để hướng dẫn và khuyến khích những ai học hỏi và thành kính.

Rabbi Baroka của Hoza’a thường đến chợ Lefet, và Elijah hay cùng ông bầu bạn. Ông hỏi, “Có ai trong khu chợ này là người được dành cho một chỗ ở Cõi thiêng không?” Ông trả lời, “Không!”

Một lúc sau ông nhìn thấy một người, chân mang giày đen mà lại không thắt sợi chỉ xanh trên y phục [tức là không phục trang theo kiểu người Do Thái]. Ông nói, “Ông được dành cho một chỗ ở Cõi thiêng”.

Ông bèn chạy đến bên và nói, “Ông đang làm gì?” Ông trả lời, “Hôm nay đi đã và ngày mai trở lại”. Ngày tiếp theo, ông nói, “Ông đang làm gì?” Ông nói, “Ta là người cai ngục. Ta canh gác đàn ông và đàn bà sao cho tách biệt và đặt giường mình ở giữa bọn họ, cho nên họ không thể làm điều bị cấm [chép trong sách Torah]. Khi thấy một kẻ ngoại đạo có ý tư tưởng một cô

gái Do Thái, ta sẽ dừng công việc mình lại rồi đến bảo vệ cô ta. Ngày kia, có một cô gái đã được hứa hôn lại lọt vào tầm ngắm của kẻ ngoại đạo. Ta cầm ly rượu hắt chỗ cạn đỏ ấy lên chiếc váy của cô ta và mọi người tưởng là cô ta đang tới kỳ [và do vậy để cho cô ấy yên]”.

“Sao ông không thắt tua [xanh] trên y phục, và sao ông lại mang giày đen?”

“Bởi vì ta trà trộn vào giữa bọn ngoại đạo và ta không muốn chúng biết rằng ta là người Do Thái, cho nên khi chúng đưa ra sắc lệnh chống lại người Do Thái, ta có thể báo cho các rabbi, các thầy sẽ cầu nguyện và ngăn chặn sắc lệnh đó”.

“Tại sao khi ta hỏi ông rằng ông làm gì ông lại bảo ta đi khỏi và quay lại ngày tiếp theo?”

Ông nói, “Ngay lúc đó họ vừa đưa ra một sắc lệnh mới, và ta nói trước là ta phải đi và báo cho các rabbi, để họ có thể cầu nguyện về việc đó”.

Cùng lúc đó, hai người anh em đến gần. Ông nói, “Họ cũng được dành cho một chỗ ở Cõi thiêng”.

Ông tiến lại gần và nói với họ, “Các người làm gì?” Họ nói với ông, “Chúng tôi làm hề. Chúng tôi đem niềm vui đến cho những trái tim trĩu nặng. Hoặc là, khi thấy hai người tranh cãi, chúng tôi đến và dàn hòa cho đôi bên”.

U Các dây tua được gọi là *tzitzit*, như một vật nhắc người mang nhớ bốn phận tuân giữ các điều răn.

Câu chuyện khơi gợi hiếu kỳ này nhằm đến những ai nghĩ rằng họ biết “có sức mạnh tâm linh” là thế nào. Các “người hùng của tinh thần”, như Elijah đã chỉ ra cho vị rabbi theo khuynh hướng truyền thống Baroka được thấy, không phải là những kẻ sùng đạo khoa trương, thậm chí cũng không phải những ai học hỏi và thành kính như chính Baroka (người hẳn nhiên đã chờ chực được ban một lời khen tặng mà rốt cuộc đã *chẳng* nhận được). Họ có thể là những cá nhân bình dị, không có vẻ gì mộ đạo theo nghĩa thông thường, chỉ là những người đã hành động âm thầm để làm tăng thêm chất lượng cuộc sống ở quanh họ - những người có tấm lòng, những người say mê, những người dùng năng lực của mình để làm vơi đi gánh nặng của phận làm người.

Hết thảy điều này xem chừng là một chặng đường dài khởi đi từ huấn lệnh của Kinh Thánh đối với linh đạo:[Ⓜ] “Các người phải thánh thiện, vì Ta, Thiên Chúa của các người, Ta là Đấng Thánh”. (Lv 19:2). Nhưng lẽ nào sự thánh thiện chỉ được tìm thấy trong chay tịnh và cầu nguyện cùng những trui rèn “về tâm linh”? Hẳn nhiên là không - quả vậy, hầu hết phần tiếp sau của đoạn vừa được trích ra ở đây, trong sách Levi, là bàn về hành vi xã hội, còn kiêng khem chay tịnh cùng cầu nguyện không thấy nhắc đến. “Hãy nhận biết Ngài trong mọi đường đi nước bước” (Cn 3:6) diễn đạt cách thức linh đạo được hiểu theo nếp nghĩ truyền thống của Do Thái; *mỗi một* khía cạnh của cuộc đời, không chỉ gói gọn trong các bốn phận “tín ngưỡng”, mà là phương tiện cho sự phụng hiến đến bên Chúa Trời. Linh đạo đích thực, hay sự ngoan đạo,[Ⓜ] được tìm thấy trong những mối quan hệ xã hội thường ngày cũng như trong cầu nguyện, học tập hay những cách tu tập khổ hạnh.

U *Spirituality*: linh đạo (xuất xứ từ tiếng Latin, *Spiritualitas*, là bản chất tinh thần). U *godliness*: “cung cách cư xử giống như Chúa”./TngTH, tr. 148.

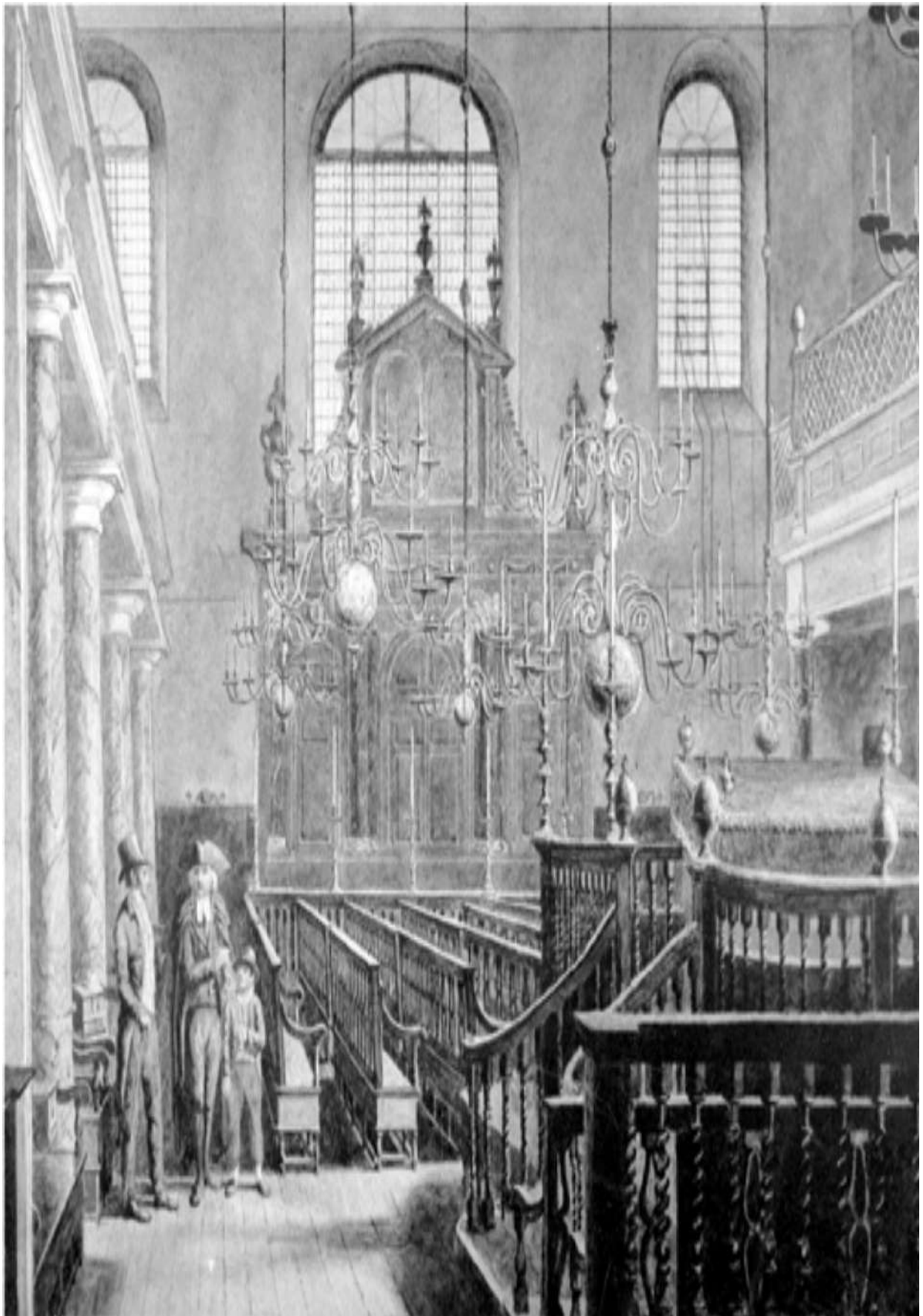
Dù sao thì cầu nguyện là một mối quan tâm mang tính sống còn trong Do Thái giáo, và là một trong các dạng thức chính yếu mà qua đó linh đạo được tỏ bày. Ngang bằng thứ bậc, thậm chí có thể còn cao hơn, là học tập. Cả hai đều được lĩnh hội thông qua *teshuva* “sám hối”, cuộc “trở về” với Thiên Chúa, mái nhà của chúng ta.

Cầu nguyện là gì?

Kinh Thánh ghi lại vô số ví dụ về lời nguyện của cá nhân; một trong số những lời nguyện hay nhất là của Solomon khi cung hiến Đền thờ (1 V 8:22-25). Thánh vịnh bao gồm cả những lời cầu nguyện của cá nhân lẫn của tập thể; đã được miêu tả như Kinh Nguyện của thời kỳ Đền thờ II.[Ⓜ] Phần nhiều trong số đó vẫn giữ được vẻ tươi mới cho đến tận hôm nay và tiếp tục là nguồn linh hứng cho việc thờ phụng của cả Kitô hữu lẫn người Do Thái.

U Tính từ lúc Đền thờ được xây dựng lại tại Jerusalem vào năm 515 TCN, và rồi (lại) bị phá hủy bởi người La Mã vào năm 70 CN.

Có thể vì cầu nguyện được cho là một hoạt động bình thường của con người, nên Kinh Thánh không có một “giới luật” đề cập đến việc cầu nguyện. Nhưng các rabbi vẫn tìm ra được một điều răn như thế trong sách Đệ nhị luật (10:20): “Chính ĐỨC CHÚA, Thiên Chúa của anh em – anh em phải phụng thờ”. Bởi cầu nguyện là “lễ Chúa” – “lễ của trái tim”, trái ngược với việc dâng lễ thông qua hiến sinh thực hiện tại Đền thờ; Kinh Thánh dạy rằng chúng ta nên dâng lễ lên Chúa Trời qua việc nguyện cầu hằng ngày. Như Maimonides (1138-1204) đã viết: “một người [bất kể giới tính] nên khẩn nài và cầu nguyện mỗi ngày, và tuyên xưng tụng ca Đấng Thánh, được ban phúc lành bởi Ngài, rồi thỉnh ý Ngài về những gì cần thiết..., rồi sau đó tụng ca và tri ân đến Đức Chúa cho những điều tốt đẹp mà Ngài đã ban cho người, từng điều tốt đẹp đó sẽ tùy vào năng lực của người”.



Hình 8. Hội đường tại Bevis Marks, London, được xây dựng vào năm 1710 để thay cho hội đường ở Creechurch Lane. Đây là hội đường lâu đời nhất còn lại trên vùng đảo Anh và đến nay vẫn được sử dụng thường xuyên.

Trong thảo luận về việc cầu nguyện của các vị rabbi, những người chép sách Talmud, đã giới thiệu ý niệm về *kavvana* (“ý hướng”), hay sự hướng nội. Các thầy diễn giảng lời cầu nguyện của Hannah cho một đứa trẻ (1 Sam.1) như hình mẫu của một lời cầu nguyện chân thành và bột phát; từ Hannah, chúng ta học được rằng lời nguyện đòi hỏi sự giao kết *bên trong* [inner], từ trái tim hơn là chót lưỡi đầu môi. Cầu nguyện không chỉ là lời nói; đó là, nói theo âm điệu của thánh vịnh, một “sự tuôn tràn của tâm can”, một “tiếng khóc từ đáy sâu”.

Có nhiều cấp bậc của *kavvana*. Rabbi người gốc Lithuania Hayyim Soloveitchik (1853-1917) biện biệt sự khác nhau giữa một *kavvana* theo nghĩa giản đơn có thể nắm bắt được từ lời nói một người thốt ra, và một *kavvana* như tri giác thấy mình tồn tại trong sự hiện diện của Chúa Trời và đang trình diện Ngài. Nghĩa sau, Soloveitchik cho rằng, là cốt tủy của cầu nguyện: là thốt nên thành lời, dù cho tự thân chúng đã đủ đầy ý nghĩa, song không có cảm nhận âm vang thăm thẳm của kính sợ và huyền nhiệm, thì không phải là cầu nguyện nữa.

Tụng ca, tạ ơn, thỉnh cầu (cho bản thân và người khác), thú tội, và cầu xin tha thứ, là các hình thức khác của cầu nguyện.

Những nguyện cầu này được gửi đến ai? Nguyên lý thứ năm trong *13 nguyên tắc của đức tin* của Maimondes (xem Phụ lục A) đã nói rõ: “Lời cầu nguyện gởi đến Chúa Trời, chứ không phải một hữu thể nào khác”. Ông cũng không tán thành việc những người thần bí đôi lúc gửi lời nguyện đến các thiên thần, hay đến những khía cạnh khác của *Shekhina*[®] (sự hiển linh của Chúa Trời), hơn là “trực tiếp” đến Đấng Tạo dựng.

Sách Zohar, công trình của trường phái kabbala tại Tây Ban Nha (cuối thế kỷ 13), mừng tượng lời cầu nguyện như chiếc thang của Tổ phụ Jacob, nối liền trời và đất: “Rồi khi lời nguyện vươn tới vòm trời đó, mười hai cánh cổng đã rộng mở, và trên cao kia nơi mười hai cổng trời, đứng đợi đó là một thiên thần được chỉ định, Anael, người nắm giữ nhiều đạo quân và nhiều khu trại, và khi lời nguyện lên tới trời, vị thiên thần nói trước các cổng những lời

sau: “Hãy cất cao lên, cao lên nữa, hỡi cửa đền cổ kính...” (Tv 24[:7]), rồi mọi cánh cổng mở ra và lời nguyện đi vào bên trong”. Những thiên thần trên trời cao động lòng nói giúp, rào chắn được vượt qua, bấy giờ trên trời và dưới thế được hợp nhất.

U Thần cư (tiếng Hebrew: nhà ở, nơi cư trú). Thuật ngữ do các rabbi dùng để nói đến sự hiện diện của Thiên Chúa ở giữa loài người, cụ thể là sự biểu lộ vinh quang Thiên Chúa trong đền thờ (1 V 8,11 ; 2 Sb 7,1), hoặc hiện ra trong đám mây (xh 14,19)./TngTH, tr.313

Cầu nguyện về bản chất là một sự hiệp thông riêng tư giữa cá nhân một người với Chúa Trời, và không phải là không thể thực hiện hiệp thông nếu phải tách khỏi chốn hội đường; những buổi hiệp lễ của cộng đoàn mang tính nghi thức được thực hiện bất cứ lúc nào có thể làm như vậy. Những lời nguyện của cả cộng đoàn lại thêm vào một chiều kích linh đạo đáng kể, bởi vì *Shekhina* (sự hiển linh của Chúa Trời) ngự vào một “khu trại của dân tộc Israel”, một chốn tụ họp những người sùng đạo. Do đó, những buổi lễ của cộng đoàn nên được cử hành đều đặn, nếu có thể, với một *minyan* (con số tối thiểu cần có) những người tham dự, được định rõ theo truyền thống là từ ít nhất mười người đàn ông Do Thái ở tuổi 13 trở lên. Cầu nguyện trong hội đường, dù không thiết yếu, song được ưa thích hơn; và còn tốt hơn nữa, là tại *Betha-Midrash*, nơi ngày ngày sách Torah được đọc lên, và sẽ là thiêng liêng hơn nhiều so với những chốn chỉ “thuần là” nơi có lời cầu nguyện hay đông người tụ họp.

Sách Talmud chép lại ít nhất là một ví dụ trong đó lời cầu nguyện của một phụ nữ đã vượt lên lời cầu nguyện của chồng bà. Dù vậy, luật định rằng phụ nữ thuộc về khu vực “thăm kín”, cho nên họ không thể là thành viên của con số tối thiểu cần có để tham dự cầu nguyện và cũng không bị buộc phải tham dự vào một dịp thờ phụng ở chốn công cộng. Những lời cầu nguyện đặc biệt của phụ nữ trong tiếng Yiddish, được gọi là *techines*, với một linh đạo đặc thù, được dựng nên nhằm sử dụng cho mục đích riêng, có lẽ là ngay từ đầu thế kỷ 17. Các nhánh của Do Thái giáo phi-Chính-thống đã, ở những mức độ khác nhau, trao cho phụ nữ vị thế ngang bằng với đàn ông khi ở hội

đường. Kể từ những năm 1980, những buổi lễ chỉ dành riêng cho phụ nữ phái Chính thống (xem Chương 7) đã được thiết lập với nhiều điểm tương đồng với các buổi lễ chuẩn tắc, dù không phải là không gây ra tranh cãi.

Cầu nguyện được việc không?

Cầu nguyện liệu “có hiệu quả”? Có *được việc* không? Những trải nghiệm đắng cay từ sự kiện Holocaust đã đưa nhiều người đến việc chối bỏ ý niệm truyền thống về một Chúa Trời “can dự”; Chúa Trời hẳn đã không làm gì trước những lời cầu nguyện của con dân Ngài, để cứu họ khỏi tai ương kinh khủng này. Thậm chí ngay trước Holocaust, một số người đã bị thuyết phục bởi những luận cứ khoa học và triết lý rằng, trái ngược với những điều được rao giảng theo truyền thống, Chúa Trời chẳng hề can thiệp trực tiếp vào việc của con người.

Những người nệ truyền thống dẫu vậy vẫn tin rằng Chúa Trời điều chỉnh thực tại khách quan như một cách hồi đáp những lời cầu nguyện. Số khác nhấn mạnh vào những kết quả *gián tiếp* của cầu nguyện; lời cầu nguyện gây ảnh hưởng lên những sự kiện khách quan thông qua những tiến trình tâm lý, bao gồm cả các hiện tượng của “lời tiên tri tự hoàn thành”. Dù rằng thực tại không giản đơn như vậy. Ngay cả nếu không thể chứng minh được một cách khoa học rằng cầu nguyện làm thay đổi thực tại bên ngoài, các tín hữu vẫn có thể khẳng định được rằng họ đã được trải qua giây phút hiện diện của Chúa Trời ngay tại thế giới bên ngoài[®].

[↪ external world](#): thế giới bên ngoài - thế giới bao gồm tất cả sự vật và sự kiện có thể tri giác hay là sự tồn tại được nhận thấy bởi tâm trí của con người, song tồn tại độc lập với ý chí.

Cầu nguyện không chút hồ nghi đã điều chỉnh thực tại *bên trong* ở một người dâng lên lời nguyện. Thật vậy, thuật ngữ tiêu chuẩn trong tiếng Hebrew *terfilla* (cầu nguyện) phát xuất từ ý nghĩa “phán xét”, và do vậy chuyển tải ý nghĩa của tự vấn, hay tự soi rọi bản thân. Khi cầu nguyện, một người tiến gần đến hiểu biết rõ hơn về mình và đạt được sự tinh tấn về tinh

thần. Song nhiều người lại thấy đây là một miêu tả bất xứng cho việc nguyện cầu. Abraham Joshua Heschel (1907-71) bác bỏ điều đó như thể “một thuyết duy ngã tâm linh”, đánh đồng cầu nguyện với việc tự gợi ý, và ông đặt câu hỏi liệu có còn tác dụng chữa lành không một khi lời cầu nguyện vang lên “như thể” Chúa Trời đang lắng nghe, trong khi cùng lúc ấy lại từ chối tin rằng Ngài đang làm như vậy.

Phụng vụ[©]

Người soạn thánh ca thì cầu nguyện bảy lần một ngày (Tv 119:164), còn Daniel, ở Babylon, thì ba lần (Đn 6:11). Dù một số học giả còn ngần ngại, có vẻ chắc chắn rằng việc cầu nguyện của người Do Thái, cả khi hiệp thông lẫn lúc ở một mình, tách biệt với việc thờ phụng ở Đền thờ, đã thành nề nếp vững chắc trước khi người La Mã phá hủy Đền thờ vào năm 70.

U *liturgy*: (tiếng Hy Lạp là *leitourgia*: việc công cộng). Việc thờ phụng Thiên Chúa mang tính chất cộng đồng và chính thức của Giáo hội, như phụng vụ Bí tích, phụng vụ Các giờ kinh (x. GLCG 1069), phân biệt với những việc đạo đức riêng của cá nhân./TngTH, tr. 194

Tuy vậy, mãi cho đến khoảng năm 100, các nỗ lực mới được tiến hành nhằm chỉnh lý và định rõ các trình tự của kinh cầu. Người tiên phong của việc phụng vụ là Gamaliel II, trưởng Trường dòng tại Yavné, gần Jerusalem, và là vị thủ lĩnh có tầm ảnh hưởng của người Do Thái. Cũng trong quãng thời gian Kitô hữu thiết lập nên một trình tự nghi thức phụng vụ cơ bản; có lẽ những vị thủ lĩnh cả của người Do Thái và Kitô hữu đều cho rằng một trình tự nghi thức phụng vụ bất di bất dịch là cần thiết như một phương tiện để định rõ đức tin và để truyền bá những ý tưởng “đúng đắn về tôn giáo” cho các tín đồ theo học đạo.

Dù thế nào, trình tự nghi thức phụng vụ của Gamaliel đã xác quyết hình thức và phần lớn nội dung cho việc cầu nguyện của người Do Thái, ở phái Cải cách lẫn phái Chính thống, mãi đến hôm nay. Có ba buổi hiệp lễ của cộng đoàn diễn ra mỗi ngày: *Maariv* (hay *Aravit*) vào buổi chiều tối;

Shacharit vào buổi sáng, *Mincha* vào buổi chiều. Vào dịp Sabbath và những lễ hội, *Musaf* (“buổi lễ phụ”) được thêm vào tiếp sau *Shacharit*, vào Ngày Xá tội cũng như dịp *Ne’ilah* (lễ “đóng các cổng lại”).

Các buổi lễ được dựng lên quanh hai phần kinh cầu chính. Một là kinh *Shema* (nhấn âm “a”), bao gồm việc đọc ba đoạn Thánh Kinh, mở đầu bằng việc tuyên bố về sự Nhất thể của Chúa Trời. Phần kia là kinh *Amida* (= “đứng im”), hay *Shermone Esresh* (= “mười tám” - là con số ban đầu của số đoạn kinh có trong đó), bao gồm tụng ca, thỉnh cầu và tạ ơn.

Shema được đọc ở lễ *Maariv* và *Shacharit*, nhưng không phải vào lễ chiều; *Amida* được đọc tại cả ba buổi lễ.

Ba giờ lễ hàng ngày

Maariv (Aravit) tối

Shacharit sáng

Mincha chiều

Gamaliel soạn ra không nhiều hơn phần mở đầu và kết thúc của những lời cầu xin phúc lành, chừa chỗ cho người linh xướng lời nguyện hay cá nhân người thờ phụng có thể ứng biến trên một chủ đề có trước. Những lời cầu nguyện của ông ngắn gọn và bằng tiếng Hebrew giản dị, dù được phép dùng phương ngữ.

Việc đọc sách Torah ở nơi công cộng vốn đã thành nếp trước thời của Gamaliel II, song vẫn chưa có được một sách lễ hoàn chỉnh và ông cũng không trình ra được một bản sách như vậy. Cơ cấu trình tự hiện nay không ít thì nhiều cũng mang tính phổ biến trong dân chúng Do Thái là như sau, bắt đầu và kết thúc bằng buổi tiệc của lễ Simchat Torah, Ngũ Thư của Moses (Sáng thế, Xuất hành, sách Levi, Dân số và Đệ nhị luật) được đọc lớn trong hội đường theo một chu kỳ được tái tục hàng năm vào những buổi sáng của dịp lễ Sabbath, được đọc từ một cuộn da có chữ chép tay *Sefer Torah*. Thêm vào đó, còn có những bài kinh phụng vụ thường lệ khác nữa, được trích từ hầu hết các phần của Kinh Thánh.

Tâm thế khi nguyện cầu

Lời kinh *Amida* được khấn thầm, trong tâm thế cung kính, hai bàn chân khép lại, hai bàn tay lồng vào nhau và giữ phía trên ngực trái, mặt hướng về Jerusalem; cúi nhẹ đầu vái chào vào bốn thời điểm trong buổi lễ. Chính đốn tư thế cho đúng không phải là phần trọng yếu đối với lời nguyện, mà là sự nhập tâm; khi đau ốm, hay khi đang trên đường mà đứng im sẽ gây phiền nhiễu cho việc nhập tâm, có thể ngồi xuống, và nếu quá xúc động khó tập trung được tâm trí thì cũng không nên cố thực hành lời cầu nguyện theo luật định.

Trường phái Hillel định ra rằng *Sherma* có thể được đọc lại “trong bất kể tư thế nào” - nghĩa là, không tư thế cá biệt nào được khuyến cáo. Khi bạn giao phó bản thân cho Nhất thể của Chúa Trời ở ngay đoạn kinh đầu (“Nghe đây, hỡi Israel! ĐỨC CHÚA, Thiên Chúa chúng ta, là ĐỨC CHÚA duy nhất”), bạn nên đứng im, mắt nhắm lại và che phủ chúng bằng tay mình để gia tăng sự nhập tâm.

Đoạn đầu tiên trong kinh Sherma (Đnl 6:4-9)

Nghe đây, hỡi Israel! ĐỨC CHÚA, Thiên Chúa chúng ta, là ĐỨC CHÚA duy nhất. Xin chúc tụng danh Ngài, Đức Chúa nước trời vinh hiển cho đến muôn đời còn lưu. Hãy yêu mến ĐỨC CHÚA, Thiên Chúa của anh em, hết lòng hết sức anh em. Những lời này tôi truyền cho anh em hôm nay, anh em phải ghi tạc trong tim. Anh em phải lặp lại những lời ấy cho con cái, phải nói lại cho chúng, lúc ở nhà cũng như lúc đi đường, khi đi ngủ cũng như khi thức dậy, phải buộc những lời ấy vào tay làm dấu, mang trên trán làm phù hiệu, phải viết lên khung cửa nhà anh em, và lên cửa thành của anh em.

Daniel (Đn 6:11) quỳ xuống khi nguyện cầu, sau đó việc quỳ gối rồi vái lạy phủ phục xuất hiện ở Đền thờ, song không còn là tập tục của người Do Thái nữa. Tư thế quỳ gối rồi phủ phục bị giới hạn trong khuôn viên hội đường đối với kinh cầu *Alenu* vào buổi lễ phụ dịp Năm Mới và Ngày Xá tội, và khi thuật lại buổi lễ ở Đền thờ sau đó.

Nhà thơ và ca sĩ nơi hội đường

Thơ ca phụng vụ bằng tiếng Hebrew đã cắm rễ trong sách Thánh Kinh - chẳng hạn, thánh vịnh. Trường phái Palestine về *piyyut* (gốc từ Hy Lạp cũng có nghĩa là “nhà thơ”) đã thịnh hành trước khi người Ả-rập chinh phạt nơi này vào thế kỷ 7. Nhà thơ được biết đến nhiều nhất của trường phái đó là Eleazar Kallir, mà tác phẩm đến nay vẫn là hình tượng nổi bật trong nghi thức phụng vụ của phái Chính thống. Phong cách sáng tác của ông mang những hình mẫu phức tạp gồm tập hợp của vần điệu, những chữ cái đầu tiên, và những đoạn lặp, nhiều từ mới và biến thể ngữ pháp âm vang lạ lùng, dù cũng có những ví dụ về một kiểu viết đơn giản hơn.

Sau đây là hai ví dụ tương phản của thơ ca phụng vụ tiếng Hebrew. Trước là một *seliha*, hay bài thánh ca sám hối, được soạn ra bởi nhà thơ/hiền giả Solomon ibn Gabirol (thế kỷ 11) tại Tây Ban Nha thời kỳ Hồi giáo chiếm đóng:

Tôi giờ đây cầu xin và trong tận cùng đau khổ; vào ngày sự vô sỉ của tôi được khơi lại - tôi nói được gì nữa trước Đức Chúa của tôi?

Tôi giờ đây hoang phế và không còn lời tỏ bày; khi nhớ lại tội lỗi mình - đây hổ thẹn và bối rối.

Tháng ngày qua đi trong hoang đàng; bởi nỗi tủi nhục của thời trẻ, mà giờ đây chẳng chút bình yên nào trong tâm...

Khi tội lỗi gợn sóng, tâm trí lại trấn an: “Hãy gieo mình vào bàn tay của Đức Chúa” [đối chiếu với 2 Sam. 24:14].

Ngài quay lại, tại chốn Ngài ngự, và mở cánh cổng cho con, bởi chẳng còn ai nơi đây ngoài Ngài.

Xin đá núi bảo bọc thân thể con! Giải thoát con khỏi lỗi lầm đã phạm, và dạy con biết Torah [Lề lối] của Ngài...

Thứ tha cho tội lỗi chúng ta đã phạm, và không chút để tâm (tội lỗi của) thời trẻ của chúng ta, bởi đời người chỉ là bóng câu vội qua suốt vãng.

Kể đến là bốn khổ đầu và khổ cuối của bài thơ “Lekha Dodi” (“Đến nào, bạn mến”) được soạn khoảng năm 1540 bởi một thành viên phái kabbala thần bí Solomon Alkabetz. Bài thơ, mà trong đó lễ Sabbath được nhân cách hóa thành Tân nương, thành Nữ hoàng, được tụng lên hôm nay trong hầu hết mọi nghi lễ, ở cả phái Chính thống lẫn phái Cải cách, tại buổi lễ chiều tối thứ Sáu cho phần Tuyên bố bắt đầu dịp lễ Sabbath. Nó nhắc ta nhớ rằng lễ Sabbath tự thân là một trong những trải nghiệm tâm linh lớn của Do Thái giáo, luôn rộng mở đón chào mọi người, cả người lớn lẫn trẻ nhỏ.

Đến nào, bạn mến, đến gặp gỡ Tân nương, hãy cùng đón nhận lễ Sabbath!

Thiên Chúa Nhất thể đã dạy “tuân giữ” và “ghi nhớ” như thể một lời

Đức Chúa là duy nhất và danh Ngài là duy nhất; vinh hiển và tụng ca!

Đến nào, bạn mến...

Đến nào, ta hãy cùng gặp gỡ lễ Sabbath, bởi nàng là nguồn suối của phúc lành.

Ban cho đến muôn thuở, ban cho ngay từ đầu; công tích sau cùng của thiện ý nguyên sơ.

Đến nào, bạn mến...

Thánh đường của ngôi vua, nơi hoàng gia trú ngụ, mọc lên từ những đổ nát của chính bạn!

Bạn đã đắm chìm quá lâu trong thung lũng nước mắt; [Ⓜ] lòng thương xót của Ngài sẽ phủ lên mình bạn!

Đến nào, bạn mến...

Đây dân ta, rũ sạch bụi trần, choàng vào y phục đẹp đẽ,

Lại gần linh hồn tôi, cứu chuộc linh hồn tôi nhờ ơn hài nhi Ngài, con của Jesse xứ Bethlehem!

Đến nào, bạn mến...

Đến trong thanh thân, với mũ miện của người chồng, trong hôn hoan và vui mừng,

Nào hỡi nàng, nào hỡi nàng, trong bao kẻ sùng đạo của giống dân đặc biệt

Đến nào, bạn mến...

U *vale of tears*: những khổ ải của cuộc đời sẽ được bỏ lại khi chúng ta rời bỏ cõi tạm để vào nước trời.

Hãy còn nhiều điều mà chúng ta chưa biết về âm nhạc của thời cổ, dù một vài yếu tố được bảo tồn trong lối tụng ngâm cổ truyền khi đọc sách Torah cùng *nusach*, thuật ngữ cổ xưa hơn, hay là những hình thức đọc, dùng cho một số lời nguyện. Vào một lúc nào đó ở thời Trung cổ, nghệ thuật của *hazzan*, hay người lĩnh xướng lời nguyện, được ra đời (thuật ngữ này tự thân đã có từ rất lâu, song vai trò đã đổi khác), nhiệm vụ của người này là làm tăng thêm vẻ đẹp sự phụng hiến tập thể của cả cộng đồng; những hội đường rộng lớn ngày nay thường có một *hazzan* chuyên nghiệp đồng thời cũng là *rabbi*.



Hình 9. Cuộn sách Torah (1950).

Salomone de' Rossi, thành Mantua, đã đưa nghệ thuật phối âm thanh nhạc của thời Phục hưng tại Ý vào phần âm nhạc chốn hội đường. Kể từ thế kỷ 18, phái Hasidic đã tiếp nhận và đưa âm nhạc dân gian Đông Âu vào hội đường, và vào thế kỷ 19, Solomon Sulzer người Áo cùng với Louis Lewandowski, người Đức và là sinh viên Do Thái đầu tiên của Học viện Nghệ thuật Hoàng gia Phổ và cũng là người đầu tiên chỉ huy hợp xướng trong hội đường vào thời hiện đại, đã giới thiệu lối trình diễn phối hợp giữa ca đoàn, đàn organ cũng như phong cách của Mendelssohn; phái Chính thống bác bỏ việc phối hợp giữa ca đoàn và đàn organ. Vào thế kỷ 20, một vài nhà soạn nhạc người Do Thái, như Darius Milhaud và Ernest Block, đã soạn nhạc cho hội đường.

Trong khi Hội đoàn Do Thái giáo đã có thể tự tay tạo dựng truyền thống riêng của họ, âm nhạc lại liên tục chịu ảnh hưởng từ những phong cách và thị hiếu xung quanh; người thờ phụng được đào tạo về nhạc lý có thể lần ra manh mối phần lớn lịch sử Do Thái chỉ đơn giản bằng cách lắng nghe các giai điệu! Âm nhạc, như kiến trúc và nghệ thuật trang trí, luôn luôn đóng góp một phần trọng yếu của việc bày tỏ tín ngưỡng trong Do Thái giáo.

Tình yêu Chúa Trời; suy ngẫm, trầm tư; những người sùng đạo

Một trong những chuyện thật như đùa về Do Thái giáo đã được biết đến rộng rãi là nó thiếu vắng “các dòng tu”, như là dòng tu[®] của Hội thánh Kitô giáo. Thật vậy, không có các nữ tu sĩ [*nun*] hay nam tu sĩ [*monk*] Do Thái.[®] Dù vậy, suốt nhiều thế kỷ, đã không thiếu khuynh hướng, phong trào và những đoàn thể phụng hiến đời riêng cho những hình thức tu tập chuyên biệt của linh đạo.

Chính Do Thái giáo cách thầy truyền dạy cũng đã được sinh ra từ một phong trào như vậy - phong trào của các *haverim*, “bạn bè”, những người vào thế kỷ 1 đã lập nên những đoàn thể hết lòng tuân giữ luật về thuế thập phân và luật thuần khiết; thay vì như một số chi phái được biết đến nhờ những cuộn sách tìm thấy ở vùng Biển Chết, họ sẽ dùng bữa cùng nhau

“trong thuần khiết”, như thể đang dùng bữa trước sự hiện diện của Chúa Trời ngay trong Đền thờ của Ngài.

U *monastic order*: Các dòng tu thịnh hành từ thế kỷ III, khi một số tín hữu rút vào sa mạc để cầu nguyện và thực hành khổ hạnh. Dần dần những người theo phong trào quy tụ thành cộng đoàn, và kéo dài đến thế kỷ XIII, thời kỳ xuất hiện các hình thức tu trì dẫn thân vào hoạt động tông đồ (x. GLCG 917)./TngTH,tr.210 U Do Thái giáo không có những người tu tập chuyên biệt, những người nguyện một đời phụng sự Chúa, giữ giới và xa lánh đời Sống thế tục.

Rồi có sự nhóm hội của những người huyền bí gọi là “Chariot” và “Hekhalot”, có lẽ sớm nhất là vào đầu thế kỷ 3. Thánh ca của họ ca tụng sự “thăng thiên về với nước trời” như trải nghiệm tâm linh tối hậu.

Ở Ai Cập vào thế kỷ 20, một phong trào Sufi Do Thái đã phát triển, kết hợp những học thuyết huyền bí với các bài tập tâm linh và lối tu khổ hạnh. Việc gần đây các tác phẩm của Abraham Maimonides *Toát yếu cho Bề tôi của Chúa Trời* và của Obadiah Maimonides *Câu chuyện về Hồ nước* đã cho thấy một cách nhìn sắc sảo về phong trào này của các *Hasidim*, hay “những người sùng đạo”; Abraham là con và Obadiah là cháu, của Moses Maimonides.

Xa xôi tận Tây Âu, gần như là đồng thời, một phong trào khác của các *Hasidim*, các *Hasidei Ashkenaz* (“những người Đức sùng đạo”), đặt trọng tâm vào thuyết thần bí và tinh thần tử đạo, đã được lập nên. Tiếp sau đây, theo bản dịch của Israel Zangwill, là vài khổ thơ trích từ tập “Thánh ca của Vinh hiển” được soạn bởi một trong những thành viên nổi bật của cộng đồng này, Judah he-Hasid, mà trong đó thôi thúc huyền bí có được niềm thân mật cùng Chúa Trời được xoa dịu bởi việc nhận ra nhờ lý trí, rằng không ai có thể thực sự nắm bắt được bản chất của Ngài:

Thánh ca ngọt bùi sẽ là lời con tụng niệm đan xen cùng những tiếng hát

Bởi Ngài là tất cả những gì tinh thần con mong ngóng -

*Được trong vòng tay che chở của Ngài
Và hiểu thấu mọi bí ẩn nơi Ngài.
Trong khi vinh hiển Ngài còn đọng trên môi,
Sâu thăm nơi tình yêu Ngài trú ngụ, tim con thắt lại...
Dù chưa từng thấy nhan Ngài, con vẫn cất lời tụng ca
Không biết đến Ngài, con vẫn mừng tượng cách Ngài dạy
Bởi nhờ những bậc được chiêm ngưỡng Ngài phái xuống cùng những
lời huyền bí của bầy tôi
Ngài khiến quyền uy tối thượng rao giảng cả tối tăm lẫn huy hoàng.
Và khởi từ uy nghiêm của công trình Ngài, họ sẽ nhận được
Cùng mức độ của sự vĩ đại nội tại nơi Ngài.
Họ kể về Ngài, nhưng không phải như cách Ngài là,
Bởi từ công trình Ngài tạo dựng, họ gắng tạo tác nên hình Ngài...*

Những phong trào “tâm linh” Do Thái về sau gồm cả những nhà thần bí của thế kỷ 16 Safed (Palestine), cả phái Hasidic gốc Ukraina của thế kỷ 18, vốn là nguồn gốc các *Hasidim* ngày nay, và phong trào *Musar* của Israel Salanter, với trọng tâm đặt vào tự phê bình đạo đức.

Học tập

Hình thức đặc thù, dễ tiếp cận và phổ quát nhất của đường lối tâm linh Do Thái là qua nghiên cứu Torah, về Jonathan, con trai của Uzziel, môn đồ lớn nhất của Hillel (đầu thế kỷ 1), chuyện được kể rằng khi ông ngồi học Torah, ngọn lửa tâm linh bùng cháy mạnh mẽ đến mức chim bay ngang qua đầu ông cũng bốc cháy. Lời lẽ của sách Torah tràn đầy niềm hân hoan như vào ngày sách được trao truyền tại núi Sinai.

Trong *yeshiva*[®] (ngày nay có những viện nghiên cứu tương tự dành cho phụ nữ), những thanh niên - hầu hết không có định hướng đeo đuổi nghiệp rabbi - được làm quen với lối nghiên cứu sách Torah cổ truyền, với đam mê mãnh liệt. Từ *yeshiva*, lý tưởng này tuôn trào các ngõ ngách cuộc sống thường nhật của những con người bình dị, những người sẽ dự buổi *shiurim*

(những bài giảng) vào buổi sớm mai trước giờ cầu kinh hàng ngày, hay buổi tối muộn sau giờ làm việc, bất cứ khi nào có thể dành ra chút thời gian trong ngày, và sẽ đều đặn học tập cùng một người bạn, tình bạn ấy sẽ trở nên sâu đậm nhờ mỗi giao kết tâm linh.

[U](#) Xem chú thích Chương 2.

Chúng ta kết thúc chương này, như lúc bắt đầu, cũng bằng một câu chuyện. Đây là hồi ức của Joseph Dov Soloveitchik, một trong những nhà tư tưởng Do Thái phái Chính thống nổi bật, kể về thuở thiếu thời sống tại Trung Âu:

Tôi nhớ rằng, khi còn trẻ, tôi chỉ thui thui một mình, e sợ cả thế gian... sợ ai đó sẽ cười nhạo tôi.

Nhưng tôi có được một người bạn là ngài Rambam [Maimonides]!

Ngài Rambam là khách quen thường đến nhà...

Những giờ cha giảng bài trong sảnh lớn, tôi thường ngồi và lắng nghe lời cha, và ông lúc nào cũng nói về Rambam... Ông thường giở sách *gemara* [Talmud], đọc qua một đoạn sắp học tới, rồi nói... “Đây là cách hiểu được giảng bởi Ri và theo lời của Tosafot;[Ⓢ] bây giờ hãy quay lại với Rambam và xem *ngài* giảng thế nào”. Cha sẽ luôn khám phá ra rằng ngài Rambam giảng khác hẳn, và không giống như ý nghĩa tưởng đã hiển nhiên ấy. Cha sẽ nói... như thể trực tiếp than phiền trước mặt ngài Rambam: “Moshe thầy chúng ta,[Ⓢ] tại sao người làm vậy?” Mọi người sẽ lặng im, để không làm phiền phút suy tưởng của cha. Một lúc lâu sau, cha từ từ ngẩng đầu lên, rồi bắt đầu: “Các quý ngài, ta cùng xem, bây giờ là...”.

Tôi chẳng hiểu lời nào trong chủ đề đang giảng, song hai ấn tượng tự nó ghim chặt vào trí óc non nớt của tôi: (1) ngài Rambam bị bao vây bởi kẻ đối lập và “kẻ thù”, những kẻ muốn hại ngài; (2) Cha là người bảo vệ ngài. Ai biết được chuyện gì sẽ xảy đến cho ngài nếu không có cha?...

[U](#) *Tosafot* (số nhiều là *Tosafos*) là lời chú được ghi bên lề của sách *gemara*. Lời chú này khác với lời bình giảng (commentary), phổ biến nhất là của Rashi (x. chương 3); cả hai lời chú được ghi ở hai bên lề sách *gemara*: bình giảng của Rashi nằm bên lề phải, chẳng hạn, thì lời chú nằm bên lề trái; khi

sang trang thì thứ tự này đảo ngược: lời bình giảng bảy giờ nằm bên lề trái, còn lời chú nằm bên lề phải... [U](#) Rabbenu Moshe.

Tan nát cõi lòng, tôi đến bên mẹ: “Mẹ, cha không thể giảng giải lời ngài Rambam! Chúng ta phải làm sao?” Mẹ sẽ nói, “Cha sẽ tìm ra câu trả lời cho lời của ngài Rambam. Còn nếu cha không thể, có lẽ khi con lớn lên con sẽ tìm thấy câu trả lời cho lời của ngài Rambam. Quan trọng là vẫn tiếp tục việc học tập Torah, và để ý vào đó, để lời sách khuấy động tâm hồn con”...

Đây không phải ước mơ hoàng kim của một đứa trẻ mà là một thực tại lịch sử và tâm lý cho đến hôm nay vẫn còn đó nơi đáy sâu tâm hồn tôi. Khi tôi ngồi xuống học, ngay lập tức, tôi thấy mình đang được bầu bạn cùng những con người thông thái từ ngàn xưa, và mỗi thâm giao này là riêng tư. Ngài Rambam bên phải, Rabbenu Tam bên trái, Rashi ngồi trước mặt và đang giảng giải, Rabbenu Tam đưa ra những câu hỏi, Rambam đưa ra quyết định, Raavad phản biện. Tất cả đều ở trong căn phòng nhỏ của tôi... Họ nhìn tôi đầy thiện cảm, cùng góp sức lý giải và cùng nâng bước tôi như những người cha vậy.

Việc học sách Torah không đơn thuần là một lối thực hành mô phạm... mà còn là cách biểu hiện mạnh mẽ tình yêu đã trao truyền qua bao thế hệ, cuộc hôn phối của tinh thần, sự hợp nhất của các linh hồn. Người nào truyền lại sách Torah dường như đang giáp mặt chạm tay với người nhận lấy chúng, ở chính nơi này, căn phòng nhỏ của lịch sử.

Một mái nhà Do Thái

Nếu nhìn vào các cộng đồng Do Thái cư ngụ khắp thế giới, chứ không chỉ nhìn vào một thiểu số những người có cuộc sống đầy đủ tại New York, London hay Johannesburg, chúng ta sẽ thấy nhiều người Do Thái không có được một cái mái che trên đầu, hoặc may mắn thì phải lèn vào một không gian nhỏ xíu và không chút riêng tư trong căn nhà của cha mẹ.

Có lẽ bạn chẳng quan tâm. Nếu vậy, bạn đúng kiểu người bình thường ấy, người Do Thái dừng dừng. Nhưng chúng ta hãy giả sử rằng bạn không phải một vị thánh, nhưng cũng là một người sẵn sàng hiến dâng cuộc đời cho những lý tưởng của Torah.

Tzedaka

Vậy, bạn là một người theo chủ nghĩa lý tưởng. Đầu tiên, bạn sẽ xem xét liệu có thể làm gì để giúp đỡ cho những người không có được vận may như mình. Bạn có công ăn việc làm cũng như mái nhà trên đầu. Khi đó, bạn có thể sẽ góp một khoản trợ cấp thích hợp cho *tzedaka* (trao gửi từ thiện). Một phần mười của thu nhập nên được để riêng cho những mục đích từ thiện. Ý tưởng về thuế thập phân đến từ sách thánh; Kinh Thánh định rõ rằng nông dân làm lụng trên đất của Israel nên dành ra một phần mười số đầu gia súc, cừu và hoa lợi, để chu cấp cho các tư tế, người tộc Levi (những

người đang đảm nhiệm chức vụ công) và cho người nghèo. Như Asher ben Yehiel, một người gốc Đức đã trở thành Thầy cả xứ Barcelona (Tây Ban Nha) vào thế kỷ 13, lập luận, chẳng có nghĩa lý gì khi ta lại trở nên khá giả hơn nhờ vào việc bị trục xuất khỏi Xứ [Israel] do tội lỗi ta phạm phải; vì ngày nay ta không còn nộp phần mười hoa lợi cho các tư tế và người tộc Levi nữa ta cũng nên ít nhất là trao phần mười (có người cho là phần năm) của cải ta kiếm được cho những việc đáng làm và cho những ai túng thiếu.

“Phần mười” là vấn đề của lương tâm, không phải ở số tiền thuế được nộp cho cộng đồng. Con số đó cũng không nên tính toán quá sít sao. Khi cộng đồng kêu gọi là những khi bạn cần phải cho đi nhiều hơn phần mười; ngược lại, có những hoàn cảnh liên quan đến nhu cầu của người thân trực tiếp của bạn thì cần được ưu tiên. Dù thế nào, thực tiễn của hoạt động tài chính hiện tại khiến khó mà định được “phần mười thu nhập” là gì; đó là tính trước hay sau thuế, hay đến mức nào thì lượng tiền bạc thu gom từ hệ thống thuế vụ được đầu tư vào những dự án mà tự thân chúng được xem là *tzedaka* - giáo dục, nhà ở, và sức khỏe chẳng hạn?

Khi dựng mái nhà cho mình, bạn chớ lo lắng về những chuyện cao xa. Điều bạn cần nhắm tới là đảm bảo rằng ngôi nhà mình là một nơi chốn cho cách sống hướng đến *tzedaka*. Không phải chỉ là cho đi tiền bạc, mà là từ tâm theo ngữ nghĩa sâu xa nhất của con người; quan tâm và lo lắng chung cho phúc lợi của tha nhân.

Mezuzah

Khi lương tâm đã thanh thản, chúng ta có thể xem xét đến chính căn nhà. Kinh *Sherma* có đoạn: “Và anh em sẽ viết chúng [lời Chúa dạy] lên trụ cửa nhà anh em, và lên cửa thành của anh em”. Như các rabbi diễn giảng, điều này nghĩa là hai đoạn sách Đệ nhị luật có chép câu vừa trích trên đây - hai đoạn đầu của kinh *Sherma* - nên được viết bằng mực lên một cuộn da, niêm trong hộp đựng, rồi gắn lên trụ cửa ở độ cao, ít nhất, từ hai phần ba chiều cao trụ trở lên (nhưng không dính vào thanh trên cùng), và nằm về

phía tay phải theo chiều đi vào nhà. Cái hộp đựng, cùng với cuộn da, được gọi là *mezuzah*, đơn giản nghĩa là “trụ cửa”. Bạn sẽ thấy chúng ở cửa trước của nhiều ngôi nhà Do Thái, và trên tất cả cánh cửa, trừ cửa phòng tắm, trong căn nhà của một người Do Thái Chính thống ngoan đạo.

Điều bạn sẽ không thấy nếu không ngó lời hỏi, bởi vì chúng không chắc được trưng ra, là *tallit* và *tefillin* được đàn ông phái Chính thống khoác lên người cho một số buổi lễ nhất định. *Tallit*, đôi khi được nhắc đến như một “tấm khăn nguyện”, là một miếng vải hình vuông, ưa dùng nhất là len, có tua ở mỗi góc (chiều theo lời chép trong sách Ds 15:37-41); được quàng lên hai vai vào buổi lễ sáng. *Tefillin*, hay “những hộp cầu nguyện” (“phylacteries” [bùa hộ mạng] không phải là dịch nghĩa của từ này, vốn có gốc Hy Lạp là “bảo vệ”), là hai hộp da có gắn dây quai đeo; chứa bốn đoạn Thánh Kinh có chép lời chỉ dẫn “người sẽ buộc chúng lên tay mình và chúng sẽ là phục sức giữa hai mắt người” [Đnl 6:8]; tại buổi lễ sáng các ngày trong tuần, đàn ông (hiếm khi có người nữ, cả ở cộng đoàn Bảo thủ lẫn Cải cách) buộc một cái quanh tay trái phía đối diện với tim, và một cái phía trước đầu.



Hình 10. *Tallit* và *tefillin*, được mặc lên người vào những buổi lễ sáng các ngày trong tuần. Vào ngày Sabbath và các kỳ lễ hội, có thể dùng *tallit* nhưng *tefillin* thì không.

Những vật dụng có công năng tôn giáo khác nữa được cho là có thể được tìm thấy trong nhà một người Do Thái sẽ bao gồm giá nến cho lễ Sabbath, *menora* tám nhánh, hay *hannukiya*, đèn cho lễ hội Chanukah, một hộp gia vị cùng hộp đựng đèn cây cho nghi thức *havdala* sẽ diễn ra vào cuối ngày Sabbath hay các kỳ lễ hội khác. Rồi là, không nhất thiết phải bày ra, đủ loại ly cốc có chân, và một loại đĩa đặc biệt dành cho bữa tiệc lễ Vượt qua [Passover Seder]. Phần nhiều những vật dụng trên là những tác phẩm nghệ thuật, được trân quý trong mọi gia đình.

Sách và giáo dục

Cụm từ “giống dân của sách thánh”[Ⓜ] xuất phát từ kinh Koran, vốn dùng thuật ngữ này để chỉ cả người Do Thái và Kitô hữu, những giống dân “được nhắc đến trong sách thánh”. Nó không có nghĩa là “giống dân đọc rất nhiều sách”, song nếu có ý như vậy thì cũng thường là chú thích của người Do Thái thêm vào. Thư viện tại ngôi nhà mới của bạn hẳn sẽ có *siddurim* (sách lời nguyện), *mahzorim* (sách lễ hội), *haggadot* (cho buổi tiệc lễ Vượt qua), và *chumashim* (bản sao của Ngũ Thư, năm sách đầu của Kinh Thánh, rất có thể in kèm phần bình giảng giống như lời bình giảng của Rashi), những sách mà bạn cần phải có khi đến trường hay trong các dịp Bar-hay Bat-mitzvah[Ⓜ] và cả khi tặng quà cưới.

Nếu học sâu biết rộng hơn một chút, bạn sẽ có một bộ khoảng hai mươi tập sách Talmud Babylon tiếng Hebrew được đóng bìa trang nhã, cùng một bộ tuyển tập những tác phẩm Do Thái kinh điển khác. Israel là đất nước duy nhất mà nhật báo cạnh tranh với nhau bằng cách tặng cho độc giả một bản sao sách Babylonia Talmud hay phiếu ưu đãi giảm giá để mua bản sách sao chép này; nếu sống tại đây, bạn có cơ may được một bản sách như vậy từ một cuộc thi đố vui hay từ giải thưởng xổ số’.

Bạn có thể bổ sung vào thư viện của mình những cuốn sách Do Thái tổng quát, về lịch sử hay văn chương. Các cuốn sách này không chỉ để trang trí. Bạn sẽ mời một vị rabbi, hay bạn bè, đến nhà để tham gia vào những

shiurim, hay những giờ học tập, về sách Talmud, hay Kinh Thánh, hay một bản văn cổ truyền nào đó, và đó sẽ là thời điểm quan trọng trong tuần - hay trong ngày, nếu bạn có thể xoay xở giữ được lịch học đều đặn hàng ngày.

Như đã thấy ở chương trước, việc học tập Torah là một trong những giá trị tâm linh quan trọng nhất trong Do Thái giáo, cũng là nguồn hân hoan lớn nhất trong gia đình. Học tập không chỉ là dành cho trẻ nhỏ, hay thành phần đặc tuyển, mà cho cả dân tộc Israel. Một trong những bước tiến triển mang tính khuyến khích nhiều nhất lại diễn ra một cách trái khoáy ở khung cảnh Chính thống bảo thủ cao độ, trong những năm gần đây, là sự mở rộng chương trình học tập Torah cho cả phụ nữ, những người mà trước đây việc học hành thường bị lơ là, thậm chí là không được phép.

Thức ăn kosher

Số lượng nam nữ thanh niên Do Thái chuyển sang ăn chay ngày càng tăng lên, cả vì lý do sức khỏe hay kinh tế hay xuất phát từ sự lưu tâm đến quyền lợi của động vật. Vài người tìm kiếm sự ủng hộ trong sách thánh hay truyền thống - cả Adam và Eve đều ăn chay, và, theo lời nhà bình giảng Kinh Thánh, chính khách và rabbi sống ở thế kỷ 15 Isaac Abravanel, chúng ta đều sẽ ăn chay khi Đấng Messia đến (tín đồ của ông giờ đây vẫn trông đợi những tiên đoán phụ mà ông đã đưa ra rằng chúng ta sẽ trở thành những người vô chính phủ, những người theo thuyết loã thể và không sống trong những ngôi nhà nữa).

Song ta hãy giả định rằng bạn đang dựng nên một bếp ăn cả chay lẫn mặn - ít nhất, chay mặn theo chừng mực được cho phép bởi ‘luật kashrut’ - tức là, luật của Torah quy định về bữa ăn kiêng kosher. (Từ “kosher”, hay “kasher”, chỉ có nghĩa là “ổn”. Hầu hết người Do Thái dùng *trefa* theo nghĩa trái ngược với từ này).

Trước hết, hãy để ý những loại động vật, chim chóc và cá nào được phép dùng. Danh sách được kê ra trong Kinh Thánh, chương 11 sách Levi, vài điều được nhắc lại ở chương 14 sách Đệ nhị luật. Chỉ những loài động

vật bộ móng guốc có các ngón chi tách biệt và nhai lại là được phép dùng làm thực phẩm - trong thực tế, là bò, cừu, dê và nai, nhưng không cấm heo, lạc đà, ngựa, hay thỏ. Một danh sách những loài chim bị cấm dùng đã được đưa ra, ngụ ý rằng mọi loài khác thì được phép; bởi khả dĩ khó mà nhận biết được một cách chắc chắn mọi loài được kê ra, các rabbi cho phép ăn những loài chim, theo truyền thống, là kosher [ổn], như vịt, ngỗng, bồ câu, công, và gia cầm. Mọi loài cá có vây và vảy thì đều có thể dùng; điều này loại trừ động vật thân mềm hay động vật giáp xác (bạch tuộc, động vật có vỏ, cua,...) cũng như lươn, cá mập, và một số loài khác được xem như không có lớp vảy “đúng nghĩa”. Một số dạng côn trùng cũng được phép ăn, song chỉ đối với những ai còn giữ được tập quán mà nhờ đó họ có thể nhận biết được chúng.

Động vật và chim chóc, ngay cả dạng được phép ăn, sẽ là không kosher trừ khi được giết thịt theo đúng phương pháp gọi là *shechita*. Một *shochet*, người được cấp phép bởi một rabbi để thực hiện *shechita*, dùng một con dao bén cắt ngang khí quản và thực quản của con vật, để cùng lúc cắt đứt động mạch và làm mất ý thức con vật hầu như tức khắc; nếu được thực hành chính xác, phương cách này cũng được xem là “nhân đạo”. Máu còn đọng lại trong miếng thịt được làm sạch bằng một quy trình gồm rửa, xát muối rồi sấy, mà suốt bao thế kỷ vốn là bổn phận của người nội trợ, song ngày nay gần như toàn bộ công việc này được thực hiện bởi người xẻ thịt hay nhà cung cấp, cả hai đều phải được công nhận là kosher.

Một căn hộ kosher theo nghĩa nghiêm ngặt sẽ có hai bộ dụng cụ dùng riêng khi chế biến thực phẩm và khi dùng bữa, một bộ “đồ mặn” dùng được với thịt và thực phẩm chế biến từ thịt, một bộ “tử sữa” để dùng với thực phẩm được chế biến từ sữa, không phải thịt động vật, bởi để thịt với sữa trộn lẫn là điều bị cấm.

Không phải người Do Thái nào cũng nghiêm ngặt như nhau trong việc tuân giữ kashrut (những thứ là hay không phải là kosher). Một số người theo phái Cải cách bác bỏ toàn bộ hệ thống này, nhấn mạnh rằng cốt tủy của Do Thái giáo là vấn đề đạo đức, không phải việc ăn kiêng (về nguyên tắc thì

phái Chính thống đồng ý với điều này, song không xem đó như là nguyên do để buông bỏ kashrut). Nên sẽ có những người không ăn thịt heo, mà ăn mọi loại thịt khác, rồi có những người không ăn bất kỳ loại thịt nào không-kosher, song không chút gì lo lắng rằng lò bánh hay cửa hàng thực phẩm có thể sẽ dùng chất béo hay phụ gia để chế biến có kosher hay không. Một thiểu số tuân theo những hạn chế về rượu và phô-mai, ngay cả khi chúng không chứa bất kỳ thành phần nào không-kosher. Ở về phía cực hữu trong biểu đồ là những người tuân giữ một chương trình chế tài mang tính cách “phòng ngừa” phụ trợ và sẽ không chấp nhận: bất kỳ thức ăn nào ngoài những gì được chế biến dưới sự giám sát toàn phần của các rabbi.

Tập quán, gia đình và những mối quan hệ xã hội, cùng tính khí cá nhân sẽ xác quyết vị trí người khác có thể tìm thấy cá nhân ấy đang ở đâu trên biểu đồ kashrut. Nếu có ý định mời hay được mời, tốt nhất là cởi mở và công khai về những quy củ mà bạn, chủ nhà, hay khách mời, đang theo giữ; còn nếu có ý ngờ, thì hãy hỏi.

Tình dục và những mối quan hệ cá nhân

Cả Kinh Thánh và sách Talmud cho phép chế độ đa thê, dù từ thời Talmud®, nó đã không còn là một tập tục phổ biến. Ở Tây Âu, khoảng năm 1000 CN, Rabbi Gershom xứ Mainz đã đặt ra lệnh phạt vạ tuyệt thông lên bất kỳ người đàn ông nào có hơn một người vợ, chỉ miễn trừ trong những tình cảnh hãn hữu. Lệnh cấm này nhanh chóng được đón nhận trong các cộng đồng Do Thái ở hầu hết các nước Kitô giáo, song lại không được chào đón ở các nước Hồi giáo, những nơi mà cả sách Talmud lẫn kinh Quran đều khuyến cáo một giới hạn cho phép có đến bốn người vợ cho mỗi người đàn ông, miễn sao ông ta đảm bảo chu cấp đầy đủ nhu cầu vật chất lẫn tình ái cho các bà vợ.

Quan hệ tình dục xảy ra ngoài khuôn khổ của hôn nhân thì bị cấm; song vẫn chưa rõ khi nào tập tục nạp thiếp một cách đường hoàng như vậy bị bãi bỏ. Sự thật thì bị cấm đoán không có nghĩa là không tiếp tục xảy ra. Đây là

một việc phổ biến trong thế giới Do Thái ở các xứ sở phương Tây, và cố nhiên, ở đó vẫn có những người Do Thái ngoại tình hay gian dâm. Sự bất nhất giữa luật tục truyền thống và thực tại đương thời cũng nổi lên khi nhắc đến xu hướng tính dục và lối sống. Luật lệ của sách thánh và các giáo sĩ cùng nhất trí lên án quan hệ đồng tính luyến ái, song điều này cũng không ngăn được việc hình thành các câu lạc bộ, hay thậm chí là hội đường, dành cho người Do Thái “đồng tính” [gay].

Dù vậy, chiếu theo luật lệ, vẫn có những hạn chế đối với hoạt động tình dục, ngay cả bên trong khuôn khổ của hôn nhân. Những hạn chế nhất định nhằm đến khuôn phép lễ nghi, hay để bảo vệ cho người bạn tình vào những lúc họ không sẵn sàng. Hạn chế chính yếu là áp lên việc quan hệ tình dục với một người nữ đang đến kỳ kinh (*niddah*); trạng thái *niddah* theo lệ kéo dài bảy ngày sau khi hết kinh, và cho đến khi người phụ nữ đó có thể ngâm mình hoàn toàn trong một *mikveh*, hay một bồn tắm mang tính nghi thức. Ngâm mình trong *mikveh* là một dạng của nghi lễ thanh tẩy, cũng được dùng bởi những tư tế (và những người khác) của Đền thờ trước giờ Lễ Chúa, hay bởi những người cải đạo vào dịp tiếp nhận Do Thái giáo. “Phép rửa” [baptism] chỉ đơn giản là hạn từ được dịch sang tiếng Hy Lạp của chữ *tevilla* trong tiếng Hebrew, nghĩa là *ngâm mình*.

Hôn nhân là mối quan hệ của tương hỗ, kính trọng và yêu thương giữa hai người trao cho nhau. Quan hệ đó được xem xét dựa trên một cơ sở bền vững. Do Thái giáo cách thầy truyền dạy, tuân theo sách thánh tiếng Hebrew, luôn cho phép ly hôn, dù còn nhiều cân nhắc về các hoàn cảnh thích hợp cho việc ly hôn. Hôn nhân, một khi đã xét theo luật Do Thái, chỉ có thể bãi bỏ theo luật, mà được quy định rằng cần có một sự trao nhận một tờ *get*[®], hay tờ đơn ly hôn, từ người chồng sang người vợ, trước sự chứng kiến của những người làm chứng. Phụ nữ phái Chính thống thường chịu đựng cơ cực đủ bề bởi thủ tục này, bởi chẳng thể làm được gì nhiều để có thể khiến người chồng đưa ra một tờ *get* nếu ông ta không sẵn lòng, và tòa *rabbi* thì không thể cứ muốn là “bãi bỏ” được một cuộc hôn nhân. Mãi gần đây, những bước tiến mới được thực hiện nhằm cải thiện tình hình, nhờ tận

dụng lợi thế trong sự đa dạng của các quy trình pháp lý hiện hành tại các quốc gia.

Hầu hết những cộng đồng theo khuynh hướng truyền thống đều nhấn mạnh tầm quan trọng của gia đình; sau hết, là chỉ khi còn trong khuôn khổ của một gia đình thì những giá trị truyền thống mới thể hiện được uy lực mạnh mẽ nhất cũng như những giá trị ấy mới được trao truyền theo cách hữu hiệu nhất. Do Thái giáo cũng không ngoại lệ. Gia đình không còn là một căn cứ vững chắc như nó đã từng.



Hình 11. Tục lệ cưới xin biến đổi vô cùng, mà mỗi cộng đồng nỗ lực bảo tồn tập quán riêng của họ. Đây là một thành viên của Vũ đoàn Inbal, Israel, phục trang như một cô dâu Do Thái gốc Yemen.

Việc suy giảm của mức độ coi trọng đặt vào những giá trị gia đình là một mối nguy gây nên tình trạng hắt hủi với người lạ, với người độc thân, và với những kẻ lạc lõng. Sách Isaiah xem chừng đã nhận rõ điều này từ cách đây 2500 năm:

Người ngoại bang gấn bó cùng ĐỨC CHÚA chớ nói rằng:

“Hỡi ĐỨC CHÚA đã tách tôi ra khỏi dân Ngài”. Người bị hoạn chớ nói: “Tôi chỉ là một cây cần cỗi”. Quả vậy, ĐỨC CHÚA phán như sau: Nếu những người bị hoạn

mà vẫn giữ các ngày sabbath Ta truyền,

và lựa chọn điều Ta ưa thích, cùng tuân thủ giao ước,

thì trong nhà và trong tường lũy của Ta,

Ta sẽ cho chúng được lưu danh và được tưởng niệm; như thế còn quý hơn con cái.

Ta sẽ cho tên tuổi chúng trường tồn, không bao giờ bị xóa bỏ.

(Is 56:2-5 Kinh Thánh tiếng Anh, Bản mới)

Nhiều cộng đồng Do Thái còn một chặng đường dài nữa phải vượt qua trước khi người lạ, người độc thân và những kẻ lạc lõng cảm thấy thoải mái sống giữa họ giống như Isaiah đã ưa thích.

Vòng đời

W. Shakespeare có nói về “bảy lứa tuổi” của người đàn ông - sơ sinh, “thút thít rồi nôn oẹ lên tay bảo mẫu”, đứa trẻ mè nheo, người tình, người lính, quan tòa, lứa tuổi thứ sáu với trang phục ở nhà và sau cùng là lứa tuổi thứ bảy hay, “thời con trẻ thứ hai, cùng sự quên lãng” (Nếu người thích vậy - *As you like it*, II, vii, 139-66).

Các nhà xã hội học Do Thái sẽ định dạng bảy thời đoạn của cuộc đời, đánh dấu bằng các nghi thức chuyển qua. Bảy lứa tuổi kể trên không phải của cuộc đời Shakespeare, cũng không phải chúng tương ứng đích xác đến

các thời đoạn cuộc đời được chép lại trong truyền thống Do Thái, song chúng sẽ có ích cho việc khảo sát của chúng ta.

1. Chào đời

Con trai - cắt bao quy đầu vào ngày thứ tám - tiệc tùng - truyền thống cổ xưa nhằm trở lại thời đại của Tổ phụ Abraham.

Con trai đầu lòng - có thêm dịp mừng “Cứu chuộc” vào lúc 30 ngày tuổi.

Con gái - không có dịp mừng truyền thống nào, song mẹ sẽ vào hội đường để khẩn cầu kinh tạ ơn, nhất là với hội đường phái Cải cách, đưa bé được mang vào trong hội đường để cầu xin phúc lành.

2. Lớn lên

Những lễ hội đa dạng và mang tính tùy chọn diễn ra khi một đứa bé bắt đầu học bảng chữ cái tiếng Hebrew - như ăn những chiếc bánh mật ong tạo thành hình các ký tự,...

Bọn trẻ trai tổ chức mừng Barmitzvah vào tuổi 13. Đây là một nghi lễ của cá nhân, tại đó đứa con trai đọc sách Torah trong hội đường, có một buổi tiệc lớn, và nhận được quà tặng.

Bọn trẻ gái có thể tổ chức mừng Batmitzvah vào tuổi 12 - một nghi lễ của phái cải cách tương tự như của bọn trẻ trai. Người Do Thái phái Chính thống chỉ gần đây mới bắt đầu kỷ niệm dịp lễ này một cách công khai, thường là một buổi lễ chung cho một nhóm con gái sinh cùng năm, rồi sau là những buổi tiệc riêng mỗi người. Nhiều người Do Thái Chính thống ưa thích những dịp lễ “Bat Chayil” hơn là Batmitzvah; giống nghi thức tiếp sức, Bat Chayil thông thường sẽ được tổ chức khi con gái đã nhiều tuổi hơn, và chỉ sau khi đã hoàn thành mỹ mãn một khóa học bắt buộc nào đó.

Những hội đường của phái Tự do và cải cách đã bãi bỏ quyền ưu tiên thời trước họ áp lên lễ tiếp sức so với lễ Bar- và Bat-mitzvah.

3. Hôn nhân

Theo quan điểm của luật Do Thái, một lễ cưới bao gồm hai quy trình riêng biệt. Đầu tiên, có *kiddushin* (hứa hôn). Trước sự chứng kiến của nhân chứng, chú rể đưa cho cô dâu một vật dụng (ngày nay là nhẫn cưới), và nói “Bằng vật này, chiếu theo luật của Moses và Israel, nàng đã hứa hôn cùng ta”; cô dâu không cần nói gì, bởi im lặng tức là ưng thuận. Hai câu chúc phúc sau đó được đọc lên, và một cốc rượu vang giao bôi cùng uống.

Sau đến *nisuin*, hay lễ cưới trọn vẹn. Cô dâu và chú rể đứng bên dưới Chuppa (vòm lễ cưới), tượng trưng cho ngôi nhà mới của họ, và bảy câu chúc phúc được đọc, lại một cốc rượu vang giao bôi cùng uống. Cả hai đã được ban phúc, và chú rể ném vỡ một miếng thủy tinh, gợi lại sự phá hủy của Jerusalem ngay cả trong dịp lễ hôn hoan nhất. Rồi, trước sự chứng kiến của nhân chứng, cô dâu và chú rể lánh mình ra chỗ vắng một lúc.

Một lễ cưới có thể mộc mạc và giản đơn, hay có thể có dàn đồng ca, có lá hoa, với váy cưới dài chấm gót cùng lễ phục buổi sáng và cha mẹ hai bên dẫn đường đưa cặp đôi đến dưới Chuppa có diễn văn chúc mừng, ca hát nhảy múa và tiệc tùng - đúng nghĩa tiệc tùng, suốt bảy ngày bảy đêm. Những *Hasidim* và những người phái Chính thống cánh hữu thì tách riêng hai giới trong suốt những hoạt động này.

Người Do Thái phái cải cách cân bằng vai trò của cô dâu và chú rể, trong việc trao đổi nhẫn cưới và có thể là cả lời thề nguyện, tuy miễn phần lánh mình, và tiệc tùng chỉ trong buổi lễ cưới, không kéo dài sang những ngày tiếp theo.

Sự đa dạng về tập quán giữa phái Chính thống và phái Cải cách, giữa người phương đông với người phương tây là khá lớn. Âm nhạc trải dài từ phòng nhảy đến Klezmer®, từ pop đến classic; thậm chí cùng một dàn hòa tấu đàn viol, song hình thức này dường như quá êm ái so với thị hiếu số đông.

4. Làm cha mẹ

Nghệ thuật nuôi dạy trẻ nhỏ không phải đã được thủ đắc thành thực bởi Moses, vua David hay triết gia Plato. Việc huấn luyện chuyên nghiệp dành cho những bậc cha mẹ với ý định tốt có ở trung tâm cộng đồng thuộc hội đường. Trẻ con thì luôn hiếu động và lớn lên bất kể có huấn luyện hay không.

5. Tuổi trung niên

Chỉ mới gần đây, với mong muốn kéo dài tuổi thọ, những nhà xã hội học bắt đầu phân loại tuổi trung niên và xem khung hoảng thời kỳ này như một thời đoạn riêng biệt của quá trình phát triển - hay phân rã, ở con người. Những nghi lễ chuyển qua thích đáng vẫn chưa được xem xét.

6. Tuổi già

Lý tưởng là có được sự khôn ngoan sau một cuộc đời từng trải, là tâm điểm của sự ngưỡng mộ và kính phục từ những cá nhân chưa chín chắn vẫn còn trong cuộc vật lộn qua các giai đoạn mà mình đã từng qua. Điều này đúng cho cả phụ nữ cũng như đàn ông. Tuy nhiên, điều thường gặp hơn là thực tế không mấy dễ chịu gắn với câu thơ của Shakespeare mô tả “thời con trẻ thứ hai, cùng sự quên lãng, không răng, không mắt, không hương vị, không gì cả”.

7. Cái chết

Người Do Thái Chính thống chỉ có chôn cất; người Do Thái Cải cách có thể chọn hỏa thiêu hay chôn cất.

Họ hàng thân thuộc (vợ/chồng, cha mẹ, anh chị em ruột, con cái) xé một mảnh vải ngoài [của quần áo trên người], cởi bỏ giày dép, và “ngồi *shiva*” - tức là ngồi trên nền đất hay trên một chiếc ghế thấp, ngay tại nhà, nơi bạn bè sẽ đến viếng, an ủi họ và kính cầu được tụng hàng ngày. Dù *shiva* nghĩa là “bảy”, bảy ngày khóc than, những ai tuân giữ ít chấp nhận thực hiện việc này chỉ trong một đêm. Những người khác lo cho nhu cầu thể chất của người đang than khóc như là chuẩn bị bữa ăn cho họ.

Một giai đoạn than khóc phụ nhưng giảm bớt về cường độ tiếp tục kéo dài trong ba mươi ngày, và con trẻ than khóc mười hai tháng cho cha mẹ chúng. Sau đó, sẽ có một ngày tưởng nhớ hàng năm, hay *Jahrzeit*. Họ hàng gần gũi nhất đọc kinh *kaddish* (không phải là kinh tưởng niệm, mà là tụng ca Chúa Trời) ở hội đường vào dịp tưởng niệm mười một tháng đầu tiên và hàng năm vào dịp *Jahrzeit*.

Niềm tin vào sự sống sau cái chết được tán thành bởi những nhà thần học phái Cải cách cũng như phái Chính thống. Trong quá khứ đã từng có tranh luận về vấn đề liệu sự sống sau cái chết có dính dáng đến một dạng thức nào đó của việc hồi sinh thân xác hay không, hay chỉ là sự triển hạn lâu dài của “linh hồn”; tranh cãi vẫn còn tiếp tục, và ngày nay đã mở rộng để lôi kéo cả những ai nói về sự sống sau cái chết như một ẩn dụ cho danh tiếng và sức ảnh hưởng còn mãi.

[U](#) People of the Book, được dùng để chỉ đến những tín đồ phi-Hồi giáo giữ đức tin cùng một bản sách thánh do mặc khải mà có. [U](#) *Bar mitzvah* hay *Bat mitzvah*: Lễ trưởng thành của con trai (13 tuổi) hay con gái 12 tuổi. [U](#) Là thời đại của các rabbi, tồn tại trong khoảng năm 70 TCN đến năm 500 CN, lúc bản sách Talmud Babylon được hoàn tất. [U](#) Tiếng Hebrew, số nhiều là gitiin. [U](#) *Klezmer*: truyền thống âm nhạc của người Do Thái Ashkenazi ở Đông Âu, thường được tổ chức trong các đám cưới và hội hè.

Thoát khỏi ghetto, vào vùng nước xoáy

Ở những chương trước, chúng ta đã điem qua những chi phái khác nhau (họ không thích bị gọi là “giáo phái” - *sect*) của người Do Thái, như là phái Chính thống và phái Cải cách. Vì sao có sự phân chia như vậy? Vì sao sự phân chia có thể xảy ra? Không có một Do Thái giáo “thuần nhất, chân truyền”, được Moses mang từ núi xuống cho hết thầy mọi người hàng thế kỷ trước hay sao? Để trả lời các câu hỏi này, chúng ta phải ngược dòng thời gian một chút.

Ghetto: Khu vực cư trú bắt buộc của người Do Thái ở châu Âu trước Thế chiến 2.

Không may là chúng ta không thể quay ngược đến tận thời điểm của “Torah [Lề lối] thuần nhất, chân truyền” nào đó được trao cho Moses rồi tiếp tục được truyền từ Moses. Truyền thuyết Do Thái cũng như Kitô giáo đều tin là có một Lề lối như vậy, và truyền thuyết Do Thái còn tin rằng nó được bảo tồn nhờ công các rabbi. Sau cùng thì đây là vấn đề niềm tin. Không một ai có thể thiết lập một bản văn của sách Torah như thế, và giới sử học cũng không thể kể cho chúng ta chút gì về thời đại mà một Do Thái giáo trọn bộ được tiếp nhận không chút nghi ngờ bởi toàn thể người Do Thái như một tôn giáo chân truyền. Như đã thấy ở Chương 2, khi tra xét để hiểu làm thế nào Do Thái giáo và Kitô giáo bị chia cách, thì ngay tại thế kỷ 1, vài dạng thức của Do Thái giáo vẫn cùng tồn tại bên cạnh nhau, và mỗi phái đều khẳng

định mình là Torah chân truyền. Kitô giáo cũng đưa ra khẳng định tương tự, rằng Jesus là “Đấng toàn thiện” của Lễ lối, và rằng Kitô hữu là “dân tộc Israel đích thực”.

Còn thời Trung cổ, ở “Kỷ nguyên của Đức tin”, khi mọi người cùng chung một đức tin và cùng tuân theo một luật lệ? Quan điểm như vậy về thời Trung cổ thật ngây thơ. Xã hội Trung cổ là xã hội chuyên quyền và áp bức; nếu có hứng thú trước những quan điểm khác lạ so với quan điểm của nhà cầm quyền, bạn nên giữ im lặng. Nếu không thể im lặng, ít ra bạn cũng nên cẩn thận ngụy trang chính kiến của mình trong lớp vỏ bọc ngôn ngữ huyền bí hay là viện đến một “truyền thống đích thực, bị ẩn giấu” như “Truyền thống Hermes”. Giấu mình bên dưới lớp vỏ thị phi sẽ gây ra tò mò còn nhiều hơn là được nhìn nhận một cách rộng rãi. Dù chỉ có mỗi nhánh Do Thái duy nhất đã tự thiết lập và thịnh vượng vào thời Trung cổ là Karaites (phái Karaites, xem Do Thái giáo “Rabbanite”[®] như một “nhánh” còn tôn giáo của riêng họ mới là Do Thái giáo nguyên bản đích thực), bây giờ ta có thể nhận thấy, với cái nhìn hậu thế, dấu vết của nhiều người bất đồng chính kiến, những người đã thất bại trong cố gắng để được nghe thấy.

Ở những quốc gia chịu ảnh hưởng Kitô giáo ở phương Tây, Giáo hội La Mã vận hành sự độc tôn tín ngưỡng và không ngần ngại sử dụng “cánh tay thế tục” - tức là, chính quyền dân sự và lực lượng quân sự của họ - nhằm đảm bảo có được sự tuân phục trong chủ thuyết và thực tiễn. Giáo hội định ra tội “lạc giáo”, và đàn áp tội này khốc liệt, như khi Giáo hoàng Innocent III cho triển khai đội Thập tự chinh vũ trang đàn áp tàn nhẫn người Albigenses và tàn phá phần lớn miền nam nước Pháp.

[U](#) Do Thái giáo cách thầy truyền dạy.

Người Do Thái không có giáo hoàng, không có quân đội, trừ một vài trường hợp ngoại lệ hiếm hoi, cũng không cậy đến hình phạt và tra tấn tàn bạo dù chúng vốn quen thuộc đối với thế giới xung quanh. Song họ cũng chẳng kém phần cảnh giác khi phải đối mặt với điều được xem là lạc giáo. Các thủ lĩnh của cộng đồng thực thi quyền lực không phải thông qua sự áp chế thể chất mà là dựa vào *herem* - một điều khoản gia hạn 30 ngày lệnh

phạt vạ tuyệt thông, được dùng để đảm bảo mọi người tuân thủ theo luật hình sự lẫn luật dân sự cũng như luật tôn giáo. Vạ tuyệt thông là dấu chấm hết cho đời sống xã hội lẫn kinh tế của một cá nhân, bởi vì một người Do Thái bị phạt vạ tuyệt thông tức là bị cắt đứt khỏi cộng đồng của mình và không còn thuộc về nơi nào khác; không cách nào kiếm sống được, không có chỗ nào trong xã hội.

Hệ thống của phép tắc cộng đồng này (hay sự đàn áp) sụp đổ cùng lúc với các bức tường của khu ghetto. Vào thế kỷ 18, khi một số đáng kể người Do Thái ở vài xứ sở phương Tây bắt đầu giành được quyền công dân, các rabbi và người lớn tuổi có khuynh hướng truyền thống bắt đầu mất dần quyền kiểm soát đối với lối sống của số đông người Do Thái. Những lời chất vấn cùng những ý kiến bất đồng không còn bị cấm cản, người Do Thái nhanh chóng nắm bắt những ý tưởng Khai minh về quyền tự do công dân, lòng khoan dung và chủ nghĩa cá nhân, và trên đà bác bỏ “điều mê tín”. Nhiều người bắt đầu nhận thấy cộng đồng Do Thái truyền thống cùng những thể chế của nó là trì trệ, lỗi thời, mê tín.

Moses Mendelssohn, vẫn tiếp tục là người Do Thái giữ đạo suốt cuộc đời, đã diễn giải lại đến tận gốc rễ một Do Thái giáo khác nhằm phù hợp với quan điểm Khai minh. Nhiều người, bao gồm các hậu duệ của Mendelssohn - cháu ông, nhà soạn nhạc tài danh Felix Mendelssohn, được sinh ra bởi một cặp vợ chồng đã chịu phép rửa tội - đã chấp nhận rửa tội, không phải vì họ bị thuyết phục trước sự thật hay tính siêu đẳng của Kitô giáo mà đúng hơn, như một người Do Thái khác đã chịu phép rửa tội, nhà thơ Heinrich Heine viết, vì đó là tấm vé đến với một xã hội có học thức và “văn minh”.

Vào cuối thế kỷ 18 còn lại ba tùy chọn cho người Do Thái ở Tây Âu, cụ thể là ở Đức và Pháp. Họ có thể chọn đồng hóa - điều này trong thực tế có nghĩa là chịu rửa tội và cũng có nghĩa là mất chất Do Thái. Họ có thể tiết chế, giữ cho tập quán của mình không bị biến đổi, và quay lưng lại với Khai minh, dù cho phải trả giá bằng sự ghẻ lạnh của xã hội, bị nhạo báng và có thể mất quyền công dân đã rất khó nhọc mới giành được. Khả năng còn lại là phải thay đổi, phải “hiện đại hóa” Do Thái giáo bằng cách sàng lọc đạo

khỏi những điều mê tín và lỗi thời (Kitô hữu, sau cùng, đã nỗ lực hoàn thành điều tương tự với đạo giáo của họ), và nhờ đó được xã hội chấp nhận mà không phải từ bỏ căn tính Do Thái. Phái Cải cách bước ra từ tùy chọn thứ ba. Ban đầu, nó không hề có chủ đích biến thành một phong trào thoát ly. Chỉ khi những cải biến vừa được đề đạt ấy bị bác bỏ bởi những người nệ cổ thì phái Cải cách, với vị thế của một phong trào riêng biệt, mới ra đời, và cũng chỉ tới lúc đó nhãn hiệu “Chính thống” mới được kiên quyết dính vào những ai phản đối một sự thay đổi mang tính triệt để.

Do Thái giáo Cải cách

Khoảng đầu thế kỷ 19, những nhà Cải cách Do Thái giáo người Đức cố công tái dựng hình thức thờ phụng công khai bằng cách làm tăng thêm vẻ đẹp và tính thích đáng trong phụng vụ, cắt bỏ những chất liệu không còn được dùng nữa, giới thiệu những lời kinh cầu bằng tiếng địa phương và một giờ giảng tiếng địa phương mỗi tuần, giới thiệu âm nhạc kết hợp giữa dàn hợp xướng và đàn organ, cùng những nghi lễ mới như lễ tiếp sức. Cuộc chiếm đóng của người Pháp ở Westphalia đã tạo ra thời cơ cho Israel Jacobson, vào năm 1810, dựa trên những nguyên tắc trên đây, dựng lên Đền thờ Cải cách đầu tiên tại Seesen, song việc người Pháp lui quân đã đặt dấu chấm hết cho thể nghiệm này. Tại Berlin, sự chống đối từ phái Chính thống đã gây ra những hạn chế khiến phái Cải cách phải thu gọn lại còn một buổi lễ hàng tuần, diễn ra trong chính căn nhà của Jacobson. Do đó, đền thờ Cải cách bền vững lâu dài đầu tiên là đền thờ được xây dựng ở Hamburg, vào năm 1818.

Tranh cãi dấy nên từ sự chống đối âm ỉ của phái Chính thống đối với phái Cải cách tại Hamburg nhanh chóng hưởng sự chú ý của mọi người đến các vấn đề thần học vốn nằm khuất bên dưới các khác biệt trong thái độ đối với việc cải cách phụng vụ. Điều chính yếu trong các vấn đề này là thẩm quyền của sách Talmud và sự diễn giải của các rabbi. Những người Cải cách trước tiên cố biện minh bằng cách viện dẫn thẩm quyền của truyền thống, song điều đó nhanh chóng trở nên rõ ràng rằng họ không cảm thấy bị bó

buộc trong giới hạn đặt ra bởi các chuẩn mực cũng như bởi sự lập thành của Do Thái giáo theo khuynh hướng truyền thống. Họ đã, chẳng hạn, từ bỏ những lời cầu nguyện cho sự xuất hiện của cá nhân một Đấng Messia, và đã tiếp nhận phương pháp phê bình lịch sử trong việc đọc các bản văn Do Thái, bao gồm cả Kinh Thánh.

Khởi đi từ cuộc xung đột nhằm giải quyết những vấn đề trên đây đã nuôi dưỡng một khái niệm thần học mới về Mặc khải Cấp tiến. Có thể, như Spinoza đã chỉ ra, các điều luật sách thánh cũ (không nhằm tới luật của các rabbi) là luật của chính thể Do Thái [Hebrew] cổ xưa, và không còn dùng được trong một xã hội hiện đại, nơi mà những giá trị mới về đạo đức, luân lý và tâm linh “được mặc khải”. Kitô giáo không cách nào thế chỗ Do Thái giáo; Do Thái giáo tự thân, khi được diễn dịch đúng, đã luôn là một tín ngưỡng của linh đạo và thậm chí giờ đây còn có thể chứng minh được tính cấp tiến của mặc khải. Cách hiểu này của phái Cải cách lại được củng cố khi thế kỷ 19 là thế kỷ nhận những từ ngữ cấp tiến và cách mạng làm khẩu lệnh.

Cải cách lan nhanh ra khắp nước Đức và vươn tới Áo, Hungary, Pháp và Đan Mạch, cũng như tới vùng đảo Anh [Brittain], nơi mà vào ngày 27 tháng Một năm 1842, hội đường Tây London, ngày nay là một trung tâm phái Cải cách thịnh đạt, đã được cung hiến, dù các nhà sáng lập nên hội đường Tây London không có một chủ đích rõ ràng nhằm vào việc dựng một phong trào cá biệt về Cải cách. Ở Hoa Kỳ, Cộng đồng con dân Israel Cải cách [Reformed Society of Israelites] đã được dựng lên ở Charleston, Nam Carolina, vào năm 1824; không chỉ kêu gọi xét lại việc phụng vụ, mà còn tiếp nhận *13 nguyên tắc của đức tin* của Maimonides (xem Phụ lục A), ngoại trừ các điều khoản về sự xuất hiện của Đấng Messia và sự hồi sinh thể xác (những kẻ hoài nghi đã so sánh điều này với việc tiếp nhận chính thức Mười Điều Răn, trừ hai điều bị xem là không phù hợp). Giai đoạn sau của thế kỷ, dưới sự dẫn dắt của Isaac M. Wise, phái Cải cách vươn lên thành một thế lực mạnh trong cộng đồng Do Thái Hoa Kỳ. Trường dòng Hợp nhất Hebrew được lập ra tại Cincinnati vào năm 1875, nơi cho đến hôm nay vẫn là một nguồn cội tinh thần cho phái Cải cách. Sự thành lập các nguyên tắc kinh

điển của phái Cải cách, “Bản cương lĩnh” Philadelphia năm 1869 (xem Phụ lục B) và ở Pittsburg năm 1885, cũng được xem như là những thành tựu của người Mỹ.

Khi thế kỷ 19 dần về cuối, phái Cải cách đề ra giả thuyết rằng xã hội cùng nền văn hóa sẽ tiến lại gần hơn với các lý tưởng phổ quát của Khai minh, rằng cả nhân loại, trong đó có người Do Thái, sẽ trải nghiệm một tiến trình “chờ đợi đáng cứu thế” kéo dài, sẽ xuất hiện mà không báo trước. Không chỉ có chủ nghĩa bài Do Thái muôn thuở mang tính chủng tộc đã cắm rễ trong lề thói ấy, mà ngay cả những nhà thần học Kitô có khuynh hướng dân chủ cũng một mực biện biệt giữa Phúc âm với Lễ luật, Tân ước với Cựu ước, linh đạo với pháp lý, theo cách nâng cao quan điểm về Kitô giáo như thể sẽ thế chỗ của Do Thái giáo. Phái Cải cách đáp trả bằng cách nhấn mạnh thậm chí còn hùng hồn hơn vào chiều kích đạo đức và tâm linh của Do Thái giáo, một luận điểm rõ ràng đã được phát biểu bởi Hermann Cohen. Tuyên bố Do Thái giáo như “độc thần giáo đạo đức”, Cohen phát triển một ý tưởng cứu thế như sự đáp ứng đạo lý đối với điều thiêng liêng, một lời kêu gọi đến với nhiệm vụ không bao giờ dứt của sự cải biến về mặt đạo lý; lòng tin vào một Đáng Cứu thế cho phép một sự phê bình xã hội triển khai liên tục. Trong tác phẩm sau đó, ông lấy lại cảm thức về tầm quan trọng của lễ Sabbath và những thể chế tín ngưỡng khác, và về thiên hướng đặc biệt của dân tộc Israel.

Bởi trọng tâm đặt lên thuyết phổ quát cùng sự tiếp biến văn hóa trong các xã hội “chủ thế”, phái Cải cách không có thiện cảm, thậm chí còn là thù địch, đối với phong trào của những người theo chủ nghĩa phục quốc Do Thái.⁶ Dù vậy, ngay từ trước sự thành lập của Nhà nước Israel, thái độ của các bên đã có biến chuyển, khi những lý tưởng phổ quát tính ở châu Âu “khai minh” đã bị xói mòn trước những xung đột của chủ nghĩa dân tộc, của chủ nghĩa bài Do Thái dai dẳng, cùng sự nổi lên của chủ nghĩa phát-xít tại Đức cũng như ở những nơi khác nữa. Cương lĩnh Columbus năm 1937 đưa ra một cân bằng rộng hơn, so với tuyên bố chính thức do phái Cải cách đưa

ra trước đó, giữa phổ quát và đặc thù của Do Thái giáo cùng một cam kết tiến tới “sự tái định cư tại Palestine”.

U Chủ nghĩa phục quốc Do Thái (Zionism) là một hình thức chủ nghĩa dân tộc Do Thái chủ trương phục dựng một nhà nước/ quốc gia trong lãnh thổ được xác định là Vùng đất của Israel.

Cương lĩnh San Francisco năm 1976 phản ánh tác động của sự kiện Holocaust và của sự thành lập Nhà nước Israel; họ ít tin tưởng vào những tiến bộ của con người, ít rõ ràng trong niềm tin về Chúa Trời, trân trọng hơn đối với đời sống gia đình cùng các nghi thức và đối với vị thế của Israel trong đời sống Do Thái, cùng một cảm thức về “thần học giao ước”²⁰ sau đó được đưa ra trong giới Cải cách.

U *covenant theology*, là một quan điểm trong diễn giải Kinh Thánh. Theo đó, các giai đoạn trong cuộc đời một con người được xem như được tạo tác trong cái khung của bộ ba giao ước mang tính thần học bao trùm, gồm: cứu chuộc, công đức và ân sủng. Dưới cách nhìn của phái Cải cách, thần học giao ước không chỉ được xét đến như một giáo thuyết hay một tín điều trung tâm, mà là một cấu trúc nhờ đó sách thánh tự kết cấu thành văn bản.

Phụng vụ đã và sẽ luôn là mối quan tâm mang tính trọng tâm ở phái Cải cách. Những sách kinh cầu nguyện gần đây chịu ảnh hưởng sâu đậm bởi những suy ngẫm về Holocaust, về Nhà nước Israel, và về nhu cầu phát triển một ngôn ngữ “bao dung”.²⁰ Tiếng Hebrew đã phục hồi được vị thế hàng đầu, tâm lý học và nhân loại học của thời hiện tại cũng phục hồi sự trân trọng đối với nghi lễ và sắc tộc.

Không bức vách nào còn được dựng lên trước mặt phụ nữ khi họ ở trong Đền thờ Hamburg vào năm 1818, và phần nhiều cải cách phụng vụ là nhằm đến ích lợi cho họ; dù vậy, phụ nữ vẫn được xếp chỗ ngồi tách biệt trên ban công và không được gọi tên cho phần đọc sách Torah. Vào thế kỷ 20, tiến bộ đáng kể hướng tới bình đẳng cho nữ giới đã được thực thi. Người phụ nữ đầu tiên nhận được thụ phong của phong trào - và qua đó là nữ rabbi đầu tiên cho tới lúc ấy - là Regina Jonas, đã đảm nhận chức vụ rabbi một

thời gian ngắn trước khi bỏ mình trong thảm họa Holocaust; bà được thụ phong bởi rabbi Max Dienemann, thay mặt tổ chức Hợp nhất Rabbi Dân chủ tại Đức vào ngày 27 tháng Mười hai năm 1935. Và dù Hội nghị Trung ương Rabbi Mỹ [Central Conference of American Rabbis, viết tắt là CCAR], tiếp bước sự đề xuất từ vài giáo phái Tin lành, trong những năm cuối của thập kỷ 1950, đã tán thành nguyên tắc về việc truyền chức cho phụ nữ, song cũng phải đến năm 1972, một nữ rabbi, Sally Priesand, mới được nhận thụ phong từ Trường dòng Hợp nhất Hebrew, ở Cincinnati.

U *inclusivist*, là những người không quá chấp nặt về đức tin, nghĩa là các đức tin khác với đức tin bản thân người đó nắm giữ cũng có chỗ đứng, các đức tin có thể cùng tồn tại, chứ không bị bác bỏ rồi dẫn đến xung đột như trước.

Cải cách, nhất là tại Hoa Kỳ, đã tạo ra những biến đổi trong luật tục Do Thái cổ truyền khi xử trí vị thế của mỗi cá nhân. Nhiều rabbi phái Cải cách đã được chuẩn bị để làm chứng cho những cuộc hôn nhân phối giáo - tức là, cuộc hôn nhân mà chỉ một trong hai người thành thân là Do Thái. Vào năm 1983, Hội nghị Trung ương Rabbi Mỹ tuyên bố một đứa bé nên được xem là người Do Thái khi hoặc người cha hoặc người mẹ là Do Thái, thay vì chỉ khi có người mẹ Do Thái, như chuẩn mực truyền thống của Do Thái giáo đã ấn định; thay đổi này được tạo ra trong nỗ lực quân bình vị thế của hai giới; phong trào Tự do tại Anh cũng đưa ra những tuyên bố giống như CCAR. Vào thập kỷ 1990, đã có nhiều tranh cãi trong giới Cải cách về thái độ hướng đến “lối sống thay thế”; một số đã công nhận “hôn nhân” giữa những người cùng giới tính.



Hình 12. Người Do Thái phái Cải cách Hoa Kỳ xem hội đường như “Đền thờ”, và đã thử nghiệm nhiều phong cách kiến trúc hiện đại. Đền thờ Beth Shalom, tại Elkin Park, Philadelphia, được thiết kế bởi Frank Lloyd Wright và được hoàn thành vào năm 1954.

Do Thái giáo phái Cải cách chiếm tới 35% số người thường xuyên dự lễ tại hội đường ở Hoa Kỳ và con số này là 15% ở Anh, ở những nơi khác tỷ lệ giảm đi. Có hoạt động tại Israel, song không được công nhận chính thức; lễ cưới và những lễ cải đạo của phái Cải cách không được nhà nước nhìn nhận trọn vẹn.

“Tự do” và “Cải cách” ở hầu hết mọi nơi có thể hoán đổi cho nhau, song tại vùng đảo Anh, “Tự do” là phong trào được lập ra năm 1909 bởi Lily Montagu và Claude Montefiore, và phong trào này tách biệt với Cải cách là nhờ lối tiếp cận triệt để hơn đối với truyền thống và nghi thức, Cải cách ở vùng đảo Anh gần với vị thế của phái Bảo thủ.

Do Thái giáo Chính thống

Thuật ngữ “chính thống”, được sử dụng lần đầu vào năm 1807, được tiếp nhận bởi những nhà Cải cách Do Thái giáo người Đức như một nhãn tự gán cho những ai đối lập với phái Cải cách, vốn giữ khuynh hướng tuân thủ truyền thống. Nhưng thuật ngữ này là không thể định nghĩa được, hay nói khác đi, đó là một thuật ngữ rẽ nhánh chỉ chung đến mọi dạng thức của Do Thái giáo theo khuynh hướng truyền thống, vốn bị bỏ lại phía sau, khi trước là phái Cải cách, sau là phái Bảo thủ của Do Thái giáo, cùng lập thành những cơ cấu riêng theo những chương trình chuyên biệt, mà ở các mức độ khác nhau đều sẽ thành một dạng thức phê phán đối với Do Thái giáo theo khuynh hướng truyền thống như ta thường hiểu.

Hẳn nhiên, Chính thống đương thời là gộp chung nhiều khuynh hướng cũng như các biến thể. Nó bao gồm, chẳng hạn, một dãy nhiều biến thể các nhánh của phái Hasid, dù cho phái Mộ đạo [Hasidism] đã tự nhận mình là lệch chuẩn và “đề xướng cải cách” vào thời điểm ra đời. Chính thống cũng có các *mitnagdim*, hay là phái đối lập của các Hasidim, những người có trường phái Do Thái giáo được nhìn nhận là tạo nên sức ảnh hưởng cũng như thể hiện được sự uyên thâm vào hàng bậc nhất tại các *yeshivot*?[@] (trường dòng giảng dạy sách Talmud) theo phong cách Lithuania, nơi chú

trọng làm nổi bật giá trị của việc học tập chuyên sâu về *halakha* (luật lệ) của sách Talmud và những nguồn văn chương khác của các rabbi.

Vẫn còn một thành tố khác tiến được xa hơn từ những người Chính thống “hiện đại” hay “ôn hòa”, đã cố công tạo thành một tổng hòa có tính cách thực tiễn giữa truyền thống và nền văn hóa chung, tiếp bước vị rabbi gốc Đức Samson Raphael Hirsch (1808-88), người đã cổ vũ cho khái niệm về “Lề lối [Torah] của xứ sở”.⁹ Và phong trào *Musar* của Israel Salanter (1810-83) đã góp phần tạo nên một nét nhấn khu biệt giữa nguyên tắc đạo đức cá nhân và nguyên tắc tâm linh, gắn kết trong con người của bản thân vị *mashgiah ruhani*, hay khoa trưởng, của các *yeshiva*, mà nhiệm vụ những nơi này là khơi gợi ở sinh viên niềm cảm hứng trong việc tự phê bình cũng như không ngừng tinh tấn tinh thần.

[U](#) Xem chú thích ở Chương 2. [U](#) Nguyên văn: *Torah in the way of the land*, hay trong tiếng Hebrew là *Torah im Derech Eretz*. *Derech eretz* là bộ quy tắc về cách hành xử thích đáng đã gắn kết những cá thể con người nói chung và những người Do Thái nói riêng. Theo sách *Midrash, derech eretz* “có trước” sách Torah (Leviticus Rabbah 9:3), nghĩa là ngay trước khi người Do Thái bắt đầu làm những việc quan trọng như học Torah và sống thuận theo *mitzvot* (các điều răn), họ đã phải sống thuận theo *derech eretz*.

Rồi có các hương vị “vùng miền” khác nhau đã tạo nên hình dáng của tập tục Do Thái nhưng không gây ra biến đổi một cách triệt để trong cấu trúc của nguồn gốc. Người Ashkenazi (“người Đức” - nghĩa là, người ở Bắc Âu) và người Sephardi (“người Tây Ban Nha” - nghĩa là, người ở Nam Âu, Bắc Phi và Trung Đông) có những phong tục riêng của họ, thường có gốc rễ từ nền văn hóa sở tại, đã mang sự đa dạng khác biệt⁹ vào tính chính thống đương thời. Thịnh thoảng cũng có những va chạm xã hội giữa họ; tại Israel, chẳng hạn, những thủ lĩnh người Sephardi đôi khi cũng phàn nàn rằng người Ashkenazi có đặc quyền tiếp nhận các chức vụ nhà nước. Tranh chấp này thuộc về văn hóa hơn là về tín ngưỡng.

[U](#) *diversity*, sự khác biệt ấy đôi khi đến mức trái ngược.

Bất chấp mọi khác biệt kể trên, những thủ lĩnh phái Chính thống đã cố công định nghĩa tính chính thống, hay theo cách gọi ưa thích của họ là Do Thái giáo “chân truyền” hay của “Lề lối [Torah] đích thực”. Một mặt thì nhấn mạnh rằng người Do Thái Chính thống xem *halakha* (luật Do Thái) như sự ràng buộc. Mặt khác là đề cao đức tin đặt vào *Torah min ha-Shamayim*, sự mặc khải mà Chúa Trời ban cho Torah tại núi Sinai, như thể đó là nét đặc trưng khu biệt của tính chính thống. Những ý tưởng như vậy tỏ ra rất đáng ngờ. Trước tiên, định nghĩa Do Thái giáo là một tín điều thì tự thân việc đó đã là khởi lên từ truyền thống vốn có trước đó, dấu rằng đã có tiền lệ cho việc định nghĩa như vậy, chẳng hạn trong các trước tác của Maimonides. Song chẳng may là học thuyết này luôn cần được tái diễn giải trong tinh thần của học giới hiện đại. Nếu hiểu theo dạng thức Trung cổ thì nó sẽ bị chối bỏ bởi phần lớn những ai tự nhận mình là theo Chính thống; nhưng nếu được hiểu theo cách khác thì nhiều người Do Thái phi-Chính thống sẽ khẳng định rằng họ cũng tin vào nó. Vậy nên sẽ là khôn ngoan khi không cố đưa ra một định nghĩa giáo điều về tính chính thống, mà đơn thuần chỉ liệt kê những tổ chức tự nhận mình là Chính thống, và để lưu ý rằng từng thành viên của những tổ chức đó có thể tùy nghi diễn giải sự tòng phục theo những cách thức rất linh hoạt.

Tại Israel, Chính thống là hình thức Do Thái giáo duy nhất được chính thức công nhận, việc đó cho phép các rabbi của phái này độc quyền trong việc đưa ra quy định về hôn nhân cũng như quyền phán quyết về vị thế cá nhân của người Do Thái, dù cho gần đây vài tiến triển đã được mở ra từ việc thừa nhận những cuộc hôn phối với người Do Thái phi-Chính thống. Ở phạm vi toàn cầu, bên ngoài Bắc Mỹ, đại đa số người Do Thái theo đạo trên danh nghĩa là theo Chính thống, dù rằng ở mức độ cá nhân thì đức tin và lối hành đạo của họ gần với của những người theo phái Cải cách hơn.

Bất kể các hoạt động và sức ảnh hưởng của rabbi trưởng giáo phận Israel, của Hội nghị Rabbi châu Âu, của Hội đồng Rabbi Mỹ, và của những tổ chức tương tự, cũng không xác định được một xu hướng chung nhất cho tính chính thống. Các quyết định trong *halakha* chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ

những “nhà hiền triết về sách Torah” , vốn được công nhận dựa trên sự uyên bác và lòng mộ đạo ở bản thân họ. Phạm vi phán quyết trải dài từ những vấn đề nghi thức cho đến việc tiến hành chiến tranh cũng như duy trì hòa bình, từ tranh chấp dân sự đến vị thế của người phụ nữ; nhưng phải chấp nhận rằng luật của Torah là có nguồn gốc thiêng liêng và có hiệu lực vĩnh cửu, qua mỗi thế hệ là lại được diễn giảng bởi những nhà hiền triết về Torah thuộc thế hệ đó (xem Chương 9).

Do Thái giáo Bảo thủ

Nếu Zacharias Frankel, một người Đức (1801-75), là cha đẻ ý thức hệ Do Thái giáo Bảo thủ, thì Solomon Schechter (1850-1915), tại Trường Thần học Do Thái của Mỹ, đã tô luyện phong trào này. Người Do Thái phái Bảo thủ chấp nhận vị thế trung tâm của *halakha*, song sẵn lòng hơn hẳn phái Chính thống trong việc điều chỉnh những điều khoản trong đó, chiếu theo bối cảnh đang biến đổi của nền kinh tế và của xã hội, nhấn mạnh rằng Do Thái giáo trong những thời khắc mang tính sống còn vẫn giữ được những nét đặc thù cốt tủy trong khi tiếp tục tương tác tích cực cùng nền văn hóa xung quanh. Họ chấp nhận những phát kiến của nền phê bình sử học hiện đại về sự cấu thành những bản văn của sách thánh và về những tài liệu nguồn khác.

Vào năm 1983, khi nhiều người đã đồng thuận rằng phụ nữ có thể được thụ phong, vài vị rabbi có ảnh hưởng cảm thấy điều đó xâm hại đến các giới hạn được nêu lên trong *halakha*; sau cùng họ cũng ly khai, rồi lập ra tổ chức Hiệp nhất Do Thái giáo truyền thống.

Do Thái giáo Bảo thủ đặc biệt phát triển mạnh ở Mỹ, nơi có thể nó là giáo phái Do Thái độc nhất và lớn nhất. Tại Israel và Anh, nơi nó được biết đến qua tên gọi theo tiếng Hebrew “Masorti” [nghĩa là, thuộc về hay theo khuynh hướng truyền thống], đây chỉ là bước chuyển biến gần đây, song đã thu hút vô số người. Nó cũng thâm nhập vào một số nơi khác, dù là chỉ tại

Bắc Mỹ thì số tín hữu phái này mới tiến gần đến tỷ lệ một phần ba số người đến dự lễ ở hội đường.

Do Thái giáo Tái thiết

Dựa trên triết thuyết của Mordecai M. Kaplan (1881-1983), được hậu thuẫn bởi Học viện các rabbi phái Tái thiết được lập ra vào năm 1968, phái Tái thiết kêu gọi xét lại Do Thái giáo, xét lại ngay cả những phạm trù nền tảng như là Chúa Trời, dân tộc Israel, và Torah [Lề lối], cùng những thể chế như là Hội đường, xét lại trên tinh thần của đời sống tư tưởng và xã hội đương thời. Phái Tái thiết tiến hành bàn luận việc giải quyết những mục tiêu đó ở mức độ đơn vị là các nhóm *chavuna* mời gọi sự dự phần với tư cách cá nhân, nghĩa là ở trong nhóm đó thì một rabbi là một nguồn tham chiếu ở vị thế cá nhân hơn là vị thế thủ lĩnh, và các quyết nghị được đưa ra theo nguyên tắc đồng thuận. Ngay từ khi phong trào bắt đầu, phụ nữ đã có được quyền bình đẳng, và kể từ năm 1968 ai có hoặc cha hoặc mẹ là người Do Thái sẽ được công nhận là người Do Thái. Dù cho chỉ có ít nhóm hội được thành lập bên ngoài biên giới Hoa Kỳ và Israel, tư tưởng phái Tái thiết vẫn tạo được ảnh hưởng mạnh mẽ lên những khuynh hướng còn lại.

Do Thái giáo thế kỷ 20

Kể từ thế kỷ 20 trở đi, không tôn giáo nào không chịu thiệt hại. Những khám phá mới mẻ trong khoa học cùng nền phê bình sử liệu hiện đại đã làm sống lại những câu hỏi vốn được đẩy lên từ buổi bình minh của thời hiện đại, về sự thật và “tính xác thực” của sự thiêng liêng nơi những văn bản nguồn của các tôn giáo. Khuynh hướng thế tục hóa ngày càng tăng ở các thiết chế nhà nước phương Tây đã làm suy giảm thế lực của các thủ lĩnh tôn giáo. Hệ giá trị ở con người đã đổi khác. Công cuộc mưu cầu những quyền phổ quát và bình đẳng của con người, bất kể sắc tộc, màu da, giới tính, hay biểu tượng tín ngưỡng, được nhìn nhận là cũng không kém phần hệ trọng; công cuộc tìm kiếm chân lý tuyệt đối nay được nhận thấy vừa không còn quan trọng nữa lại vừa bất khả. Sự tự do ở mỗi cá nhân được làm theo ý mình, ngay cả trong vấn đề tính dục, miễn sao không gây phương hại đến ai, là không phải bàn cãi.

Một số lượng lớn cả nam lẫn nữ đã rời bỏ những tôn giáo có tổ chức bài bản, một phần là do họ nhận ra tôn giáo đó tỏ ra không đứng vững trước những thách thức của tri thức hiện đại, số khác đông hơn là do nhận thấy tôn giáo đó không còn khả năng xoa dịu tâm hồn họ, và nhiều nhất là do họ nhận thấy những đòi hỏi của tôn giáo đi ngược lại quyền tự do cá nhân, nay đã được xem là một quyền lợi cơ bản của con người.

Nếu Kitô giáo ở phương Tây chịu tác động mạnh mẽ nhất, thì Do Thái giáo tại đây cũng đứng thứ hai ở mức độ bị tác động, bởi cả hai tôn giáo này đều trú ngụ tại những nơi mà tính hiện đại và phong trào Khai minh được vun trồng.

Cũng trong lúc đó, tôn giáo đã cho thấy sự bền bỉ dai dẳng cùng khả năng hồi phục nhanh hơn gấp nhiều lần mức độ những nhà nhân văn chủ nghĩa ở thế kỷ trước đã lầm tưởng. Riêng trong thế giới Do Thái, sự thoái trào của phái Mộ đạo [Hasidism] được số đông cho rằng, ngay từ nửa trước của thế kỷ 20, sắp sửa xảy ra, và sẽ nhanh chóng được tiếp bước bởi sự sụp đổ của những hình thức còn lại của phái Chính thống, song đến nửa sau thế kỷ 20, phái Mộ đạo lại trải qua một giai đoạn phục hồi, thậm chí còn thâm nhập được vào những cộng đồng Chính thống khác, và phong trào *baal teshuva*, về những người Do Thái “được sinh ra lần nữa” vừa tìm thấy gốc rễ tâm linh của mình, đã có được một xung năng đáng kể.

Do Thái giáo cũng đã phải chịu một loạt sức ép, từ tri thức, từ xã hội và từ đạo lý, như những tôn giáo khác, và đã đáp lại bằng những cách thức tương tự. Dù vậy, thế giới Do Thái đã nhận thấy mình rơi vào vị thế tâm điểm trong hai sự kiện xảy ra ở thế kỷ 20, đã tạo nên tác động đến thế giới của họ theo những cách độc đáo. Một là cơn sang chấn về Shoah, hay còn gọi là Holocaust - một sự kiện hạ nhục và huỷ diệt giống nòi mang tính hệ thống [nhằm vào người Do Thái] xảy ra trong những năm 1933-44, đã giết hại khoảng sáu triệu người Do Thái tại Trung Âu. Và hai là sự thành lập Nhà nước Israel.

Trong chương này, chúng ta sẽ có một cái nhìn sơ lược, điếm qua bốn lĩnh vực mà tư tưởng Do Thái đã hun đúc nên trong thế kỷ 20.

Chủ nghĩa phục quốc Do Thái, tín ngưỡng, và Nhà nước Israel

Chủ nghĩa phục quốc Do Thái - ý tưởng về chuyện hồi hương của con dân Israel, về lại xứ Israel - rõ là có gốc rễ từ Kinh Thánh, trong đó các tiên tri, hết vị này đến vị khác, đoán chắc với đoàn lưu đày tại Babylon rằng họ

sẽ trở về quê hương mình. David Ben Gurion, người vào năm 1948 đã trở thành vị thủ tướng đầu tiên của nhà nước Do Thái mới thành lập, tuyên bố trước sự chứng kiến của Phái đoàn Peel® [Peel Commission], khi Vương quốc Anh thay Hội Quốc Liên giữ quyền ủy trị để tiếp quản Palestine, rằng: “Không phải mệnh lệnh này là Kinh Thánh của chúng tôi, mà Kinh Thánh chính là mệnh lệnh”.

U Phái đoàn Peel, tên gọi chính thức là Phái đoàn Hoàng gia cho Palestine, là một Phái đoàn Điều tra của Hoàng gia Anh, đứng đầu bởi Thượng nghị sĩ Peel, được thành lập vào năm 1936 để điều tra nguyên nhân bất ổn ở Palestine tiếp sau cuộc tổng bãi công kéo dài sáu tháng của người Ả-rập.

Ben Gurion, với tất cả tình yêu Kinh Thánh, là một chiến sĩ phục quốc Do Thái thế tục. Những nhà thần học Do Thái có thái độ do dự trong việc giao kết với chủ nghĩa phục quốc Do Thái. Một số, như Rav Kook (Abraham Isaac Kook, 1865-1935, Trưởng rabbi đầu tiên của Palestine thời hiện đại), nằm trong số những kiến trúc sư chính tạo dựng chủ nghĩa này; họ nhìn nhận Nhà nước Israel hiện đại như một sự toàn thiện, hay ít ra là khởi đầu đến toàn thiện, của lời tiên tri trong sách thánh. Số khác, như các *Hasidim* của Sotmar, thì cho rằng chỉ nhà nước nào được dựng lên dưới danh nghĩa của Đấng Messia và được cai quản theo Torah [Lề lối] “đích thực” mới có thể toàn thiện lời tiên tri; nhà nước Israel hiện đại này không thỏa mãn tiêu chuẩn đó.

Israel/Palestine

Lịch sử chính trị từ khi Jerusalem rơi vào tay người La Mã năm 70 CN.

Kinh Thánh vạch ra biên giới cho Xứ Israel nằm lẫn vào cả hai phía của sông Jordan, nhưng không thể xác định được một cách chắc chắn toàn bộ tuyến biên giới này. Cái tên “Palestine”, cũng vậy, đã được sử dụng ở cả hai bên bờ sông. Nhà nước Israel hiện đại chiếm một phần chín của vùng đất được mô tả trong sách thánh; Jordan, “lãnh thổ chiếm đóng” (hiện do người Palestine tự quản), và một phần trên đất của Lebanon và phần còn lại nằm trên đất Syria.

70-395 Người La Mã trực tiếp cai trị

c.395-638 Đế chế Byzantine tiếp quản

- 614-627 Người Do Thái tiếp quản dưới sự cai trị của người Ba Tư
- c. 638-1072 Người Ả-rập tiếp quản
- 1072-1099 Triều Seljuq cai trị
- 1099-1291 Quân Thập tự tiếp quản (không liên tục)
- 1291-1516 Vương quốc Hồi giáo Mameluke [của người Thổ] tiếp quản
- 1517-1917 Đế quốc Ottoman Thổ Nhĩ Kỳ tiếp quản
- 1920(22)-1948 Người Anh tiếp quản, dưới sự ủy trị của Hội Quốc Liên
- 29/11/1947 Liên Hiệp Quốc đề xuất chia cắt Palestine thành hai xứ độc lập nhưng mỗi xứ lần lượt có mối liên kết về kinh tế tương ứng với nhà nước của người Do Thái và của người Ả-rập, đồng thời, Jerusalem được đặt dưới sự giám sát của cộng đồng quốc tế. Đề xuất chia cắt được phía Do Thái chấp nhận song người Ả-rập bác bỏ.
- 14/5/1948 Tuyên bố Độc lập của Nhà nước Israel
- 15/5/1948 Quyền ủy trị của người Anh chấm dứt, và năm nước Ả-rập xâm lược Israel, khởi đầu cho “Cuộc chiến giành độc lập” của Israel
- 1956 Cuộc chiến kênh đào Suez
- 1967 Cuộc chiến Sáu ngày, khởi lên từ việc Ai Cập phong tỏa mọi ngã tiếp cận đến Biển Đỏ của Israel. Israel đánh bại quân Ả-rập, thống nhất Jerusalem, và chiếm được núi Sinai, khu Bờ Tây, dải Gaza và cao nguyên Golan (thuộc Syria).
- 1969-70 “Cuộc chiến Tiêu hao” chống lại Israel
- 10/1973 Chiến tranh lần thứ năm (chiến tranh “Yom Kippur”) giữa các nước Ả-rập và Israel
- 26/3/1979 Hòa ước giữa Ai Cập và Israel được ký kết tại Washington
- 4/1982 Sinai chính thức được trao trả Ai Cập
- 6/1982 Israel mở các đợt tấn công vào các căn cứ của PLO[®] ở Lebanon, và thiết lập “vùng an toàn” ở phía Nam Lebanon
- 12/1987 Cuộc “intifada” (nổi dậy) của người Palestine chống lại sự cai trị của Israel tại khu Bờ Tây và dải Gaza.
- 1993 Hiệp ước giữa Israel và người Palestine được ký kết tại Oslo, dọn đường cho một Palestine tự trị.
- 10/1994 Hiệp định Hòa bình giữa Israel và Jordan

[U](#) Palestine Liberation Organization, Tổ chức Giải phóng Palestine.

Nhiều người Do Thái, cả những người thế tục, xem Nhà nước Israel như thể sự hoàn thành ước nguyện về một “quốc gia” của dân tộc Do Thái; sau hàng ngàn năm ở tình trạng dân thiểu số, bị ghẻ lạnh trong các xã hội chứa chấp họ, và trong nhiều trường hợp đã bị ngăn cản có được quyền công dân đầy đủ tại các vùng đất họ đang sống. Họ cảm thấy cuối cùng rồi cũng “về được tới nhà” và có thể hành xử vận mệnh của riêng mình bên trong những hạn định của một quốc gia độc lập. Israel được nhìn nhận như một chốn nương náu an tâm cho những người Do Thái chịu bức hại; bởi nếu Israel đã tồn tại trong những năm tháng của nạn diệt chủng Holocaust, thì người Do Thái hẳn đã có một nơi chốn để hướng về. Thêm nữa, Nhà nước Israel đưa đến một cơ hội để có thể sống được một cuộc sống Do Thái trọn vẹn, thoát khỏi những cấm cản và hạn chế của tình trạng thiểu số.

Bởi người Do Thái không có được độc lập về chính trị lẫn quyền lực trong gần 2000 năm, bao gồm cả toàn bộ giai đoạn hình thành Do Thái giáo cách thầy truyền dạy (*rabbinic judaism*), những nhà thần học đã phải tìm kiếm lời giải đáp cho một loạt những rắc rối trong mối quan hệ “Hội thánh - Nhà nước”, vốn chưa hề thành hình trong thực tiễn trước đó.

Hiện trạng [Status quo]

Hệ thống tư pháp của Nhà nước Israel về cơ bản là được tạo thành theo khuynh hướng thế tục, thừa hưởng từ giai đoạn ủy trị của người Anh. Israel không có một bộ hiến pháp thành văn, và mối quan hệ giữa Nhà nước với “Hội thánh”[®] [Church] được dựa trên một nguyên trạng gồm bốn điểm:

1. Sabbath và các dịp lễ hội khác của người Do Thái là ngày lễ quốc gia.
2. Thức ăn kosher là tiêu chuẩn phải được đáp ứng trong những dịp lễ hội tổ chức phục vụ công cộng.

3. Tình trạng pháp lý của một cá nhân (kết hôn, ly hôn, và một vài khía cạnh khác của việc thừa kế) được đặt dưới quyền xét xử của tòa rabbi. (Với ai không phải người Do Thái, tình trạng pháp lý cá nhân được quản lý bởi tòa tôn giáo của riêng họ)
4. Trường công thuộc về cả dòng Quốc gia Thế tục lẫn dòng Quốc gia Tín ngưỡng (những cộng đồng tôn giáo khác có thể chế riêng cho họ).

U Công đoàn Do Thái giáo duy nhất là đại diện và bao gồm tất cả dân Do Thái.

Một đạo luật thông qua bởi Knesset[®] vào ngày 23 tháng Bảy năm 1980, viết rõ: “Khi tòa án gặp phải một vấn đề đòi hỏi được định đoạt mà không có câu trả lời thỏa đáng bằng cách tham khảo đến một sắc lệnh đã được thông qua trước hay một án lệ hay bằng cách lập luận tương đồng, vụ án sẽ được quyết định theo tinh thần của các nguyên tắc về tự do, công bình và hòa bình mà Nhà nước Israel kế thừa”.

U Cơ quan lập pháp của Nhà nước Israel, nghĩa đen theo tiếng Hebrew là tụ hội hay hội đồng.

Có nhiều tranh cãi sôi nổi trong lòng Israel đương thời:

- Đến mức nào thì việc tranh cãi nơi công cộng vẫn được xem là đúng đắn, phù hợp quy chuẩn tôn giáo? Đến chừng mực nào thì sự tuân thủ mang tinh thần tự giác chấp hành đối với luật pháp do cơ quan lập pháp được bầu ra một cách dân chủ ban hành, sẽ bước qua lần ranh để lấn vào sự tuân phục có tính cưỡng bách của giáo quy?
- Hôn nhân có nên tiếp tục bị điều chỉnh bởi các tòa án tôn giáo không, hay nên có hẳn sự công nhận thế tục cho các cuộc hôn phối?
- Nói pháp luật hành xử bình đẳng với các tôn giáo thiểu số bao gồm cả “những người bất đồng quan điểm” đối với đức tin riêng của người khác nghĩa là gì? Cụ thể, tại sao các rabbi của phái cải cách và phái Bảo thủ không có quyền xếp đặt việc hôn nhân như các rabbi của phái Chính thống, hay, cùng câu hỏi đó, lần này dành cho các chức sắc tôn giáo của Hồi giáo và của Kitô giáo?
- Có thể làm được gì trước những vấn đề như phá thai, thử nghiệm y học, và giải phẫu tử thi, mà ở đó, luật Do Thái truyền thống vốn đã đặt ra những hạn định khắt khe?
- Mỗi bang giao với những xứ sở có đức tin khác Do Thái giáo nên được tiến hành ra sao?
- Có cái gọi là “chiến tranh chính đáng” không, nếu có thì trong những điều kiện nào sẽ được phép tham gia? Ngoài vấn đề này còn nổi lên một ý niệm lạ thường về *tohar ha-nesheq* (“sự tinh khiết của vũ khí), là đòi hỏi cần có *inter alia*[®] rằng lực lượng giao tranh bất kể nguy hiểm phải tránh làm tổn hại đến những bên không tham chiến và để giảm thiểu thương vong cho kẻ địch.

- Dưới hình thức nào và trong hoàn cảnh nào thì nên cung cấp vũ khí hay cứu trợ cho những nước khác?
- Phải chăng tất cả người Do Thái bị bắt buộc cùng sống trên Vùng đất của Israel?

[U](#) Tiếng Latin, nghĩa là, trong số những điều khác.

Con dân Israel xem Kinh Thánh và những trước tác của các rabbi như một phần lịch sử dân tộc, ngay cả khi bản thân họ không theo đạo. Phần di sản cùng chia sẻ này giữa con dân Israel cả trong lẫn ngoài Do Thái giáo càng làm tăng thêm chứ không giảm bớt mức độ gay gắt trong tranh cãi giữa đôi bên, bởi cả hai phía đều hiểu di sản đó theo những cách rất khác nhau. Những người hoài nghi nhận xét rằng, nếu không phải vì sự cộng tác buộc phải có cho mục đích quốc phòng, đất nước hẳn đã tự chia năm xẻ bảy vì mối bất đồng giữa hai phía, bởi mối quan hệ này là thực sự căng thẳng.

Thần học Holocaust

Thần học Holocaust mang vị thế của một thể loại văn chương được khởi lên vào thập kỷ 1970, song căn bản của tâm thế Do Thái hướng tới sự tàn ác và khổ đau lại nằm trong sách thánh và đã là một chủ đề quen thuộc trong thần học Do Thái.

Nguyên tắc của *Kiddush Hashem* (sự thánh hóa danh Chúa) chỉ rõ rằng một người Do thái phải sẵn sàng hy sinh bản thân hơn là đồng lõa trong tội lỗi, hay sùng bái ngẫu tượng. Đáng chú ý là, nhiều người Do Thái, ngay khi phải chịu đựng những áp lực nặng nề của Shoah, vẫn kiên trì một chuẩn mực cao trong việc giữ trọn đạo lý, và, chiếu theo *halakha* (luật của tôn giáo), từ chối mọi sự tiếp tay cho kẻ áp bức. Họ đã tử đạo để làm chứng cho Chúa Trời, cho đức tin của mình. Những người khác kém kiên định hơn, đều là nạn nhân, song không phải ai cũng tử vì đạo.

Rabbi Ephraim Oshry sống sót qua thảm họa Holocaust tại một khu ghetto ở Kovno, Lithuania, ở đó, [trong suốt thời gian bị giam hãm trong trại tập trung] mọi người thường tìm đến ông cùng vô số câu hỏi. Ông gửi các câu trả lời [responsa] được chép lên những mảnh giấy lén lút xé ra từ bao xi

măng, và giấu những đoạn viết đó trong những chiếc hộp thiếc để rồi tìm lại được sau chiến tranh: “Cuộc sống hằng ngày tại khu ghetto, thứ chúng ta ăn, từng góc nhỏ chật ních chúng ta bị lèn vào, những miếng giẻ rách trên chân ta, bọt rận dưới da, mối quan hệ giữa đàn ông và đàn bà - tất cả những điều kể trên có trong những *responsa* này...”



Hình 13. Những người Do Thái này có lẽ đã được báo là đang trên đường đến một “trại an dưỡng”; thực tế thì họ đang trên đường đến một xí nghiệp tử thần khổng lồ và hiệu quả tàn khốc bậc nhất trong lịch sử. Con số ước đoán về những người bỏ mạng trong trại Auschwitz là từ hai triệu đến bốn triệu. Khoảng 200000 không phải người Do Thái, tính cả số trí thức và thành phần ái quốc người Ba Lan; còn lại là người Do Thái.

Sau đây là một đoạn hỏi đáp ngắn, minh họa cho việc làm cách nào quy trình truyền thống của *halakha* đã tạo nên một ý nghĩa linh thiêng cho quãng đời và cái chết của các nạn nhân ở khu trại.

“Chúng ta, người Do Thái của khu ghetto Kovno... bị nô dịch bởi bọn Đức; đã làm lụng rất chăm chỉ cả đêm lẫn ngày không ngơi nghỉ; bị bỏ đói và chẳng hề được trả công. Kẻ thù ra lệnh tận diệt chúng ta. Chúng ta đã bị bỏ rơi hoàn toàn. Hầu hết là sẽ chết”. Vậy thì tụng lời cầu nguyện theo thông lệ vào giờ cầu kinh sáng để cảm tạ Chúa Trời “Ngài đã không khiến con thành nô lệ” liệu có thích đáng không?

Oshry trả lời: “Một trong số những nhà bình chú xuất hiện sớm nhất khi chú cho lời nguyện đã chỉ ra rằng lời cầu xin phúc lành này không phải được tạo ra để tụng ca Chúa Trời cho ơn giải phóng thân xác ta, mà đúng hơn là hướng đến ơn phúc Chúa ban cho tự do trong tâm trí. Theo đó mà định ra thông lệ rằng chúng ta lẽ ra không được bỏ qua hay thay thế lời cầu nguyện này dù trong bất kỳ hoàn cảnh nào. Mà ngược lại, bất kể tình trạng giam hãm xác thân, chúng ta càng phải buộc mình tuân thủ hơn bao giờ hết khi tụng lời cầu nguyện để cho kẻ thù thấy rằng, chúng ta là một dân tộc có tinh thần tự do”.

Cách giảng giải theo truyền thống cho những chịu đựng đau khổ thuyết phục được người khác không chỉ vì dựa trên một cảm thức mạnh mẽ về điều sai trái có thể phạm phải, mà còn nói lên một niềm tin về sự sống sau cái chết. Niềm tin này, dù thể hiện ở sự hồi sinh thể xác, ở cõi vĩnh hằng của linh hồn, hay theo lối kết hợp nào đó cả hai điều trên, vẫn giữ được vị thế trung tâm trong lối truyền dạy chính thống. Một số người Do Thái, có lẽ chịu ảnh hưởng từ *kabbala*, đã tiếp nhận ý niệm về kiếp sau nhằm giải thích sự chịu đựng ở những cá thể rõ ràng là vô tội, như ở trẻ con.

Một số người nhìn nhận Holocaust như hành vi phán xét công chính của Chúa Trời giáng xuống sự thiếu vắng đức tin mà dân tộc Israel đặt trong giao ước với Torah, được minh chứng bởi sự bội giáo, sự đồng hóa, và

phong trào cải cách; hầu hết người Do Thái xem nhận xét này là một sự lăng mạ cho cả người đã mất lẫn kẻ còn sống.

“Rõ ràng là Đấng Chí Thánh thiêng liêng là đấng cai quản toàn vũ trụ, và chúng ta phải nhận lấy sự phán xét cùng yêu thương...” Những lời này của vị rabbi người Hungary Shmuel David Ungar đã diễn tả một cách chính xác đức tin giản đơn ở những người buộc phải bước vào phòng hơi ngạt song vẫn mấp máy trên môi những dòng *Ani Ma'amin* (Lời kinh tuyên xưng đức tin được soạn bởi Maimonides) hay kinh *Sherma Israel* [Hỡi Israel!] (Đnl 6:4-9, tuyên xưng Chúa Trời nhất thể cùng nghĩa vụ yêu kính Ngài và vâng theo những điều răn của Ngài). Những gì xảy ra cho thấy một thực tế trái ngược với những gì họ hiểu, song đức tin nơi họ đã chiến thắng sự tàn ác và họ đã sẵn sàng, nói theo cách truyền thống, để “thánh hóa danh Chúa” - *Kiddush Hashem*. Tình yêu Chúa Trời đã được tuyên nhận ngay cả từ đáy sâu của sự hủy diệt.

Những dữ kiện về Holocaust

Nhiều người ưa dùng thuật ngữ trong tiếng Hebrew *Shoah* (sự hủy diệt) để nói về nỗ lực của Đức Quốc xã nhằm diệt nòi giống Do Thái, do từ này “chứa đựng” ít hàm ý thần học hơn “Holocaust”.^②

Ngay khi nắm được quyền lực, Hitler lập tức ban ra những sắc lệnh bài Do Thái như hẳn đã hứa; ai có ít nhất một người hoặc ông hoặc bà là người Do Thái sẽ được xem là người thuộc chủng tộc Do Thái. Sách của tác giả người Do Thái bị đốt, các ngành nghề doanh thương của người Do Thái bị tẩy chay, người Do Thái bị trục xuất khỏi các phường hội nghề nghiệp; năm 1935, Bộ luật Nuremberg củng cố lại các sắc lệnh này rồi mở rộng áp dụng cho cả Áo và Tiệp Khắc. Tại Kristallnacht, ngày 9-10 tháng Mười một năm 1938, hội đường bị đốt rụi, các cửa hàng Do Thái bị cướp phá, và hàng ngàn người Do Thái bị chuyển đến các trại tập trung.

Tiếp sau việc Ba Lan bị Đức chiếm đóng, người Do Thái bị dồn vào các khu ghetto, nơi nhiều người đã bị sát hại và số khác chết vì điều kiện sống khủng khiếp.

Tại Wannasee (Berlin) vào năm 1942, quyết định đã được đưa ra cho phép tiến hành *Endlösung* (“Giải pháp sau cùng”), đó là giải pháp tiêu diệt giống nòi Do Thái một cách thực chất. Các trại diệt chủng được dựng lên ở Auschwitz, Belsen và một số nơi khác ở Trung Âu, và người Do

Thái được chuyển đến đó trong những điều kiện vô nhân đạo rồi để bị giết hại, phần lớn là bằng hơi ngạt rồi hỏa táng tập thể; những người có sức khỏe thì bị buộc lao động cường bức trong tình trạng nô dịch trước khi bị giết. Một chính sách mang tính hệ thống nhằm nhục mạ và hạ thấp nhân phẩm được thực hành trước khi giết hại. Tính chung, khoảng sáu triệu sinh linh Do Thái đã lụi tàn, có lẽ hai phần ba số dân Do Thái ở châu Âu và là một phần ba của số dân Do Thái trên toàn thế giới.

Những người khác [không phải người Do Thái] cũng bỏ mạng; nhưng chỉ riêng Do Thái, và có lẽ một số nhóm dân Gypsy khác, là phải chịu nạn diệt chủng thuần túy vì lý do “chủng tộc”.

U Trong thần học Do Thái Kitô giáo, Holocaust có nghĩa là Hy lễ toàn thiêu. “Trong Kinh Thánh, thuật ngữ ám chỉ lễ phẩm bị thiêu đốt hoàn toàn (Dt 10,6.8). Văn chương thời nay sử dụng thuật ngữ này cho sự kiện dân Do Thái bị Đức Quốc xã tàn sát, vào thời Đệ nhị Thế chiến”. - TngTH, tr. 161-2

Cảm thức về khả huyền, của việc là một phần trong sự kiện loan báo tin mừng về Đấng Messia và sự Cứu chuộc sau cùng, tăng mạnh trong số những các nạn nhân của Shoah có khuynh hướng Chính thống, và ngày càng mạnh lên. Những người theo chủ nghĩa phục quốc có khuynh hướng tâm linh diễn giải Shoah và tranh chấp xung quanh sự xuất hiện của Nhà nước Israel như “cơn chuyển dạ tạo thành Đấng Messia”.

Ý niệm về Chúa Trời “ẩn giấu” được đề cao mạnh mẽ, có lẽ bởi nó đã được xây dựng đến mức hoàn thiện bởi những người theo phái thần bí (*kabbala*). Nó nối kết cùng ý niệm mang tính giảng thuyết sách thánh về Chúa Trời, hay đúng hơn là *Shekhina*,²⁰ đang cùng “sống cảnh lưu vong” với dân tộc Israel, bởi “lúc ngặt nghèo có Ta ở kề bên” (Tv 91:15 [CGKPV])

U Thần cư, xem chú thích Chương 5.

Elie Wiesel có lẽ là nhà văn viết về Shoah được biết đến nhiều nhất và dễ dàng tiếp cận nhất. Các câu chuyện của ông là lời bình giảng mang tính trần thuật” về Shoah. Trong truyện *Đêm (Night)*, câu hỏi sâu thẳm “Chúa ở đâu?” (*Where is God?*) được đáp lại bằng cách chỉ vào một đứa trẻ Do Thái đang bị treo dưới giá treo cổ; khổ đau được cho thấy là sẽ dẫn đến cứu rỗi. Trong vở kịch *Phiên tòa (The Trial)*, cơn giận dữ hướng đến Chúa Trời được

bộ lộ; chính Chúa Trời bị đưa ra xét xử, dù cho đến tận phần kết, khi Ngài bị tuyên bố có tội, “các thẩm phán” đứng dậy nói “Nào ta cùng cầu nguyện”.

Richard Rubenstein được thúc đẩy bởi những suy ngẫm phản tư từ Shoah đã bác bỏ ý niệm truyền thống về Chúa Trời như một “Đức Chúa của lịch sử”. Chúa Trời đơn giản là đã thất bại khi can dự để cứu lấy những con dân ngoan đạo của Ngài. Dù chối từ thuyết vô thần, ông hối thúc cả phe Kitô lẫn người Do Thái tiếp nhận những dạng thức phi-thần luận về tôn giáo, dựa trên những khuôn mẫu của dân ngoại hay của người châu Á, và tìm thấy ngọn nguồn tâm linh sâu lắng trong hệ biểu tượng của việc dâng hy lễ ở Đền thờ.

Emil Fackenheim tóm lược lý thuyết thần học của ông trong một động thái phản kháng thực thụ từ những nạn nhân của Shoah để chống lại những ai coi cõi đời là vô vọng: “Một Tikkun [“sửa chữa”, “hồi phục”] về mặt triết thuyết khả dĩ là có được sau Holocaust bởi một Tikkun về mặt triết thuyết vốn đã xuất hiện, dù cho mong manh, ngay chính trong thời điểm Holocaust”; sự tái sinh của Israel, và đối thoại có tính cầu thị mới với một Kitô giáo đã biết tự phê bình, là cốt tủy cho tiến trình này. Fackenheim cũng được chú ý ở tuyên bố rằng lẽ ra nên có điều răn thứ 614, bổ sung cho 613 điều răn vốn có - là để tồn tại được như một người Do Thái, để ghi khắc, và không bao giờ đánh mất lòng tin nơi Chúa Trời, để không trao cho kẻ tàn ác một thắng lợi khi hắn đã chết.

J. D. Soloveichik thi vị và truyền thống hơn trong cách ông hiểu Chúa Trời và lịch sử: “Trong lòng đêm đen kinh sợ... một đêm của vắng mặt... của Hồ nghi và Bội phản.”, chợt nghe tiếng gõ cửa, tiếng gõ của người thân yêu... bày sự kiện đảo lộn vĩ đại trong cuộc đời một người Do Thái, bày phép màu, đã bắt đầu - trong chính sự, trong văn hóa, trong thần học, giá trị cuộc đời, quyền công dân, và những phong nghiê mới đã đến trên vùng đất của Israel”.

Gây ít nhiều ngạc nhiên là các câu trả lời được các nhà thần học Holocaust đưa ra lại cũng là *những câu trả lời* được tìm thấy trong những

văn bản nguồn có khuynh hướng truyền thống từ xa xưa; hầu hết là những biến thể trên cùng một chủ đề về sự cứu chuộc sau khi chịu đựng đau đớn, là hòa hợp với nội kiến được hình thành từ những cảm quan về xã hội học và tâm lý học hiện đại và rồi được áp dụng, thường là rất cần trọng cho cảnh huống hiện tại của dân tộc Do Thái. Ngay cả ở những phản ứng, như của Rubenstein, vốn đòi hỏi phải xét lại tận gốc rễ ý niệm truyền thống về Chúa Trời, cũng là hình thức tiếp bước một khuynh hướng thần học trước đó đã được khởi lên nhằm đáp lại ý tưởng của Nietzsche là Thượng đế đã chết (*God is dead*).

Chúa Trời

Vì sao người Do Thái đọc bài thánh vịnh 48, tạ ơn Chúa Trời giải thoát Jerusalem khỏi sự xâm lăng của người Assyria, vào ngày thứ Hai? Israel Lipschütz (1782-1860), nổi tiếng bởi tác phẩm *Bình giảng về sách Mishna* và bởi thường xuyên nhịn ăn ba ngày liền, đưa ra giả thuyết rằng đó là tiếp nối bài thánh vịnh Chủ nhật về Tạo dựng (thánh vịnh số 24) để chỉ ra rằng Chúa Trời đã không “lui về ngôi nghỉ và bỏ quên con dân Ngài” sau Tạo dựng, mà đã uốn cong cả bầu trời để mặc khải sự hiện diện của Ngài tại núi Sinai.

Gói ghém trong nhận xét này là hai lời phê bình sâu sắc. Ông bác bỏ cách tiếp cận của quan niệm triết học về tôn giáo thời Trung cổ ở nhiều người Do Thái (cũng như của Kitô hữu và tín đồ Hồi giáo), theo đó Chúa Trời hành chức như một Nguyên nhân Đệ nhất trừu tượng hay Ngọn nguồn của Hiện hữu, và theo đó thì hẳn nhiên sẽ vượt ra khỏi năng lực lĩnh hội của chúng ta. Ông cũng bác bỏ một triết thuyết, thuyết hữu thần, rất được yêu thích vào thế kỷ 18, theo đó thừa nhận sự tồn tại của Chúa Trời song lại nhìn nhận Ngài ở chốn vô tận xa cách, không đoái hoài gì đến các sự kiện thường nhật trong đời sống con người, và đứng đưng với những gì các tôn giáo tranh cãi. Chúa Trời của Lipschütz là có thể tiếp cận được (khi cần đến), và lo lắng sâu xa với việc “con dân của Ngài” đã sống sao mỗi ngày khi Ngài đã mặc khải cho biết lối sống tốt đẹp nhất.

Lipschütz nắm bắt lại khái niệm Chúa Trời của Kinh Thánh và truyền thống *rabbinic*, một Đức Chúa “sống cùng”, dính líu sâu đậm vào mối tương tác với loài người. Hầu hết những nhà tư tưởng Do Thái sau thời đó đã chấp nhận suy tư này, bỏ qua sự khái quát hóa và khái niệm cũng như những bằng chứng cho sự tồn tại đã được triển khai bởi những triết gia thời Trung cổ.

Song một khi nói về Chúa Trời như một người lo lắng, một người tương tác, là bạn đã bắt đầu cho Ngài một nhân cách. Đối với những nhà tư tưởng phái Cải cách như Hermann Cohen và Leo Baeck, hay một rabbi “Chính thống hiện đại” như Samson Raphael Hirsch, Chúa Trời là Đức Chúa của đạo đức; họ diễn giảng Torah - ngay cả, trong trường hợp của Hirsch, là các chi tiết tối nghĩa nhất của hệ thống hiến tế - như thể việc đó là mối quan ngại chủ yếu hướng tới những giá trị đạo đức, và theo đó thì nhiệm vụ của Israel được diễn giảng là xiển dương những giá trị đạo đức ấy trong thế gian này.

Martin Buber và Emanuel Lévinas đặt niềm tin của họ vào Đức Chúa của những mối quan hệ. *Alles Leben ist Begegnung* (“Cả cuộc đời là những lần gặp gỡ”), Buber tuyên bố, và điều hệ trọng là làm cho mối quan hệ của bạn với Chúa Trời cũng như với mọi người được diễn ra theo cách đúng đắn; từ mối quan hệ đó, cốt tủy của mặc khải, hành vi có tính đạo đức sẽ tuôn trào; luật lệ là những cố gắng yếu ớt nhằm nắm bắt được mặc khải, rồi chìm nó xuống sự bất xứng.

Và còn thêm nhiều Chúa Trời nữa. Có một Chúa Trời không chút siêu nhiên mà sự tồn tại được biểu lộ trong nền văn minh vẫn đang tiến hóa của Do Thái giáo (M. M. Kaplan); một Chúa Trời siêu việt của *halakha*, mà mặc khải tối thượng có được thông qua một hệ thống luật lệ tiên nghiệm và hoàn hảo, sẽ đối diện và chữa lành sự chia rẽ giữa thế giới khoa học và thế giới tín ngưỡng (J. D. Soloveitchik); một Chúa Trời “mang tâm thế nhập vai” cảm thông với những tâm tư của chúng ta, cùng chia sẻ những hy vọng, niềm hoan, nỗi buồn khổ lẫn đớn đau (A. J. Heschel); một Chúa Trời của Giao ước, theo đó những đòi hỏi về tâm linh và đạo đức được đưa ra dựa trên mối tương quan mang tính giao ước giữa Ngài với một cộng đồng (Borowitz,

Novak, Hartman); Chúa Trời đã thất bại khi can dự vào việc cứu lấy các nạn nhân của Holocaust, dù cũng trong sự im lặng và bất lực rõ ràng của Ngài mà ta khám phá ra linh đạo sâu thẳm bên trong mỗi con người (Rubenstein, Kushner); thậm chí có cả một “Chúa Trời bạc đãi” (David Blumenthal) mà ta cần tìm được sự tái hòa giải như thế ta cần làm điều đó với cha mẹ, là bởi từ họ có khi ta đã phải chuốc lấy đớn đau.

Cho dù thế nào, Chúa Trời vẫn đang ở đó, sống động, bận rộn. Ngài chưa chết. Điều này đưa chúng ta đến luận điểm tiếp theo.

Thuyết nữ quyền

Những biến đổi xã hội và kinh tế trong đà trỗi dậy của phong trào Khai minh và Cách mạng Công nghiệp đã khởi tạo phong trào đấu tranh đòi quyền lợi phụ nữ, cũng được biết đến như thuyết nữ quyền hay giải phóng phụ nữ, ở châu Âu vào nửa sau thế kỷ 18; những câu lạc bộ chính trị dành cho phụ nữ theo khuynh hướng cộng hòa trong Cách mạng Pháp đã xác tín rằng tự do, bình đẳng và tình bằng hữu cần được áp dụng cho tất cả mọi người, bất kể giới tính.

Những nghiên cứu khoa học đã đưa ra gợi ý rằng nhiều khác biệt thường thấy giữa người nam và người nữ là tạo tác của văn hóa hơn là đặc tính bẩm sinh của thể chất. Tự thân ngôn ngữ, bằng cách sử dụng những dạng thức về giống, được xem là một cách để duy trì “tính vô hình” hay “tính phụ thuộc” ở người nữ, và đặt họ vào vị thế phục tùng người nam. Nhiều nhóm hội phụ nữ đã hối thúc một sự chia sẻ từ người nam trong những công việc nội trợ, pháp chế hóa việc phá thai, cũng như thúc đẩy sự thừa nhận quyền lợi cho những người đồng tính nữ. Những điều này tác động lên Do Thái giáo như thế nào?

Kinh Thánh, sách Talmud, và Do Thái giáo cận đại đã xác quyết mô hình phụ hệ độc đoán cho xã hội. Câu chuyện về sự tạo dựng ở sách Sáng thế chương 2-3, với người nữ Eve được tạo từ xương sườn của người nam Adam và bị cuốn hút về phía cám dỗ, cho thấy sự thiếu sót trong hình mẫu

lý tưởng cũng như đã biện hộ cho việc nghiêm nhiên đặt Eve dưới quyền uy của Adam. Người nữ xuất chúng hay tạo được ảnh hưởng thì cũng chỉ trong vai trò “nữ nhi” nào đó hay những cá nhân cá biệt, cả tốt lẫn xấu. Ngay cả Chúa Trời cũng là một kẻ thống trị nam giới.

Nhưng sách Sáng thế 1:27 [CGKPV] lại nói rõ rằng: “Thiên Chúa sáng tạo con người theo hình ảnh của mình, Thiên Chúa sáng tạo con người theo hình ảnh Thiên Chúa, Thiên Chúa sáng tạo con người có nam có nữ”. Điều này hàm ý rằng trong cách dùng phạm trù Chúa Trời để khuôn đúc cho hành vi của con người, chúng ta không nên biện biệt giữa nam và nữ. Nhất quán cùng điều này, cách các rabbi thiết lập khái niệm “noi theo gương Chúa” đã tích hợp một khái niệm đức hạnh có liên đới với vai trò của người nữ cũng ngang bằng như của người nam: “Làm thế nào một người bước theo Chúa? Chẳng phải điều này đã được viết ra “Thật vậy, ĐỨC CHÚA, Thiên Chúa của anh em, là một ngọn lửa thiêu”? [Đnl 4:24] Nhưng là noi theo những đức tính của Ngài. Như Ngài ban quần áo cho kẻ rách rưới... như Ngài thăm viếng kẻ bệnh... an ủi tang quyến... chôn cất người chết... ấy người cũng nên vậy”. Đặc tính giống đực rõ rệt quả là đã vắng mặt trong danh sách này. Đó là lòng thương và sự quan tâm của Chúa Trời mà chúng ta được khuyến cáo nên bắt chước, chứ không phải hành vi báo thù hay đánh lừa công lý ở Ngài.

Nếu sự hiện diện một hình tượng nữ tính của Chúa Trời trong truyền thống Do Thái là hãn hữu, thì có ý nghĩa gì khi chúng ta tạo ra những hình ảnh mới? Rita M. Gross đã hồi thúc những dạng thức quen thuộc khi nhắc đến Chúa Trời trong lúc cầu nguyện nên được đổi sang một hình tượng mang tính nữ. Chẳng hạn *ha-qadosha berukha hi* - “Đức Chí Thánh, phúc lành cho Bà” - nên được dùng thế cho dạng thức *mang tính nam* hiện tại. Bà kê ra năm hình ảnh nữ thần căn bản cần được chuyển dịch thành thuật ngữ Do Thái:

- “sự trùng hợp ngẫu nhiên của những mặt đối lập” hay ‘biểu tượng mơ hồ’
- những hình ảnh của Chúa Trời - Người Mẹ, phải được liên kết

- nữ thần của tình mẫu tử và văn hóa, hai khía cạnh song sinh của sáng tạo
- nữ thần ban minh triết và bảo trợ cho sự uyên bác và học hành
- sự tuyên xưng giới tính như một khía cạnh của thiêng liêng.

Bà tổng kết lại:

Những chiều kích của thiêng liêng đã bị đánh mất hay bị làm mờ nhạt một cách trầm trọng suốt nhiều thế kỷ dài, khi chúng ta nói về Chúa Trời như thể Ngài chỉ có thể là nam, nay đã được hồi phục. Các chiều kích mới hồi phục này xem ra còn liên quan đến sự chấp nhận trong nội tại mỗi người, và liên quan đến tự nhiên và với chu kỳ tuần hoàn. Những ẩn dụ về sự bao bọc, về không gian bên trong và về những đường cong xem chừng còn chiếm ưu thế. An ủi biết bao khi nhận được từ một phần sự thật về can thiệp và siêu việt, về lịch sử và thời gian tuyến tính, về việc tiến tới, phô bày và những đường thẳng!

Do Thái giáo Tái thiết đã dành sẵn sự bình đẳng trọn vẹn cho người nữ kể từ khi nó hình thành vào năm 1968, và đã tiến xa hơn bất kỳ giáo phái nào trong việc kiến tạo nghi lễ thờ phụng trong những dạng thức phi giới tính. Phái Cải cách đã dần dần đạt được sự bình đẳng giới, và nhiều cộng đoàn phái Cải cách đã cố gắng đổi mới phụng vụ như yêu cầu đặt ra; chẳng hạn, lời nguyện “Lạy ĐỨC CHÚA là Thiên Chúa của Abraham, Isaac và Jacob” [1 Ls 29:18] đã trở thành “Lạy Đức Chúa của tổ tiên chúng ta, của Abraham, Isaac, và Jacob; của Sarah, Rebekah, Rachel và Leah”. Do Thái giáo Bảo thủ phải tranh đấu để đạt được bình đẳng giới trong khi vẫn bảo tồn sự trung tín đối với *halakha*; việc đưa ra quyết nghị vào năm 1983 về việc sắc phong nữ rabbi đã gây ra chia rẽ trong nội bộ phong trào.

Phái Chính thống vẫn ngồi ở một khu tách biệt bên trong hội đường, không cho phép gọi phụ nữ lên đọc sách Torah hay là tính đến họ trong con số tối thiểu cần thiết cho lời nguyện, chỉ sắc phong họ thành rabbi, và tiếp tục duy trì những khía cạnh khác của *halakha* theo truyền thống, vốn có vẻ hạ thấp người nữ. Dù vậy, phái Chính thống cũng không thể không bị tác động trước phong trào nữ giới bình quyền; họ đã cải tạo các cơ sở giáo dục cho người nữ và cho phép, thậm chí là khuyến khích, người nữ tham gia vào việc công những lúc không bị xem là không tương thích với *halakha*. Trừ

đang là phong trào Beis Yaakov, khởi đi từ Ba Lan vào đầu thế kỷ nhằm phát triển giáo dục cho trẻ gái, và phong trào *Rosh Hodesh* (Trăng Non) gần đây hơn, đã khuyến khích những nhóm cầu nguyện dành cho phụ nữ và những hoạt động giáo dục phụ nữ và, cùng với những nhóm hội khác, thi hành các biện pháp mạnh mẽ để cố kết sự công nhận quyền lợi của phụ nữ trong cộng đồng Chính thống.

“Lề luật vĩnh hằng”, thời thế đổi khác

Ở chương cuối này, chúng ta điem nhanh lại theo thứ tự trước sau vài ví dụ về việc các *poskim* (các rabbi, những người định đoạt lề luật) rút ra được điều gì từ những nguồn truyền thống để xử lý các rắc rối đương thời. Đây là phương cách thực thi cốt yếu. Nếu Torah thực chất là một “lề luật vĩnh hằng” như các tín hữu khẳng định, hẳn là phải tìm được sự hướng dẫn từ trong sách bất cứ khi nào, bất kể ở đâu. Những nguyên tắc đạo lý tổng quát đủ dễ dàng để có thể tìm thấy trong Kinh Thánh và sách Talmud, nhưng khó mà đưa ra được câu trả lời cho những tra vấn chuyên biệt.

Trong Do Thái giáo, bạn tìm thấy những câu trả lời riêng biệt cho khúc mắc của mình thông qua *halakha*, “luật lệ”, nghĩa là một quy trình lập luận pháp lý dựa trên nhiều văn bản nguồn cũng như những tiền lệ.

Những tiến bộ đạt được thời hiện đại trong bộ môn sinh học và công nghệ y tế đã đặt ra những câu hỏi về kinh tế, pháp lý, và đạo đức, mà chẳng mấy chốc trong số đó được nghĩ tới lúc các nguồn cội của lề luật Do Thái được thành hình. Các minh họa chúng tôi đưa ra đều được rút ra từ những lĩnh vực đầy thách thức này, trong đó hàng ngàn *Responsa* (Hỏi và Đáp) của các rabbi bấy giờ được ấn hành. Những bệnh viện như Shaare Zedek tại Jerusalem đã cho phép đưa những quy củ của *halakha* vào sát hạch; những cơ sở nghiên cứu học thuật như trường Đại học Ben Gurion tại Beer Sheva đã dự phần trong Y đức Do Thái; những tổ chức của các rabbi như Công

đoàn Rabbi của Mỹ cho ấn hành những bản cập nhật thường kỳ về *halakha* trong y khoa; và sách cùng những bài viết về vấn đề đạo đức và *halakha* cho y tế được chấp bút bởi giới chuyên gia từ mọi giáo phái Do Thái.

Rabbi của phái Bảo thủ cùng phái Chính thống cho biết quyết nghị của họ được dựa trên *halakha*. Phái Bảo thủ chú trọng nhiều hơn đến bối cảnh lịch sử.

Không phải ai cũng bị thuyết phục rằng tiến trình *halakha* như vậy là ổn. Daniel H. Gordis đã nêu lên ý kiến rằng thực chất lời phản bác của phái Chính thống chống lại việc thụ tinh nhân tạo nhờ vào người hiến tặng [artificial insemination by donor] (AID) phát xuất không phải từ một luận điểm chính thức của *halakha* mà đúng hơn là từ sự ghê tởm với ý tưởng người đàn bà đã kết hôn được làm cho thụ thai bởi tinh trùng của một người đàn ông khác; họ lo ngại, nói cho đúng, đến vấn đề về tính dục, tư cách làm cha mẹ và bản chất của hôn nhân. “Song nếu đây là những vấn đề ẩn bên dưới sự phản đối của chúng ta chống lại AID”, Gordis bình luận, “chúng ta nên nói rõ ra và bàn thảo những vướng mắc này trên cơ sở những mặt tốt lẫn xấu của nó, thay vì đánh tráo với những điều nghe có vẻ thuộc về *halakha* bằng cách viện dẫn những điều thứ yếu”. Theo đó, ông ủng hộ việc dùng những nguồn lực của *halakha* không phải như một hệ thống các hạn định bị tùy thuộc vào cách diễn giải, mà như một kho dự trữ để tìm kiếm phương cách gỡ bỏ những ý niệm ám muội về tính người, về dự định thần thánh hóa luật lệ; đây là những ý niệm mà chúng ta nên dùng làm căn cứ cho quyết định của mình trong vấn đề y đức. Về đại thể, đây là lập trường của phái Cải cách và phái Tái thiết.

Elliott Dorff, chú trọng vào những vấn đề ở phần cuối cuộc đời, nhận thấy rằng lập trường của phái Chính thống và phái Cải cách đều không thỏa đáng. Phái Chính thống bị chi phối bởi những quy định và những tiền lệ mà có thể họ sẽ áp dụng nhầm lẫn hay sẽ suy diễn tùy tiện bởi không đánh giá đầy đủ sự khác biệt giữa các thời đại mà lúc đó các tiền lệ được dựng lên với cảnh huống y khoa đã thay đổi triệt để ở thời đại của chúng ta; phái Cải cách thất bại bởi vì cách họ viện dẫn đến những ý niệm như “trách nhiệm theo

giao kết” thiếu vắng nguyên tắc của *halakha* và rốt cuộc không thể phân biệt được với các nguyên tắc đạo đức thế tục theo khuynh hướng dân chủ. Tham chiếu của riêng ông, mà ông xem như tham chiếu đến phong trào Bảo thủ nói chung, là dành cho một lối tiếp cận ba giai đoạn. Trước hết, các văn bản nguồn về luật lệ và về ý niệm của người Do Thái phải được nghiên cứu trong bối cảnh lịch sử của nó. Trên cơ sở này, có thể nhận dạng được những điểm khác biệt thích đáng giữa tình huống của chúng ta và tình huống được dựng lên trong văn cảnh. Khi đó và chỉ khi đó mới có thể áp dụng các văn bản nguồn vào tình huống đương thời, sử dụng không những khả năng lập luận pháp lý đơn thuần mà còn “những suy xét thần học liên quan đến bản chất của chúng ta như một giống loài được thọ tạo bởi Chúa Trời và theo hình ảnh của Chúa Trời”.

Việc phá thai

Phá thai bị cấm theo luật Do Thái, song việc đó không bị xem là tội giết người. Bởi vì không bị xem là tội giết người, có khả năng là nếu việc sinh con đe dọa mạng sống người mẹ, phá thai sẽ được cân nhắc hơn là phớt lờ mọi chuyện cho tự nhiên, để rồi gây nguy hiểm cho mạng sống người mẹ. Nguyên tắc căn bản chi phối việc phá thai được chép trong sách Mishna: “Nếu người phụ nữ gặp khó khăn trong việc sinh đẻ, họ có thể cắt vụn cái thai và đưa nó ra từng mảnh, bởi vì mạng sống của người mẹ được coi trọng hơn mạng sống của nó. Nhưng nếu phần lớn cái thai đã ra bên ngoài (được sinh ra), họ không được làm hại nó, bởi không ai được phép làm hại sinh mạng của người khác”.

Rabbi Joshua Falk người Ba Lan, sống vào thế kỷ 17, nói rằng một đứa bé đang được sinh ra là “trạng thái tự nhiên của thế gian”, và theo đó mạng sống người mẹ không được ưu tiên đặt trên đứa bé; nhưng một bào thai chưa được sinh ra thì vẫn chưa mang trọn nghĩa của hạn từ *nefesh* (nghĩa đen “linh hồn”, được dùng ở đây theo nghĩa là “một cá thể loài người”).

Không luận điểm nào trong *halakha* cả ủng hộ lẫn chống lại việc phá thai buộc phải có liên quan đến quyền của người phụ nữ đối với thân thể của họ hay, cho vấn đề đó, đến quyền của người chồng đối với thân thể người vợ. Vấn đề chỉ liên can đến (a) quyền được sống của chính người phụ nữ, và (b) quyền lợi của phôi thai hay bào thai. Khi những quyền lợi kể trên có mâu thuẫn thì cần thiết phải xem xét sức nặng ở quyền lợi mà phôi thai hay bào thai có được; dù cho một số quyền lợi nào đó có thể có ngay khi thụ thai, song quyền con người đầy đủ cả ở bề rộng lẫn ở hiệu lực chỉ bắt đầu khi một đứa trẻ chào đời.

Không nhà cầm quyền Do Thái nào cho phép việc phá thai đơn thuần như một biện pháp kiểm soát sinh đẻ.

Thụ tinh nhân tạo

Halakha đối mặt với không ít rắc rối khi xét đến khả năng cho phép hay ngược lại là cấm cản việc thụ tinh nhân tạo bởi người hiến tặng.

Dù cho thụ tinh nhân tạo xuất hiện như một vấn đề bất thường của thế kỷ 20, sách Talmud đã chép lại một tiền lệ về khả năng một trinh nữ đã thụ thai “trong một bể tắm” - tức là, đã vô tình hấp thụ tinh trùng tồn đọng trong đó. Vụ việc đã được bàn thảo nhiều ở thời Trung cổ; song ngay cả nếu các trường hợp này là thuần là chuyện viễn tưởng thì các tiền lệ pháp lý tương ứng trong xử lý vụ việc đã được đặt ra.

Sự phản đối việc thụ tinh nhân tạo xem chừng là dựa trên cơ sở một dạng quan ngại trong quan hệ với công chúng của người Do Thái hơn là dựa vào một điều khoản chuyên biệt trong *halakha* có liên quan. Những người phản đối cảm thấy rằng người Do Thái không nên quá dễ dãi trong vấn đề đạo lý hơn cả Kitô hữu, và, như Hội thánh Công giáo đã lên án việc thụ tinh nhân tạo, thì sẽ là ô uế thanh danh Do Thái giáo nếu người Do Thái lại tỏ ra buông thả như vậy.

An tử (Euthanasia)

Ba dạng của “cái chết nhân đạo” có thể được xét đến. An tử ưu sinh - nghĩa là, loại bỏ một cá thể bị khiếm khuyết hay “không được xã hội mong muốn” - không bao giờ được bàn tới trong Do Thái giáo. Tranh cãi chú mục vào (a) an tử chủ động, theo đó thuốc hay phương cách trị liệu khác được tiến hành để đẩy nhanh quá trình giải thoát người bệnh khỏi đau đớn, hay (b) an tử thụ động, theo đó việc điều trị sẽ ngưng lại để người bệnh được chết một cách tự nhiên.

Một nguồn văn bản của rabbi thời trước đã dứt khoát viết rằng “Người đang hấp hối vẫn được xem như một người còn sống theo mọi ngữ nghĩa... Không được vượt mắt một người hấp hối. Nếu có ai chạm vào người họ thì như lời rabbi Meir đã nói, “Đấy như ngọn lửa trước gió; hễ ai chạm vào là lửa tắt”. Giống như, nếu ai vượt mắt một người hấp hối thì việc đó giống như người này đã lấy đi mạng sống của người kia vậy. Điều luật quy định rằng nếu việc gì - chẳng hạn, tiếng ồn của việc bửa củi - ngăn trở quá trình “hồn lìa khỏi xác”, thì ta phải ngưng việc ấy để cái chết đến được nhẹ nhàng.

Hai điều trên đây đã giúp lập nên nét đặc thù của an tử, phân biệt giữa thể chủ động và thể bị động, mà phần nhiều *halakha* đời sau xoay quanh việc chặt lọc và áp dụng cho những tình huống hiện tại. An tử chủ động thường được xem như sát nhân; an tử thụ động đôi khi có thể được tiến hành. Thầy thuốc được hối thúc dốc hết tâm sức để cứu chữa và kéo dài mạng sống người bệnh, dù chỉ thêm được một lúc, và thậm chí nếu điều đó nghĩa là người bệnh phải chịu nỗi đau khổ to lớn. Một số nguồn có thẩm quyền bảo vệ quan điểm cho rằng việc gỡ bỏ biện pháp duy trì sự sống không giống như “ngưng tiếng ồn của việc bửa củi” được nhắc đến trong các văn bản cổ xưa; duy trì sự sống là điều trị theo nghĩa tích cực, còn tiếng động bên ngoài chỉ là một vật cản đối với cái chết. Nhiều người khác thì không chắc chắn về những đặc thù này.

Waldenburg chấp nhận việc sử dụng chất kích thích có tác dụng an thần và thuốc giảm đau nhằm giảm bớt cơn đau ở người đang hấp hối ngay cả khi các chất thuốc này có thể gây suy yếu hoạt động của hệ hô hấp và khiến người dùng thuốc chết sớm hơn, miễn là ý định khi dùng thuốc là để làm giảm bớt cơn đau. Thêm nữa, không được khởi động một quá trình duy trì sự sống nhân tạo đối với người bệnh đã mắc phải những chứng không thể chữa trị được hay không thể làm cho hồi lại được, nhưng, nếu hệ thống dụng cụ duy trì sự sống nhân tạo đã được lắp vào, thì không được dứt nối kết cho đến chừng nào người bệnh đã chết, đó là theo các tiêu chuẩn của *halakha*. Để tránh né sự khắc nghiệt ở điều lệnh sau, Waldenburg đưa ra một đề nghị lạ thường rằng các thiết bị trợ thở sẽ được gắn với một đồng hồ đếm giờ tự động; bởi vì chúng sẽ tự động ngắt sau một khoảng thời gian hẹn trước, nên một quyết định theo chiều hướng tích cực sẽ cần phải được đưa ra kịp lúc để các thiết bị này tiếp tục hoạt động, và quyết định như vậy sẽ không xảy ra trừ khi lúc ấy đã nhóm lên hy vọng về một phương cách chữa trị.

Ngay cả là không được phép tiến hành những biện pháp chủ động, và trong nhiều trường hợp thì bị động, để khiến cái chết sớm đến với người đang chịu đựng đớn đau, nhiều người góp công tạo nên *halakha* chỉ rõ rằng được phép cầu nguyện cho sự giải thoát đến với người này; trong sách Talmud cũng có ghi chép, - hẳn nhiên là với sự chấp thuận, rằng người hầu gái của Judah Ha-Nasi, khi thấy ông đớn đau cùng cực, đã cầu nguyện rằng “Trên kia họ [tức là, các thiên thần] đang kiếm tìm ngài, và dưới này họ [tức là, bè bạn và những môn đồ của Judah] cũng đang kiếm tìm ngài; mong sao cõi trên cao gọi ngài về”. Vị rabbi gốc Thổ Nhĩ Kỳ Hayyim Palaggi nhận thấy rằng điều này nên được tiến hành bởi những ai không có mối liên hệ với kẻ đang khốn khổ; còn họ hàng có thể có động cơ không chính đáng.

Mang thai hộ

Trong luật Do Thái cả thiên chức làm cha và làm mẹ được gắn chặt với cha mẹ “ruột”, và sự thật này không thể bị thay đổi bởi bất kỳ tòa án nào, ngay cả đối với trường hợp nhận con nuôi. Nếu một người phụ nữ sinh ra

đứa bé nhờ một sự cấy ghép, thì đứa bé về mặt di truyền không phải con của người phụ nữ này. Chừng nào vai trò của người làm cha mẹ còn được kính trọng, thì ngay cả cha mẹ nuôi cũng phải được kính trọng. Nhưng sự gián cách giữa một người mẹ về mặt di truyền và một người mẹ mang nặng đẻ đau ảnh hưởng thế nào đến quyền thừa kế, tội loạn luân, và việc chuộc lại con đầu lòng? (Xem Xh 13:13-16)

Sự đồng thuận ở những người Chính thống hiện tại có vẻ là nếu sự thụ thai và sự cấy ghép xảy ra bên trong cơ thể của người phụ nữ, thì đứa bé ấy là con của bà ngay cả khi bào thai là thành quả của việc đưa từ bên ngoài vào; một số người vẫn tin rằng điều này chỉ áp dụng được nếu cuộc phẫu thuật chuyển dời đó được thực hiện ít nhất là bốn mươi ngày sau khi thụ thai, bởi vì trong khoảng thời gian bốn mươi ngày sau khi thụ thai thì bào thai đó vẫn chỉ “toàn là nước”. Đứa trẻ được hoài thai bởi một người phụ nữ trước đó đã được cấy ghép buồng trứng thì là con của bà.

Rõ ràng là phái Chính thống đã bỏ qua những suy xét trên vấn đề di truyền; ít ra thì, lập trường của họ phù hợp với các văn bản nguồn mà hiển nhiên là chưa tính tới di truyền học. Theo cách hiểu của sách Talmud về các vai trò của giới trong việc sinh sản thì không phải người cha hay người mẹ bỏ ra một bộ nhiễm sắc thể đơn bội để cùng hợp thành giao tử mà đúng hơn là người cha cung cấp “hạt mầm” và người mẹ là “đất cấy” mà trong lòng đất ấy đứa con sẽ được nuôi lớn. Theo đó thì J. David Bleich đã sai lầm khi rút ra kết luận từ việc phân tích một đoạn chép trong sách Talmud rằng “Cơ cấu của người mẹ được thiết lập ngay từ ban đầu bởi sự tạo thành giao tử”; giao tử, và cả noãn bào, là những khái niệm không hề được biết đến trong các văn bản nguồn truyền thống của *halakha*.

Kết luận

Những minh họa tương tự có thể được rút ra từ hầu hết mọi lĩnh vực của đời sống đương thời, như việc các *poskim* tìm kiếm sự hướng dẫn từ Kinh Thánh, sách Talmud, và truyền thống *rabbinic* cho lối ứng xử đối với

vị thế người nữ, việc phân phối phúc lợi, đạo đức trong thương mại, bảo vệ môi sinh, và mọi khía cạnh trong quan hệ giữa người và người cũng như trong nghi thức tôn giáo. Ở từng lĩnh vực kể trên, các cách thức tiếp cận khác nhau trong việc sử dụng những văn bản nguồn ở phái Chính thống, phái Bảo thủ, và phái Cải cách lại xuất hiện.

Thêm vào chu trình ra quyết định là sự phỏng đoán về thần học lẫn triết lý mà nhờ đó lối giảng dạy truyền thống đã được tuyên bố là có thể hiểu thấu trong thế giới hiện đại này, là nhu cầu tự vấn lương tâm đòi hỏi phải có sau sự biến Shoah, và là thách thức trước trải nghiệm mới lạ đối với người Do Thái khi được trao quyền lực chính trị. Chưa bao giờ - hẳn là chưa bao giờ, tính từ những ngày của thời hậu cổ đại - thế giới Do Thái trải qua nhiều nhiễu loạn về xúc cảm và suy tư như vậy.

Và cũng chưa bao giờ nó tạo thành những phản ứng mãnh liệt đến thế. Cái nhìn tóm lược của chúng ta vào Do Thái giáo đã chỉ ra điều gì đó về sự phong phú và đa dạng của những phản ứng này, sẽ là lời chứng thực cho sức sống bền bỉ vẫn đang tiếp tục của một truyền thống cổ xưa lúc nào cũng sẵn sàng tự làm mới trong lòng thế giới đang biến đổi.

Con đường phía trước là không dễ dàng. Hòa bình vẫn lảng tránh Vùng đất của Israel, cộng đồng Do Thái lưu vong phải chịu tổn thất từ việc bị đồng hóa lẫn thu giảm kích thước dân số, và chia rẽ trong chính trị và tôn giáo vẫn còn dai dẳng. Dù vậy, chỉ căn cứ vào ý hướng thì chắc chắn sẽ thất bại trong cố gắng nhận ra từ đồng hỗn độn một cảm thức của tái khám phá và đổi mới, mà đó sẽ là điềm báo tốt lành cho một tương lai sẽ đến với đức tin và giống dân hằng tồn tại từ xa xưa trong sử sách này.

Phụ lục A

13 nguyên tắc của đức tin

Trước tiên là được lập ra bởi Moses Maimonides, chép trong trước tác *Bình giảng về sách Mishna*, được soạn vào khoảng năm 1160.

Tôi tin tưởng với đức tin tuyệt đối rằng:

1. Đấng Tạo dựng là Thiên Chúa và là Đấng hướng dẫn cho mọi thứ hiện hữu.
2. Đấng Tạo dựng là Đấng Duy nhất; sự nhất thể ở Ngài không giống bất kỳ điều gì khác; Ngài là Đức Chúa của chúng ta và Ngài hiện hữu vĩnh cửu.
3. Đấng Tạo dựng không có thể xác hay đặc điểm thân thể nào, và không thể bị so sánh với bất cứ thứ gì hiện hữu.
4. Đấng Tạo dựng là khởi đầu và là kết thúc cho mọi hữu thể.
5. Cầu nguyện đến Chúa Trời, chứ không phải đến một hữu thể nào khác.
6. Mọi lời tiên tri ban ra là đúng thật.
7. Lời tiên tri của Moses là đúng thật, và Người là cha (nghĩa là, ông tổ) của mọi tiên tri, cả thời trước lẫn đời sau Người.
8. Lễ luật [Torah] bấy giờ trong tay ta vốn là được ban cho Moses.

9. Lễ luật [Torah] ấy sẽ không bị biến đổi, cũng như Đấng Tạo dựng sẽ không ban thêm Lễ luật [Torah] nào khác.
10. Đấng Tạo dựng biết hết mọi hành vi và suy nghĩ của mọi người.
11. Ngài ban thưởng cho ai giữ gìn điều răn của Ngài, và trừng phạt những kẻ bất tuân.
12. Dù qua bao chậm trễ, phải luôn mong chờ Đấng Messiah đến với đời.
13. Kẻ đã chết sẽ được hồi sinh.

Phụ lục B

Cương lĩnh Philadelphia của phái Cải cách

Hội nghị Philadelphia, ngày 3-6 tháng Mười một năm 1869.

Tuyên cáo về Nguyên tắc

1. Ý định của dân tộc Israel mong đợi sự xuất hiện Đấng Messia không phải để phục hồi một nhà nước Do Thái xưa cũ của dòng dõi Vua David, trong mối liên quan đến cuộc ly tán thứ hai khỏi các dân tộc trên mặt đất, mà là sự hợp nhất mọi con dân của Chúa Trời để cùng tuyên nhận một Đức Chúa nhất thể, nhằm nhận chân sự nhất thể ở mọi thụ tạo có lý trí và bốn phận của họ đối với việc thánh hóa đạo lý.
2. Chúng ta xem sự hủy diệt cộng đồng thịnh vượng thứ hai của người Do Thái không phải như một hình phạt cho tội lỗi mắc phải của dân tộc Israel, như một kết quả của chủ đích thiêng liêng đã được mặc khải cho Abraham, vốn, đã ngày càng trở nên rõ ràng hơn trong tiến trình lịch sử thế giới, bao hàm trong đó là sự phân tán của người Do Thái đến mọi vùng miền trên mặt đất, để tiến đến sự nhận chân về sứ mệnh tư tế cao cả của họ, để dẫn dắt các dân tộc đến nguồn hiểu biết cùng sự thờ phụng đúng thực về bên Chúa Trời.

3. Chức Thượng tế của Aaron và cách thờ phụng theo lối hiến sinh của Moses tại Đền thờ là những bước chuẩn bị cho việc tư tế đích thực của toàn thể loài người, vốn đã bắt đầu bằng việc người Do Thái sống phân tán, và chuẩn bị cho sự hiến dâng tấm lòng thành thật cùng việc thánh hóa đạo lý, mà tự thân sẽ được hài lòng cũng như được chấp nhận bởi Đấng Chí Thánh. Các thể chế trên đây, là bước đầu cho lòng mộ đạo sâu sắc hơn, vốn được giao phó cho đời trước, một lần cho mãi mãi, cùng sự hủy diệt của Đền thờ thứ hai, và chỉ trong ngữ cảnh này - như những ảnh hưởng mang tính truyền dạy có được từ đời trước - họ mới được nhắc tới trong những lời lẽ chúng ta nguyện cầu.
4. Mọi nỗ lực khu biệt giữa con cái của Aaron và không của Aaron, xét trong liên quan đến nghi thức và bốn phận tín ngưỡng, do vậy không thể chấp nhận được, cả trong thờ phụng tín ngưỡng lẫn đời sống xã hội.
5. Việc chọn Israel như là dân tộc của tín ngưỡng, như là kẻ mang ý niệm nhân văn cao đẹp nhất, là vẫn như từ trước đến nay, được đề cao mạnh mẽ, và chính bởi nguyên do này, hễ được nhắc lại, thì phải nhắc lại điều đó cùng sự chú trọng toàn vẹn đặt trên sứ mệnh nâng đỡ thế gian và tình yêu Chúa Trời cho mọi con dân của Ngài.
6. Niềm tin vào sự hồi sinh thể xác là không có cơ sở thần học và học thuyết về sự bất tử quy chiếu đến sự tồn tại sau hiện hữu của riêng linh hồn.
7. Cấp bách như việc thuần thực ngôn ngữ Hebrew, mà nhờ đó kho báu của mặc khải thiêng liêng đã được truyền lại và nhờ đó khối di sản bất diệt của một nền kinh văn, có sức ảnh hưởng đến mọi dân tộc văn minh, đã được bảo tồn, phải luôn là nỗi khao khát trong chúng ta để hoàn thiện một bốn phận thiêng liêng, dù rằng ngôn ngữ ấy nay đã thành ra không thể hiểu nổi đối với đa số các đạo hữu của chúng ta; theo đó, như được khuyến cáo trước tình cảnh hiện tại, phải dọn chỗ cho lời nguyện được vang lên bằng một ngôn ngữ có thể hiểu được, bởi

lời cầu nguyện ấy, nếu không hiểu được thì chỉ là một hình thể không có linh hồn.

Hội nghị cũng thông qua nghị quyết cho việc kết hôn lẫn ly hôn, và trong khi vẫn giữ nguyên tắc mẫu hệ trong xác định tính trạng Do thái, đã nhấn mạnh rằng đứa trẻ của một người mẹ Do Thái thì là người Do Thái cho dù đó là một đứa trẻ nam chưa cắt bao quy đầu.

Gợi ý phần đọc thêm

Một trong những cách dễ dàng nhất để tìm hiểu thêm về Do Thái giáo là lướt qua các trang trong hai mươi tập sách bản tiếng Anh của bộ Do Thái Bách khoa Toàn thư (*Encyclopedia Judaica*), được ấn hành tại Jerusalem năm 1972. Cũng có vô số những bộ từ điển hay bách khoa thư khác, kể cả ấn bản một tập của bộ *Judaica*.

Hãy gặp gỡ và trò chuyện với người Do Thái, đọc báo chí Do Thái, hấp thụ bất kỳ điều gì bạn có thể qua các tiểu thuyết và chuyện kể của các tác giả như Isaac Bashevis Singer, Chaim Potok, và Elie Wiesel. Internet có vô số trang mạng về người Do Thái, Do Thái giáo hay Israel.

Dù vậy, cũng có lời cảnh báo. Bản dịch các tác phẩm kinh điển của Do Thái giáo Rabbinic là có sẵn, bao gồm cả sách Talmud. Nhưng nếu thật sự muốn đào xới một văn bản nguồn chính thống, ngay cả qua ngôn ngữ dịch, bạn sẽ cần một người hướng dẫn, không phải vì văn bản bị tối nghĩa có chủ đích, mà đúng hơn là toàn bộ cung cách bạn suy nghĩ khi nói đến các nền văn minh có thể rất khác biệt, và bạn sẽ cần một chuyên gia để giúp “tháo gỡ” những lớp ngữ nghĩa.

Các gợi ý được sắp xếp theo thứ tự các chương là dành cho những ai muốn theo đuổi theo các ý tưởng đã được nêu lên trong sách này:

Lời giới thiệu

— Leon Klenicki và Geoffrey Wigoder, *A Dictionary of the Jewish-Christian Dialogue* (New York: Paulist Press, 1984).

— Lionel Kochan, *The Jew and history* (New York: Schocken Books, 1977).

Chương 1

— Bernard Lewish, *The Jews of Islam* (Princeton NJ: Princeton University Press, 1984).

— Michael A. Meyer, *Jewish Identity in the Modern World* (Seattle & London: University of Washington Press, 1990).

— Jonathan Webber (ed.), *Jewish Identities in the New Europe* (London and Washington: Oxford Centre for Hebrew and Jewish Studies with the Littman Library of Jewish Civilization, 1994).

Chương 2

— Hershei Shanks (ed.), *Christianity and Rabbinic Judaism: A Parallel History of Their Origins and Early Development* (Washington: Biblical Archaeology Society, 1992).

— Jacob Saperstein, *Moments of Crisis in Jewish-Christian Relations* (London/Philadelphia: SCM Press/Trinity Press international, 1989).

— Nicolas De Lange, *Origen and the Jews* (Cambridge: Cambridge University Press, 1976).

Chương 3

— Ephraim E. Urbach, tr. I. Abrahams, *The Sages* (Cambridge, MA and London: Harvard University Press, 1987).

— Gaon Saadia, tr. Samuel Rosenblatt, *The Book of Beliefs and Opinions* (New Haven: Yale University Press and London: Oxford University Press, 1948).

— I. Twersky (ed.), *A Maimonides Reader* (New York: Behrman House, 1972).

— David Sorkin, *Moses Mendelssohn and the Religious Enlightenment* (London: Peter Halban, 1996).

Chương 4

— S. Y. Agnon, *Days of Awe* (New York: Schocken Books, 1965).

— Irving Greenberg, *The Jewish Way: Living the Holidays* (New York, London: Summit Books, 1988).

— *The Jewish Catalog*, biên tập lại bởi Richard Siegel và những người khác. Ấn bản *Catalog* đầu tiên không rõ ngày tháng, bản thứ hai là năm 1976.

Chương 5

— *The Daily Prayer Book of the United Hebrew Congregation of the British Commonwealth of Nations (Centenary Edition; London: Singer's Prayer Book Publication Committee, 1990).*

— *Siddur Lev Chadash* (Sách kinh lễ) (Union of Liberal and Progressive Synagogues, London 1995/5755).

— Arthur S. Green (ed.), *Jewish Spirituality* (2 tập) (New York: Routledge & Kegan Paul and London: SCM, 1987).

— Louis Jacobs, *Hasidic Prayer; With a new Introduction* (London and Washington: Littman Library of Jewish Civilization, 1993 (Ấn bản thứ hai))

— Ellen Umansky và Dianne Ashton, *Four Centuries of Jewish Women's Spirituality: A Sourcebook* (Boston: Beacon Press, 1992).

Chương 6

— Rela M. Geffen (ed.), *Celebration and Renewal: Rites of Passage in Judaism* (Philadelphia and Jerusalem: Jewish Publication Society, 1993).

Chương 7

— Michael A. Meyer, *Response to Modernity: A History of the Reform Movement in Judaism* (New York, Oxford: Oxford University Press, 1988).

— *The Jew in the Modern World: A Documentary History*, Paul Mendes-Flohr và Yehuda Reinharz (eds.) (New York and Oxford: Oxford University Press, 1980).

— Rebecca T. Alpert và Jacob J. Staub, *Exploring Judaism: A Reconstructionist Approach* (New York: Reconstructionist Press, 1985).

— M. L. Raphael, *Profiles in American Judaism: The Reform, Conservative, Orthodox and Reconstructionist Traditions in Historical Perspective* (San Francisco: 1984).

— R. Bulka (ed.), *Dimensions of Orthodox Judaism* (New York: 1983).

Chương 8

— David Vital, *The Origins of Zionism* (Oxford: Clarendon Press, 1975).

— Michael Marrus, *The Holocaust in History* (Penguin Books, 1987).

— David J. Blumenthal, *Facing the Abusing God* (Louisville KY: Westminster/John Knox, 1993).

— Judith Plaskow, *Standing Again at Sinai: Judaism from a feminist Perspective* (San Francisco: Harper, 1993).

— *Contemporary Jewish Religious Thought*, Arthur Cohen và Paul Mendes-Flohr (eds.) (New York: Free Press, 1987).

Chương 9

— J. David Bleich, *Bioethical Dilemmas: A Jewish Perspective* (Hoboken NJ: Ktav, 1993).

— David Feldman, *Marital Relations, Birth Control and Abortion in Jewish Law* (New York: Schocken Books, 1974).

— Elliot N. Dorff và Louis E. Newman, *Contemporary Jewish Ethics and Morality: A Reader* (New York, Oxford: Oxford University Press, 1995).

— J. David Bleich, *Contemporary Halakhic Problems* (tập 3) (New York: Ktav, 1989).

1. Lời nói đầu
2. 1 Ai là người Do Thái?
 1. Do Thái từng là người như thế nào?
 2. Người Do Thái từng nghĩ về mình như thế nào?
 3. Bây giờ người Do Thái nghĩ về mình là người như thế nào?
 4. Người Do Thái ở đâu?
 5. Căn tính đương thời
3. 2 Do Thái giáo và Kitô giáo đã tách khỏi nhau như thế nào?
 1. Khởi đầu mọi chuyện
 2. Do Thái giáo và Kitô giáo từ đâu mà có?
 3. Vì sao tách rời?
 4. Họ cùng định nghĩa bản thân như thế nào?
4. 3 Do Thái giáo đã phát triển ra sao?
 1. Judah ha-Nasi - học giả, vị thánh, thủ lĩnh
 2. Stamaim - những người không tên
 3. Kahina Dahiya bint Thabbita ibn Tifan - chiến binh
 4. Saadia Gaon (882-942) - triết gia
 5. Rashi (1040-1105) - nhà bình giảng
 6. Abraham Ibn Ezra (1089-1164) - nhà thơ
 7. Moses Maimonides (Rambam) (1138-1204) - nhà tư tưởng, nhà soạn luật lệ, và thầy thuốc
 8. Abraham Abulafia (1240-1300?) - nhà huyền học xuất thần
 9. Graçia Nasi (c.1510-c.1569) - nhà hảo tâm
 10. Baal Shem Tov (1700-1760) - phái Mộ đạo [Hasidism]
 11. Moses Mendelssohn (1729-1786) - nhà khai minh
5. 4 Lịch và lễ hội
 1. Ngày và tháng và năm
 2. Các lễ hội Người hành hương
 3. Thời gian Kính sợ
 4. Những ngày chay tịnh

6. 5 Đời sống tâm linh – Cầu nguyện, suy ngẫm và Torah
 1. Cầu nguyện là gì?
 2. Cầu nguyện được việc không?
 3. Phụng vụ
 4. Tâm thế khi nguyện cầu
 5. Nhà thơ và ca sĩ nơi hội đường
 6. Tình yêu Chúa Trời; suy ngẫm, trầm tư; những người sùng đạo
 7. Học tập
7. 6 Một mái nhà Do Thái
 1. Tzedaka
 2. Mezuzah
 3. Sách và giáo dục
 4. Thức ăn kosher
 5. Tình dục và những mối quan hệ cá nhân
 6. Vòng đời
8. 7 Thoát khỏi ghetto, vào vùng nước xoáy.
 1. Do Thái giáo Cải cách
 2. Do Thái giáo Chính thống
 3. Do Thái giáo Bảo thủ
 4. Do Thái giáo Tái thiết
9. 8 Do Thái giáo thế kỷ 20
 1. Chủ nghĩa phục quốc Do Thái, tín ngưỡng, và Nhà nước Israel
 2. Thần học Holocaust
 3. Chúa Trời
 4. Thuyết nữ quyền
10. 9 “Lề luật vĩnh hằng”, thời thế đổi khác
 1. Việc phá thai
 2. Thụ tinh nhân tạo
 3. An tử (Euthanasia)
 4. Mang thai hộ
 5. Kết luận
11. Phụ lục A 13 nguyên tắc của đức tin

12. [Phụ lục B Cương lĩnh Philadelphia của phái Cải cách](#)
 1. [Tuyên cáo về Nguyên tắc](#)
13. [Gợi ý phần đọc thêm](#)